

AE.87500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.87511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.361.249	191.934		1.553.183
AE.87521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.361.249	205.325	45.065	1.611.639
AE.87531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.361.249	225.411	93.885	1.680.545
AE.87541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.361.249	234.338	146.266	1.741.853
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.415.922	191.934		1.607.856
AE.87561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.415.922	205.325	45.065	1.666.312
AE.87571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.415.922	225.411	93.885	1.735.218
AE.87581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.415.922	234.338	146.266	1.796.526
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.87512	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.362.093	191.934		1.554.027
AE.87522	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.362.093	205.325	45.065	1.612.483
AE.87532	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.362.093	225.411	93.885	1.681.389
AE.87542	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.362.093	234.338	146.266	1.742.697
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87552	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.417.155	191.934		1.609.089
AE.87562	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.417.155	205.325	45.065	1.667.545
AE.87572	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.417.155	225.411	93.885	1.736.451
AE.87582	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.417.155	234.338	146.266	1.797.759

AE.87600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.87611	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.355.510	183.007		1.538.517
AE.87621	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.355.510	198.629	45.065	1.599.204
AE.87631	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.355.510	216.484	93.885	1.665.879
AE.87641	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.355.510	227.643	146.266	1.729.419
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87651	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.514	183.007		1.579.521
AE.87661	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.514	198.629	45.065	1.640.208
AE.87671	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.514	216.484	93.885	1.706.883
AE.87681	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.514	227.643	146.266	1.770.423
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.87612	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.356.354	183.007		1.539.361

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87622	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.356.354	198.629	45.065	1.600.048
AE.87632	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.356.354	216.484	93.885	1.666.723
AE.87642	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.356.354	227.643	146.266	1.730.263
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87652	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.397.650	183.007		1.580.657
AE.87662	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.397.650	198.629	45.065	1.641.344
AE.87672	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.397.650	216.484	93.885	1.708.019
AE.87682	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.397.650	227.643	146.266	1.771.559

AE.87700 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	<i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.87711	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.378.424	160.689		1.539.113
AE.87721	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.378.424	171.848	45.065	1.595.337
AE.87731	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.378.424	189.702	93.885	1.662.011
AE.87741	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.378.424	196.398	146.266	1.721.088
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87751	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.396.648	160.689		1.557.337
AE.87761	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.396.648	171.848	45.065	1.613.561
AE.87771	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.396.648	189.702	93.885	1.680.235
AE.87781	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.396.648	196.398	146.266	1.739.312
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	<i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.87712	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.379.268	160.689		1.539.957
AE.87722	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.379.268	171.848	45.065	1.596.181
AE.87732	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.379.268	189.702	93.885	1.662.855
AE.87742	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.379.268	196.398	146.266	1.721.932
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87752	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.397.622	160.689		1.558.311
AE.87762	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.397.622	171.848	45.065	1.614.535
AE.87772	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.397.622	189.702	93.885	1.681.209
AE.87782	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.397.622	196.398	146.266	1.740.286

AE.88100 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỪNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn $ML = 0,7 \div 1,4$.

AE.88110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	321.378	6.008	1.561.629
AE.881112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	321.378	6.008	1.584.003
AE.881113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	321.378	6.008	1.603.442
AE.881114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	321.378	6.008	1.622.948
	Chiều cao ≤28m					
AE.881121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	350.391	51.073	1.635.707
AE.881122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	350.391	51.073	1.658.081
AE.881123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	350.391	51.073	1.677.520
AE.881124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	350.391	51.073	1.697.026
	Chiều cao ≤100m					
AE.881131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	386.100	99.893	1.720.236
AE.881132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	386.100	99.893	1.742.610
AE.881133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	386.100	99.893	1.762.049
AE.881134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	386.100	99.893	1.781.555
	Chiều cao ≤200m					
AE.881141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	403.954	152.274	1.790.471
AE.881142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	403.954	152.274	1.812.845
AE.881143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	403.954	152.274	1.832.284
AE.881144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	403.954	152.274	1.851.790
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	314.682	7.575	1.537.414
AE.881152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	314.682	7.575	1.566.011
AE.881153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	314.682	7.575	1.590.856
AE.881154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	314.682	7.575	1.615.787
	Chiều cao ≤28m					
AE.881161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	343.696	52.640	1.611.493
AE.881162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	343.696	52.640	1.640.090
AE.881163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	343.696	52.640	1.664.935
AE.881164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	343.696	52.640	1.689.866
	Chiều cao ≤100m					
AE.881171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	377.173	101.460	1.693.790
AE.881172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	377.173	101.460	1.722.387
AE.881173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	377.173	101.460	1.747.232
AE.881174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	377.173	101.460	1.772.163
	Chiều cao ≤200m					
AE.881181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	395.027	153.841	1.764.025
AE.881182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	395.027	153.841	1.792.622
AE.881183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	395.027	153.841	1.817.467
AE.881184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	395.027	153.841	1.842.398

AE.88120 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	303.523	6.008	1.545.154
AE.881212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	303.523	6.008	1.567.396
AE.881213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	303.523	6.008	1.586.719
AE.881214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	303.523	6.008	1.606.110
	Chiều cao ≤28m					
AE.881221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	330.305	51.073	1.617.001
AE.881222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	330.305	51.073	1.639.243
AE.881223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	330.305	51.073	1.658.566
AE.881224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	330.305	51.073	1.677.957
	Chiều cao ≤100m					
AE.881231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	363.782	99.893	1.699.298
AE.881232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	363.782	99.893	1.721.540
AE.881233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	363.782	99.893	1.740.863
AE.881234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	363.782	99.893	1.760.254
	Chiều cao ≤200m					
AE.881241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	379.404	152.274	1.767.301
AE.881242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	379.404	152.274	1.789.543
AE.881243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	379.404	152.274	1.808.866
AE.881244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	379.404	152.274	1.828.257

AE.88130 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	287.901	6.008	1.530.202
AE.881312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	287.901	6.008	1.552.576
AE.881313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	287.901	6.008	1.572.015
AE.881314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	287.901	6.008	1.591.521
	Chiều cao ≤28m					
AE.881321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	312.451	51.073	1.599.817
AE.881322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	312.451	51.073	1.622.191
AE.881323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	312.451	51.073	1.641.630
AE.881324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	312.451	51.073	1.661.136
	Chiều cao ≤100m					
AE.881331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	341.464	99.893	1.677.650
AE.881332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	341.464	99.893	1.700.024
AE.881333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	341.464	99.893	1.719.463
AE.881334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	341.464	99.893	1.738.969

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.881341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	354.855	152.274	1.743.422
AE.881342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	354.855	152.274	1.765.796
AE.881343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	354.855	152.274	1.785.235
AE.881344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	354.855	152.274	1.804.741
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.881351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	292.364	5.224	1.543.163
AE.881352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	292.364	5.224	1.561.831
AE.881353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	292.364	5.224	1.578.049
AE.881354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	292.364	5.224	1.594.323
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.881361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	316.914	50.289	1.612.778
AE.881362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	316.914	50.289	1.631.446
AE.881363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	316.914	50.289	1.647.664
AE.881364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	316.914	50.289	1.663.938
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.881371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	348.159	99.109	1.692.843
AE.881372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	348.159	99.109	1.711.511
AE.881373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	348.159	99.109	1.727.729
AE.881374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	348.159	99.109	1.744.003
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.881381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	366.014	151.490	1.763.079
AE.881382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	366.014	151.490	1.781.747
AE.881383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	366.014	151.490	1.797.965
AE.881384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	366.014	151.490	1.814.239

AE.88140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.881411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	274.510	6.008	1.520.645
AE.881412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	274.510	6.008	1.543.019
AE.881413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	274.510	6.008	1.562.458
AE.881414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	274.510	6.008	1.581.964
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.881421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	296.828	51.073	1.588.028
AE.881422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	296.828	51.073	1.610.402
AE.881423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	296.828	51.073	1.629.841
AE.881424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	296.828	51.073	1.649.347
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.881431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	325.841	99.893	1.665.861
AE.881432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	325.841	99.893	1.688.235
AE.881433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	325.841	99.893	1.707.674
AE.881434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	325.841	99.893	1.727.180
	Chiều cao $\leq 200m$					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	337.000	152.274	1.729.401
AE.881442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	337.000	152.274	1.751.775
AE.881443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	337.000	152.274	1.771.214
AE.881444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	337.000	152.274	1.790.720
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	278.974	4.702	1.535.710
AE.881452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	278.974	4.702	1.551.597
AE.881453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	278.974	4.702	1.565.399
AE.881454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	278.974	4.702	1.579.250
	Chiều cao ≤28m					
AE.881461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	305.755	49.767	1.607.556
AE.881462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	305.755	49.767	1.623.443
AE.881463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	305.755	49.767	1.637.245
AE.881464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	305.755	49.767	1.651.096
	Chiều cao ≤100m					
AE.881471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	334.769	98.587	1.685.390
AE.881472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	334.769	98.587	1.701.277
AE.881473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	334.769	98.587	1.715.079
AE.881474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	334.769	98.587	1.728.930
	Chiều cao ≤200m					
AE.881481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	348.159	150.968	1.751.161
AE.881482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	348.159	150.968	1.767.048
AE.881483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	348.159	150.968	1.780.850
AE.881484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	348.159	150.968	1.794.701

AE.88150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	263.351	6.008	1.507.544
AE.881512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	263.351	6.008	1.529.919
AE.881513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	263.351	6.008	1.549.357
AE.881514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	263.351	6.008	1.568.864
	Chiều cao ≤28m					
AE.881521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	283.437	51.073	1.572.695
AE.881522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	283.437	51.073	1.595.070
AE.881523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	283.437	51.073	1.614.508
AE.881524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	283.437	51.073	1.634.015
	Chiều cao ≤100m					
AE.881531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	310.219	99.893	1.648.297
AE.881532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	310.219	99.893	1.670.672
AE.881533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	310.219	99.893	1.690.110
AE.881534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	310.219	99.893	1.709.617
	Chiều cao ≤200m					
AE.881541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	321.378	152.274	1.711.837

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	321.378	152.274	1.734.212
AE.881543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	321.378	152.274	1.753.650
AE.881544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	321.378	152.274	1.773.157
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	267.815	3.918	1.534.612
AE.881552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	267.815	3.918	1.548.911
AE.881553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	267.815	3.918	1.561.333
AE.881554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	267.815	3.918	1.573.799
	Chiều cao ≤28m					
AE.881561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	292.364	48.983	1.604.226
AE.881562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	292.364	48.983	1.618.525
AE.881563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	292.364	48.983	1.630.947
AE.881564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	292.364	48.983	1.643.413
	Chiều cao ≤100m					
AE.881571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	319.146	97.803	1.679.828
AE.881572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	319.146	97.803	1.694.127
AE.881573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	319.146	97.803	1.706.549
AE.881574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	319.146	97.803	1.719.015
	Chiều cao ≤200m					
AE.881581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	334.769	150.184	1.747.832
AE.881582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	334.769	150.184	1.762.131
AE.881583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	334.769	150.184	1.774.553
AE.881584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	334.769	150.184	1.787.019

AE.88170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	232.106	6.008	1.474.345
AE.881712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	232.106	6.008	1.496.720
AE.881713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	232.106	6.008	1.516.158
AE.881714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	232.106	6.008	1.535.665
	Chiều cao ≤28m					
AE.881721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	249.960	51.073	1.537.264
AE.881722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	249.960	51.073	1.559.639
AE.881723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	249.960	51.073	1.579.077
AE.881724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	249.960	51.073	1.598.584
	Chiều cao ≤100m					
AE.881731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	272.278	99.893	1.608.402
AE.881732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	272.278	99.893	1.630.777
AE.881733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	272.278	99.893	1.650.215
AE.881734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	272.278	99.893	1.669.722
	Chiều cao ≤200m					
AE.881741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	283.437	152.274	1.671.942

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	283.437	152.274	1.694.317
AE.881743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	283.437	152.274	1.713.755
AE.881744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	283.437	152.274	1.733.262
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	247.729	3.657	1.523.693
AE.881752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	247.729	3.657	1.534.682
AE.881753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	247.729	3.657	1.544.229
AE.881754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	247.729	3.657	1.553.809
	Chiều cao ≤28m					
AE.881761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	270.047	48.722	1.591.076
AE.881762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	270.047	48.722	1.602.065
AE.881763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	270.047	48.722	1.611.612
AE.881764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	270.047	48.722	1.621.192
	Chiều cao ≤100m					
AE.881771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	299.060	97.542	1.668.909
AE.881772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	299.060	97.542	1.679.898
AE.881773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	299.060	97.542	1.689.445
AE.881774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	299.060	97.542	1.699.025
	Chiều cao ≤200m					
AE.881781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	310.219	149.923	1.732.449
AE.881782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	310.219	149.923	1.743.438
AE.881783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	310.219	149.923	1.752.985
AE.881784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	310.219	149.923	1.762.565

AE.88210 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x20x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	278.974	3.657	1.542.370
AE.882112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	278.974	3.657	1.555.345
AE.882113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	278.974	3.657	1.566.617
AE.882114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	278.974	3.657	1.577.929
	Chiều cao ≤28m					
AE.882121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	305.755	48.722	1.614.216
AE.882122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	305.755	48.722	1.627.191
AE.882123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	305.755	48.722	1.638.463
AE.882124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	305.755	48.722	1.649.775
	Chiều cao ≤100m					
AE.882131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	334.769	97.542	1.692.050
AE.882132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	334.769	97.542	1.705.025
AE.882133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	334.769	97.542	1.716.297
AE.882134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	334.769	97.542	1.727.609
	Chiều cao ≤200m					
AE.882141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	348.159	149.923	1.757.821

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	348.159	149.923	1.770.796
AE.882143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	348.159	149.923	1.782.068
AE.882144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	348.159	149.923	1.793.380
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	270.047	7.575	1.492.877
AE.882152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	270.047	7.575	1.521.474
AE.882153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	270.047	7.575	1.546.318
AE.882154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	270.047	7.575	1.571.250
	Chiều cao ≤28m					
AE.882161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	292.364	52.640	1.560.259
AE.882162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	292.364	52.640	1.588.856
AE.882163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	292.364	52.640	1.613.700
AE.882164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	292.364	52.640	1.638.632
	Chiều cao ≤100m					
AE.882171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	316.914	101.460	1.633.629
AE.882172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	316.914	101.460	1.662.226
AE.882173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	316.914	101.460	1.687.070
AE.882174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	316.914	101.460	1.712.002
	Chiều cao ≤200m					
AE.882181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	332.537	153.841	1.701.633
AE.882182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	332.537	153.841	1.730.230
AE.882183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	332.537	153.841	1.755.074
AE.882184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	332.537	153.841	1.780.006

AE.88220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	258.888	3.657	1.533.820
AE.882212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	258.888	3.657	1.546.795
AE.882213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	258.888	3.657	1.558.067
AE.882214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	258.888	3.657	1.569.379
	Chiều cao ≤28m					
AE.882221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	281.206	48.722	1.601.203
AE.882222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	281.206	48.722	1.614.178
AE.882223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	281.206	48.722	1.625.450
AE.882224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	281.206	48.722	1.636.762
	Chiều cao ≤100m					
AE.882231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	310.219	97.542	1.679.036
AE.882232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	310.219	97.542	1.692.011
AE.882233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	310.219	97.542	1.703.283
AE.882234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	310.219	97.542	1.714.595
	Chiều cao ≤200m					
AE.882241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	321.378	149.923	1.742.576

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	321.378	149.923	1.755.551
AE.882243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	321.378	149.923	1.766.823
AE.882244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	321.378	149.923	1.778.135
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	252.192	6.008	1.501.455
AE.882252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	252.192	6.008	1.523.697
AE.882253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	252.192	6.008	1.543.020
AE.882254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	252.192	6.008	1.562.411
	Chiều cao ≤28m					
AE.882261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	272.278	51.073	1.566.606
AE.882262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	272.278	51.073	1.588.848
AE.882263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	272.278	51.073	1.608.171
AE.882264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	272.278	51.073	1.627.562
	Chiều cao ≤100m					
AE.882271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	299.060	99.893	1.642.208
AE.882272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	299.060	99.893	1.664.450
AE.882273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	299.060	99.893	1.683.773
AE.882274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	299.060	99.893	1.703.164
	Chiều cao ≤200m					
AE.882281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	310.219	152.274	1.705.748
AE.882282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	310.219	152.274	1.727.990
AE.882283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	310.219	152.274	1.747.313
AE.882284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	310.219	152.274	1.766.704

AE.88230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	236.570	3.657	1.503.777
AE.882312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	236.570	3.657	1.516.752
AE.882313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	236.570	3.657	1.528.024
AE.882314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	236.570	3.657	1.539.335
	Chiều cao ≤28m					
AE.882321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	254.424	48.722	1.566.696
AE.882322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	254.424	48.722	1.579.671
AE.882323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	254.424	48.722	1.590.943
AE.882324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	254.424	48.722	1.602.254
	Chiều cao ≤100m					
AE.882331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	278.974	97.542	1.640.066
AE.882332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	278.974	97.542	1.653.041
AE.882333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	278.974	97.542	1.664.313
AE.882334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	278.974	97.542	1.675.624
	Chiều cao ≤200m					
AE.882341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	292.364	149.923	1.705.837

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	292.364	149.923	1.718.812
AE.882343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	292.364	149.923	1.730.084
AE.882344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	292.364	149.923	1.741.395
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	234.338	5.224	1.494.710
AE.882352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	234.338	5.224	1.513.378
AE.882353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	234.338	5.224	1.529.595
AE.882354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	234.338	5.224	1.545.870
	Chiều cao ≤28m					
AE.882361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	252.192	50.289	1.557.629
AE.882362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	252.192	50.289	1.576.297
AE.882363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	252.192	50.289	1.592.514
AE.882364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	252.192	50.289	1.608.789
	Chiều cao ≤100m					
AE.882371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	276.742	99.109	1.630.999
AE.882372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	276.742	99.109	1.649.667
AE.882373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	276.742	99.109	1.665.884
AE.882374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	276.742	99.109	1.682.159
	Chiều cao ≤200m					
AE.882381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	287.901	151.490	1.694.539
AE.882382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	287.901	151.490	1.713.207
AE.882383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	287.901	151.490	1.729.424
AE.882384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	287.901	151.490	1.745.699

AE.88240 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (15x20x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	227.643	3.657	1.502.603
AE.882412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	227.643	3.657	1.515.578
AE.882413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	227.643	3.657	1.526.850
AE.882414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	227.643	3.657	1.538.161
	Chiều cao ≤28m					
AE.882421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	245.497	48.722	1.565.522
AE.882422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	245.497	48.722	1.578.497
AE.882423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	245.497	48.722	1.589.769
AE.882424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	245.497	48.722	1.601.080
	Chiều cao ≤100m					
AE.882431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	267.815	97.542	1.636.660
AE.882432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	267.815	97.542	1.649.635
AE.882433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	267.815	97.542	1.660.907
AE.882434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	267.815	97.542	1.672.218
	Chiều cao ≤200m					
AE.882441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	278.974	149.923	1.700.200

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	278.974	149.923	1.713.175
AE.882443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	278.974	149.923	1.724.447
AE.882444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	278.974	149.923	1.735.758
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	225.411	4.440	1.494.850
AE.882452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	225.411	4.440	1.511.002
AE.882453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	225.411	4.440	1.525.035
AE.882454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	225.411	4.440	1.539.116
	Chiều cao ≤28m					
AE.882461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	243.265	49.505	1.557.769
AE.882462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	243.265	49.505	1.573.921
AE.882463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	243.265	49.505	1.587.954
AE.882464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	243.265	49.505	1.602.035
	Chiều cao ≤100m					
AE.882471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	265.583	98.326	1.628.908
AE.882472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	265.583	98.326	1.645.060
AE.882473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	265.583	98.326	1.659.093
AE.882474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	265.583	98.326	1.673.174
	Chiều cao ≤200m					
AE.882481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	276.742	150.707	1.692.448
AE.882482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	276.742	150.707	1.708.600
AE.882483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	276.742	150.707	1.722.633
AE.882484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	276.742	150.707	1.736.714

AE.88250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	216.484	3.657	1.476.010
AE.882512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	216.484	3.657	1.488.985
AE.882513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	216.484	3.657	1.500.257
AE.882514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	216.484	3.657	1.511.568
	Chiều cao ≤28m					
AE.882521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	234.338	48.722	1.538.929
AE.882522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	234.338	48.722	1.551.904
AE.882523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	234.338	48.722	1.563.176
AE.882524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	234.338	48.722	1.574.487
	Chiều cao ≤100m					
AE.882531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	254.424	97.542	1.607.835
AE.882532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	254.424	97.542	1.620.810
AE.882533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	254.424	97.542	1.632.082
AE.882534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	254.424	97.542	1.643.393
	Chiều cao ≤200m					
AE.882541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	267.815	149.923	1.673.607

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	267.815	149.923	1.686.582
AE.882543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	267.815	149.923	1.697.854
AE.882544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	267.815	149.923	1.709.165
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	216.484	3.918	1.483.281
AE.882552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	216.484	3.918	1.497.580
AE.882553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	216.484	3.918	1.510.002
AE.882554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	216.484	3.918	1.522.468
	Chiều cao ≤28m					
AE.882561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	234.338	48.983	1.546.200
AE.882562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	234.338	48.983	1.560.499
AE.882563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	234.338	48.983	1.572.921
AE.882564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	234.338	48.983	1.585.387
	Chiều cao ≤100m					
AE.882571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	254.424	97.803	1.615.106
AE.882572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	254.424	97.803	1.629.405
AE.882573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	254.424	97.803	1.641.827
AE.882574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	254.424	97.803	1.654.293
	Chiều cao ≤200m					
AE.882581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	267.815	150.184	1.680.878
AE.882582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	267.815	150.184	1.695.177
AE.882583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	267.815	150.184	1.707.599
AE.882584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	267.815	150.184	1.720.065

AE.88260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	209.788	3.657	1.484.720
AE.882612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	209.788	3.657	1.497.695
AE.882613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	209.788	3.657	1.508.967
AE.882614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	209.788	3.657	1.520.279
	Chiều cao ≤28m					
AE.882621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	227.643	48.722	1.547.640
AE.882622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	227.643	48.722	1.560.615
AE.882623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	227.643	48.722	1.571.887
AE.882624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	227.643	48.722	1.583.199
	Chiều cao ≤100m					
AE.882631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	247.729	97.542	1.616.546
AE.882632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	247.729	97.542	1.629.521
AE.882633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	247.729	97.542	1.640.793
AE.882634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	247.729	97.542	1.652.105
	Chiều cao ≤200m					
AE.882641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	258.888	149.923	1.680.086
AE.882642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	258.888	149.923	1.693.061

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	258.888	149.923	1.704.333
AE.882644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	258.888	149.923	1.715.645

AE.88270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤6m					
AE.882711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	200.861	3.657	1.468.101
AE.882712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	200.861	3.657	1.481.076
AE.882713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	200.861	3.657	1.492.348
AE.882714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	200.861	3.657	1.503.659
	Chiều cao ≤28m					
AE.882721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	216.484	48.722	1.528.789
AE.882722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	216.484	48.722	1.541.764
AE.882723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	216.484	48.722	1.553.036
AE.882724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	216.484	48.722	1.564.347
	Chiều cao ≤100m					
AE.882731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	236.570	97.542	1.597.695
AE.882732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	236.570	97.542	1.610.670
AE.882733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	236.570	97.542	1.621.942
AE.882734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	236.570	97.542	1.633.253
	Chiều cao ≤200m					
AE.882741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	245.497	149.923	1.659.003
AE.882742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	245.497	149.923	1.671.978
AE.882743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	245.497	149.923	1.683.250
AE.882744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	245.497	149.923	1.694.561
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	200.861	3.657	1.457.586
AE.882752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	200.861	3.657	1.468.575
AE.882753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	200.861	3.657	1.478.122
AE.882754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	200.861	3.657	1.487.702
	Chiều cao ≤28m					
AE.882761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	216.484	48.722	1.518.274
AE.882762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	216.484	48.722	1.529.263
AE.882763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	216.484	48.722	1.538.810
AE.882764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	216.484	48.722	1.548.390
	Chiều cao ≤100m					
AE.882771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	236.570	97.542	1.587.180
AE.882772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	236.570	97.542	1.598.169
AE.882773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	236.570	97.542	1.607.716
AE.882774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	236.570	97.542	1.617.296
	Chiều cao ≤200m					
AE.882781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	245.497	149.923	1.648.488
AE.882782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	245.497	149.923	1.659.477

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	245.497	149.923	1.669.024
AE.882784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	245.497	149.923	1.678.604

AE.88310 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x30x60)cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	252.192	3.657	1.538.499
AE.883112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	252.192	3.657	1.548.164
AE.883113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	252.192	3.657	1.556.560
AE.883114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	252.192	3.657	1.564.986
	Chiều cao ≤28m					
AE.883121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	276.742	48.722	1.608.114
AE.883122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	276.742	48.722	1.617.779
AE.883123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	276.742	48.722	1.626.175
AE.883124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	276.742	48.722	1.634.601
	Chiều cao ≤100m					
AE.883131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	303.523	97.542	1.683.715
AE.883132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	303.523	97.542	1.693.380
AE.883133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	303.523	97.542	1.701.776
AE.883134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	303.523	97.542	1.710.202
	Chiều cao ≤200m					
AE.883141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	316.914	149.923	1.749.487
AE.883142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	316.914	149.923	1.759.152
AE.883143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	316.914	149.923	1.767.548
AE.883144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	316.914	149.923	1.775.974
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	234.338	7.575	1.451.354
AE.883152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	234.338	7.575	1.479.951
AE.883153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	234.338	7.575	1.504.795
AE.883154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	234.338	7.575	1.529.727
	Chiều cao ≤28m					
AE.883161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	252.192	52.640	1.514.273
AE.883162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	252.192	52.640	1.542.870
AE.883163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	252.192	52.640	1.567.714
AE.883164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	252.192	52.640	1.592.646
	Chiều cao ≤100m					
AE.883171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	276.742	101.460	1.587.643
AE.883172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	276.742	101.460	1.616.240
AE.883173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	276.742	101.460	1.641.084
AE.883174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	276.742	101.460	1.666.016
	Chiều cao ≤200m					
AE.883181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	287.901	153.841	1.651.183
AE.883182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	287.901	153.841	1.679.780
AE.883183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	287.901	153.841	1.704.624

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.883184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	287.901	153.841	1.729.556

AE.88320 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (10x30x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.883211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	227.643	3.657	1.508.907
AE.883212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	227.643	3.657	1.518.704
AE.883213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	227.643	3.657	1.527.216
AE.883214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	227.643	3.657	1.535.757
	Chiều cao ≤28m					
AE.883221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	247.729	48.722	1.574.058
AE.883222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	247.729	48.722	1.583.855
AE.883223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	247.729	48.722	1.592.367
AE.883224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	247.729	48.722	1.600.908
	Chiều cao ≤100m					
AE.883231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	272.278	97.542	1.647.427
AE.883232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	272.278	97.542	1.657.224
AE.883233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	272.278	97.542	1.665.736
AE.883234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	272.278	97.542	1.674.277
	Chiều cao ≤200m					
AE.883241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	283.437	149.923	1.710.967
AE.883242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	283.437	149.923	1.720.764
AE.883243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	283.437	149.923	1.729.276
AE.883244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	283.437	149.923	1.737.817
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	218.715	6.269	1.453.547
AE.883252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	218.715	6.269	1.475.922
AE.883253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	218.715	6.269	1.495.360
AE.883254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	218.715	6.269	1.514.867
	Chiều cao ≤28m					
AE.883261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	236.570	51.334	1.516.467
AE.883262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	236.570	51.334	1.538.842
AE.883263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	236.570	51.334	1.558.280
AE.883264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	236.570	51.334	1.577.787
	Chiều cao ≤100m					
AE.883271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	261.119	100.154	1.589.836
AE.883272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	261.119	100.154	1.612.211
AE.883273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	261.119	100.154	1.631.649
AE.883274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	261.119	100.154	1.651.156
	Chiều cao ≤200m					
AE.883281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	270.047	152.535	1.651.145
AE.883282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	270.047	152.535	1.673.520
AE.883283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	270.047	152.535	1.692.958
AE.883284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	270.047	152.535	1.712.465

AE.88330 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	214.252	3.657	1.483.930
AE.883312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	214.252	3.657	1.493.727
AE.883313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	214.252	3.657	1.502.239
AE.883314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	214.252	3.657	1.510.780
	Chiều cao ≤28m					
AE.883321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	232.106	48.722	1.546.849
AE.883322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	232.106	48.722	1.556.646
AE.883323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	232.106	48.722	1.565.158
AE.883324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	232.106	48.722	1.573.699
	Chiều cao ≤100m					
AE.883331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	252.192	97.542	1.615.755
AE.883332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	252.192	97.542	1.625.552
AE.883333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	252.192	97.542	1.634.064
AE.883334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	252.192	97.542	1.642.605
	Chiều cao ≤200m					
AE.883341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	265.583	149.923	1.681.527
AE.883342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	265.583	149.923	1.691.324
AE.883343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	265.583	149.923	1.699.836
AE.883344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	265.583	149.923	1.708.377
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	212.020	5.224	1.472.413
AE.883352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	212.020	5.224	1.491.081
AE.883353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	212.020	5.224	1.507.299
AE.883354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	212.020	5.224	1.523.573
	Chiều cao ≤28m					
AE.883361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	229.874	50.289	1.535.332
AE.883362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	229.874	50.289	1.554.000
AE.883363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	229.874	50.289	1.570.218
AE.883364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	229.874	50.289	1.586.492
	Chiều cao ≤100m					
AE.883371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	249.960	99.109	1.604.238
AE.883372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	249.960	99.109	1.622.906
AE.883373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	249.960	99.109	1.639.124
AE.883374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	249.960	99.109	1.655.398
	Chiều cao ≤200m					
AE.883381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	261.119	151.490	1.667.778
AE.883382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	261.119	151.490	1.686.446
AE.883383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	261.119	151.490	1.702.664
AE.883384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	261.119	151.490	1.718.938

AE.88340 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.883411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	205.325	3.657	1.474.988
AE.883412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	205.325	3.657	1.484.785
AE.883413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	205.325	3.657	1.493.297
AE.883414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	205.325	3.657	1.501.838
	Chiều cao ≤28m					
AE.883421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	223.179	48.722	1.537.907
AE.883422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	223.179	48.722	1.547.704
AE.883423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	223.179	48.722	1.556.216
AE.883424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	223.179	48.722	1.564.757
	Chiều cao ≤100m					
AE.883431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	241.033	97.542	1.604.581
AE.883432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	241.033	97.542	1.614.378
AE.883433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	241.033	97.542	1.622.890
AE.883434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	241.033	97.542	1.631.431
	Chiều cao ≤200m					
AE.883441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	252.192	149.923	1.668.121
AE.883442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	252.192	149.923	1.677.918
AE.883443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	252.192	149.923	1.686.430
AE.883444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	252.192	149.923	1.694.971
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	203.093	4.440	1.471.094
AE.883452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	203.093	4.440	1.486.981
AE.883453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	203.093	4.440	1.500.784
AE.883454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	203.093	4.440	1.514.635
	Chiều cao ≤28m					
AE.883461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	218.715	49.505	1.531.781
AE.883462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	218.715	49.505	1.547.668
AE.883463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	218.715	49.505	1.561.471
AE.883464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	218.715	49.505	1.575.322
	Chiều cao ≤100m					
AE.883471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	238.802	98.326	1.600.689
AE.883472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	238.802	98.326	1.616.576
AE.883473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	238.802	98.326	1.630.379
AE.883474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	238.802	98.326	1.644.230
	Chiều cao ≤200m					
AE.883481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	249.960	150.707	1.664.228
AE.883482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	249.960	150.707	1.680.115
AE.883483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	249.960	150.707	1.693.918
AE.883484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	249.960	150.707	1.707.769

AE.88350 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	198.629	3.657	1.468.313
AE.883512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	198.629	3.657	1.478.111
AE.883513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	198.629	3.657	1.486.622
AE.883514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	198.629	3.657	1.495.163
	Chiều cao ≤28m					
AE.883521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	214.252	48.722	1.529.001
AE.883522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	214.252	48.722	1.538.799
AE.883523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	214.252	48.722	1.547.310
AE.883524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	214.252	48.722	1.555.851
	Chiều cao ≤100m					
AE.883531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	234.338	97.542	1.597.907
AE.883532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	234.338	97.542	1.607.705
AE.883533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	234.338	97.542	1.616.216
AE.883534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	234.338	97.542	1.624.757
	Chiều cao ≤200m					
AE.883541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	243.265	149.923	1.659.215
AE.883542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	243.265	149.923	1.669.013
AE.883543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	243.265	149.923	1.677.524
AE.883544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	243.265	149.923	1.686.065
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	196.398	3.918	1.449.704
AE.883552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	196.398	3.918	1.464.003
AE.883553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	196.398	3.918	1.476.425
AE.883554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	196.398	3.918	1.488.891
	Chiều cao ≤28m					
AE.883561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	212.020	48.983	1.510.391
AE.883562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	212.020	48.983	1.524.690
AE.883563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	212.020	48.983	1.537.112
AE.883564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	212.020	48.983	1.549.578
	Chiều cao ≤100m					
AE.883571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	232.106	97.803	1.579.297
AE.883572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	232.106	97.803	1.593.596
AE.883573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	232.106	97.803	1.606.018
AE.883574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	232.106	97.803	1.618.484
	Chiều cao ≤200m					
AE.883581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	241.033	150.184	1.640.605
AE.883582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	241.033	150.184	1.654.904
AE.883583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	241.033	150.184	1.667.326
AE.883584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	241.033	150.184	1.679.792

AE.88360 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (20x30x60)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.883611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	189.702	3.657	1.447.811
AE.883612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	189.702	3.657	1.457.608
AE.883613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	189.702	3.657	1.466.120
AE.883614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	189.702	3.657	1.474.661
	Chiều cao ≤28m					
AE.883621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	203.093	48.722	1.506.267
AE.883622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	203.093	48.722	1.516.064
AE.883623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	203.093	48.722	1.524.576
AE.883624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	203.093	48.722	1.533.117
	Chiều cao ≤100m					
AE.883631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	223.179	97.542	1.575.173
AE.883632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	223.179	97.542	1.584.970
AE.883633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	223.179	97.542	1.593.482
AE.883634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	223.179	97.542	1.602.023
	Chiều cao ≤200m					
AE.883641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	232.106	149.923	1.636.481
AE.883642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	232.106	149.923	1.646.278
AE.883643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	232.106	149.923	1.654.790
AE.883644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	232.106	149.923	1.663.331
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883651	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	189.702	3.657	1.464.634
AE.883652	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	189.702	3.657	1.477.609
AE.883653	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	189.702	3.657	1.488.881
AE.883654	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	189.702	3.657	1.500.193
	Chiều cao ≤28m					
AE.883661	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	203.093	48.722	1.523.090
AE.883662	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	203.093	48.722	1.536.065
AE.883663	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	203.093	48.722	1.547.337
AE.883664	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	203.093	48.722	1.558.649
	Chiều cao ≤100m					
AE.883671	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	223.179	97.542	1.591.996
AE.883672	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	223.179	97.542	1.604.971
AE.883673	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	223.179	97.542	1.616.243
AE.883674	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	223.179	97.542	1.627.555
	Chiều cao ≤200m					
AE.883681	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	232.106	149.923	1.653.304
AE.883682	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	232.106	149.923	1.666.279
AE.883683	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	232.106	149.923	1.677.551
AE.883684	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	232.106	149.923	1.688.863

AE.88370 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤6m					
AE.883711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	167.384	3.657	1.437.062
AE.883712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	167.384	3.657	1.446.859
AE.883713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	167.384	3.657	1.455.371
AE.883714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	167.384	3.657	1.463.912
	Chiều cao ≤28m					
AE.883721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	180.775	48.722	1.495.518
AE.883722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	180.775	48.722	1.505.315
AE.883723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	180.775	48.722	1.513.827
AE.883724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	180.775	48.722	1.522.368
	Chiều cao ≤100m					
AE.883731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	198.629	97.542	1.562.192
AE.883732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	198.629	97.542	1.571.989
AE.883733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	198.629	97.542	1.580.501
AE.883734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	198.629	97.542	1.589.042
	Chiều cao ≤200m					
AE.883741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	205.325	149.923	1.621.269
AE.883742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	205.325	149.923	1.631.066
AE.883743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	205.325	149.923	1.639.578
AE.883744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	205.325	149.923	1.648.119
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	167.384	3.657	1.443.371
AE.883752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	167.384	3.657	1.454.359
AE.883753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	167.384	3.657	1.463.906
AE.883754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	167.384	3.657	1.473.486
	Chiều cao ≤28m					
AE.883761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	180.775	48.722	1.501.827
AE.883762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	180.775	48.722	1.512.815
AE.883763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	180.775	48.722	1.522.362
AE.883764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	180.775	48.722	1.531.942
	Chiều cao ≤100m					
AE.883771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	198.629	97.542	1.568.501
AE.883772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	198.629	97.542	1.579.489
AE.883773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	198.629	97.542	1.589.036
AE.883774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	198.629	97.542	1.598.616
	Chiều cao ≤200m					
AE.883781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	205.325	149.923	1.627.578
AE.883782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	205.325	149.923	1.638.566
AE.883783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	205.325	149.923	1.648.113
AE.883784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	205.325	149.923	1.657.693

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP BẰNG VỮA
XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG
ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.891111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.494.480	337.000		1.831.480
AE.891121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.494.480	368.245	45.065	1.907.790
AE.891131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.494.480	403.954	93.885	1.992.319
AE.891141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.494.480	421.808	146.266	2.062.554
	Chiều dày 17cm					
AE.891151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.614.421	332.537		1.946.958
AE.891161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.614.421	359.318	45.065	2.018.804
AE.891171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.614.421	392.795	93.885	2.101.101
AE.891181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.614.421	408.418	146.266	2.169.105
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.891112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.495.843	337.000		1.832.843
AE.891122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.495.843	368.245	45.065	1.909.153
AE.891132	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.495.843	403.954	93.885	1.993.682
AE.891142	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.495.843	421.808	146.266	2.063.917
	Chiều dày 17cm					
AE.891152	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.617.018	332.537		1.949.555
AE.891162	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.617.018	359.318	45.065	2.021.401
AE.891172	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.617.018	392.795	93.885	2.103.698
AE.891182	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.617.018	408.418	146.266	2.171.702

AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 10cm					
AE.891211	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.478.149	310.219		1.788.368
AE.891221	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.478.149	339.232	45.065	1.862.446
AE.891231	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.478.149	372.709	93.885	1.944.743
AE.891241	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.478.149	388.331	146.266	2.012.746
	Chiều dày 20cm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.891251	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.554.846	305.755		1.860.601
AE.891261	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.554.846	330.305	45.065	1.930.216
AE.891271	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.554.846	361.550	93.885	2.010.281
AE.891281	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.554.846	374.941	146.266	2.076.053
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
	Chiều dày 10cm					
AE.891212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.479.382	310.219		1.789.601
AE.891222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.479.382	339.232	45.065	1.863.679
AE.891232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.479.382	372.709	93.885	1.945.976
AE.891242	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.479.382	388.331	146.266	2.013.979
	Chiều dày 20cm					
AE.891252	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.556.923	305.755		1.862.678
AE.891262	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.556.923	330.305	45.065	1.932.293
AE.891272	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.556.923	361.550	93.885	2.012.358
AE.891282	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.556.923	374.941	146.266	2.078.130

AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
	Chiều dày 15cm					
AE.891311	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.569.382	341.464		1.910.846
AE.891321	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.569.382	368.245	45.065	1.982.692
AE.891331	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.569.382	403.954	93.885	2.067.221
AE.891341	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.569.382	419.577	146.266	2.135.225
	Chiều dày 10cm					
AE.891351	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.511.452	343.696		1.855.148
AE.891361	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.511.452	374.941	45.065	1.931.458
AE.891371	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.511.452	412.881	93.885	2.018.218
AE.891381	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.511.452	430.735	146.266	2.088.453
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
	Chiều dày 15cm					
AE.891312	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.571.557	341.464		1.913.021
AE.891322	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.571.557	368.245	45.065	1.984.867
AE.891332	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.571.557	403.954	93.885	2.069.396
AE.891342	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.571.557	419.577	146.266	2.137.400
	Chiều dày 10cm					
AE.891352	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.513.042	343.696		1.856.738
AE.891362	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.513.042	374.941	45.065	1.933.048
AE.891372	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.513.042	412.881	93.885	2.019.808
AE.891382	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.513.042	430.735	146.266	2.090.043

AE.89140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M50 (xây)</i> Chiều dày 15cm					
AE.891411	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.043	299.060		1.786.103
AE.891421	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.043	323.610	45.065	1.855.718
AE.891431	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.043	350.391	93.885	1.931.319
AE.891441	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.043	366.014	146.266	1.999.323
	Chiều dày 20cm					
AE.891451	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.516.008	296.828		1.812.836
AE.891461	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.516.008	319.146	45.065	1.880.219
AE.891471	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.516.008	348.159	93.885	1.958.052
AE.891481	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.516.008	363.782	146.266	2.026.056
	<i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M75 (xây)</i> Chiều dày 15cm					
AE.891412	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.488.373	299.060		1.787.433
AE.891422	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.488.373	323.610	45.065	1.857.048
AE.891432	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.488.373	350.391	93.885	1.932.649
AE.891442	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.488.373	366.014	146.266	2.000.653
	Chiều dày 20cm					
AE.891452	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.517.631	296.828		1.814.459
AE.891462	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.517.631	319.146	45.065	1.881.842
AE.891472	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.517.631	348.159	93.885	1.959.675
AE.891482	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.517.631	363.782	146.266	2.027.679

AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M50 (xây)</i> Chiều dày 20cm					
AE.891511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.546.881	299.060		1.845.941
AE.891521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.546.881	323.610	45.065	1.915.556
AE.891531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.546.881	350.391	93.885	1.991.157
AE.891541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.546.881	366.014	146.266	2.059.161
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.475.781	301.292		1.777.073
AE.891561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.475.781	325.841	45.065	1.846.687
AE.891571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.475.781	354.855	93.885	1.924.521
AE.891581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.475.781	370.477	146.266	1.992.524
	<i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M75 (xây)</i>					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.891512	Chiều dày 20cm - Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.548.861	299.060		1.847.921
AE.891522	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.548.861	323.610	45.065	1.917.536
AE.891532	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.548.861	350.391	93.885	1.993.137
AE.891542	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.548.861	366.014	146.266	2.061.141
AE.891552	Chiều dày 10,5cm - Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.477.015	301.292		1.778.307
AE.891562	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.477.015	325.841	45.065	1.847.921
AE.891572	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.477.015	354.855	93.885	1.925.755
AE.891582	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.477.015	370.477	146.266	1.993.758

AE.89160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M50 (xây)</i> Chiều dày 20cm					
AE.891611	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.476.963	252.192		1.729.155
AE.891621	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.476.963	272.278	45.065	1.794.306
AE.891631	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.476.963	299.060	93.885	1.869.908
AE.891641	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.476.963	312.451	146.266	1.935.680
	Chiều dày 22cm					
AE.891651	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.462.630	249.960		1.712.590
AE.891661	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.462.630	270.047	45.065	1.777.742
AE.891671	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.462.630	294.596	93.885	1.851.111
AE.891681	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.462.630	307.987	146.266	1.916.883
	<i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M75 (xây)</i> Chiều dày 20cm					
AE.891612	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.478.132	252.192		1.730.324
AE.891622	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.478.132	272.278	45.065	1.795.475
AE.891632	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.478.132	299.060	93.885	1.871.077
AE.891642	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.478.132	312.451	146.266	1.936.849
	Chiều dày 22cm					
AE.891652	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.463.863	249.960		1.713.823
AE.891662	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.463.863	270.047	45.065	1.778.975
AE.891672	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.463.863	294.596	93.885	1.852.344
AE.891682	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.463.863	307.987	146.266	1.918.116

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.895111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	332.537	3.918	1.637.613
AE.895112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	332.537	3.918	1.650.476
AE.895113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	332.537	3.918	1.661.251
AE.895114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	332.537	3.918	1.672.242
AE.895115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	332.537	3.918	1.682.508
	Chiều cao ≤28m					
AE.895121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	363.782	48.983	1.713.923
AE.895122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	363.782	48.983	1.726.786
AE.895123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	363.782	48.983	1.737.561
AE.895124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	363.782	48.983	1.748.552
AE.895125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	363.782	48.983	1.758.818
	Chiều cao ≤100m					
AE.895131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	399.490	97.803	1.798.451
AE.895132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	399.490	97.803	1.811.314
AE.895133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	399.490	97.803	1.822.089
AE.895134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	399.490	97.803	1.833.080
AE.895135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	399.490	97.803	1.843.346
	Chiều cao ≤200m					
AE.895141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	415.113	150.184	1.866.455
AE.895142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	415.113	150.184	1.879.318
AE.895143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	415.113	150.184	1.890.093
AE.895144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	415.113	150.184	1.901.084
AE.895145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	415.113	150.184	1.911.350
	Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.895151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	328.073	7.575	1.597.042
AE.895152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	328.073	7.575	1.624.210
AE.895153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	328.073	7.575	1.646.968
AE.895154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	328.073	7.575	1.670.182
AE.895155	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	328.073	7.575	1.691.867
	Chiều cao ≤28m					
AE.895161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	352.623	52.640	1.666.657
AE.895162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	352.623	52.640	1.693.825
AE.895163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	352.623	52.640	1.716.583
AE.895164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	352.623	52.640	1.739.797
AE.895165	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	352.623	52.640	1.761.482
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	386.100	101.460	1.748.954
AE.895172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	386.100	101.460	1.776.122
AE.895173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	386.100	101.460	1.798.880
AE.895174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	386.100	101.460	1.822.094
AE.895175	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	386.100	101.460	1.843.779
	Chiều cao ≤200m					
AE.895181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	403.954	153.841	1.819.189
AE.895182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	403.954	153.841	1.846.357
AE.895183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	403.954	153.841	1.869.115
AE.895184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	403.954	153.841	1.892.329
AE.895185	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	403.954	153.841	1.914.014

AE.89520 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.895211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	312.451	3.918	1.633.597
AE.895212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	312.451	3.918	1.646.581
AE.895213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	312.451	3.918	1.657.456
AE.895214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	312.451	3.918	1.668.549
AE.895215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	312.451	3.918	1.678.912
	Chiều cao ≤28m					
AE.895221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	341.464	48.983	1.707.675
AE.895222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	341.464	48.983	1.720.659
AE.895223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	341.464	48.983	1.731.534
AE.895224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	341.464	48.983	1.742.627
AE.895225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	341.464	48.983	1.752.990
	Chiều cao ≤100m					
AE.895231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	374.941	97.803	1.789.972
AE.895232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	374.941	97.803	1.802.956
AE.895233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	374.941	97.803	1.813.831
AE.895234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	374.941	97.803	1.824.924
AE.895235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	374.941	97.803	1.835.287
	Chiều cao ≤200m					
AE.895241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	390.563	150.184	1.857.975
AE.895242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	390.563	150.184	1.870.959
AE.895243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	390.563	150.184	1.881.834
AE.895244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	390.563	150.184	1.892.927
AE.895245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	390.563	150.184	1.903.290
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.895251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	307.987	6.530	1.595.786
AE.895252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	307.987	6.530	1.617.305
AE.895253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	307.987	6.530	1.635.330
AE.895254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	307.987	6.530	1.653.716
AE.895255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	307.987	6.530	1.670.891

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	332.537	51.595	1.665.401
AE.895262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	332.537	51.595	1.686.920
AE.895263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	332.537	51.595	1.704.945
AE.895264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	332.537	51.595	1.723.331
AE.895265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	332.537	51.595	1.740.506
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	363.782	100.415	1.745.466
AE.895272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	363.782	100.415	1.766.985
AE.895273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	363.782	100.415	1.785.010
AE.895274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	363.782	100.415	1.803.396
AE.895275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	363.782	100.415	1.820.571
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	379.404	152.796	1.813.469
AE.895282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	379.404	152.796	1.834.988
AE.895283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	379.404	152.796	1.853.013
AE.895284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	379.404	152.796	1.871.399
AE.895285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	379.404	152.796	1.888.574

AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 15cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	334.769	6.791	1.612.078
AE.895312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	334.769	6.791	1.634.678
AE.895313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	334.769	6.791	1.653.610
AE.895314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	334.769	6.791	1.672.920
AE.895315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	334.769	6.791	1.690.959
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	361.550	51.856	1.683.924
AE.895322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	361.550	51.856	1.706.524
AE.895323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	361.550	51.856	1.725.456
AE.895324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	361.550	51.856	1.744.766
AE.895325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	361.550	51.856	1.762.805
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	395.027	100.677	1.766.222
AE.895332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	395.027	100.677	1.788.822
AE.895333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	395.027	100.677	1.807.754
AE.895334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	395.027	100.677	1.827.064
AE.895335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	395.027	100.677	1.845.103
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	410.649	153.057	1.834.224
AE.895342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	410.649	153.057	1.856.824
AE.895343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	410.649	153.057	1.875.756
AE.895344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	410.649	153.057	1.895.066
AE.895345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	410.649	153.057	1.913.105

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày 10cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	339.232	5.224	1.637.655
AE.895352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	339.232	5.224	1.654.605
AE.895353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	339.232	5.224	1.668.804
AE.895354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	339.232	5.224	1.683.287
AE.895355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	339.232	5.224	1.696.816
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	370.477	50.289	1.713.965
AE.895362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	370.477	50.289	1.730.915
AE.895363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	370.477	50.289	1.745.114
AE.895364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	370.477	50.289	1.759.597
AE.895365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	370.477	50.289	1.773.126
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	406.186	99.109	1.798.494
AE.895372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	406.186	99.109	1.815.444
AE.895373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	406.186	99.109	1.829.643
AE.895374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	406.186	99.109	1.844.126
AE.895375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	406.186	99.109	1.857.655
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	424.040	151.490	1.868.729
AE.895382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	424.040	151.490	1.885.679
AE.895383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	424.040	151.490	1.899.878
AE.895384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	424.040	151.490	1.914.361
AE.895385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	424.040	151.490	1.927.890

AE.89540 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 15cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	303.523	4.179	1.615.621
AE.895412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	303.523	4.179	1.629.806
AE.895413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	303.523	4.179	1.641.689
AE.895414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	303.523	4.179	1.653.809
AE.895415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.357.429	303.523	4.179	1.665.131
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	328.073	49.244	1.685.236
AE.895422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	328.073	49.244	1.699.421
AE.895423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	328.073	49.244	1.711.304
AE.895424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	328.073	49.244	1.723.424
AE.895425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.357.429	328.073	49.244	1.734.746
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	359.318	98.065	1.765.302
AE.895432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	359.318	98.065	1.779.487
AE.895433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	359.318	98.065	1.791.370
AE.895434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	359.318	98.065	1.803.490

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895435	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.357.429	359.318	98.065	1.814.812
AE.895441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	372.709	150.445	1.831.073
AE.895442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	372.709	150.445	1.845.258
AE.895443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	372.709	150.445	1.857.141
AE.895444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	372.709	150.445	1.869.261
AE.895445	- Vữa XM mác 125 Chiều dày 20cm Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.357.429	372.709	150.445	1.880.583
AE.895451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	301.292	5.224	1.605.792
AE.895452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	301.292	5.224	1.622.742
AE.895453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	301.292	5.224	1.636.941
AE.895454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	301.292	5.224	1.651.424
AE.895455	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.358.437	301.292	5.224	1.664.953
AE.895461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	325.841	50.289	1.675.406
AE.895462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	325.841	50.289	1.692.356
AE.895463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	325.841	50.289	1.706.555
AE.895464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	325.841	50.289	1.721.038
AE.895465	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.358.437	325.841	50.289	1.734.567
AE.895471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	354.855	99.109	1.753.240
AE.895472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	354.855	99.109	1.770.190
AE.895473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	354.855	99.109	1.784.389
AE.895474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	354.855	99.109	1.798.872
AE.895475	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.358.437	354.855	99.109	1.812.401
AE.895481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	370.477	151.490	1.821.243
AE.895482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	370.477	151.490	1.838.193
AE.895483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	370.477	151.490	1.852.392
AE.895484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	370.477	151.490	1.866.875
AE.895485	- Vữa XM mác 125	m ³	1.358.437	370.477	151.490	1.880.404

AE.89550 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 20cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	303.523	6.269	1.583.283
AE.895512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	303.523	6.269	1.603.960
AE.895513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	303.523	6.269	1.621.281
AE.895514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	303.523	6.269	1.638.947
AE.895515	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.345.659	303.523	6.269	1.655.451
AE.895521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	328.073	51.334	1.652.898
AE.895522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	328.073	51.334	1.673.575
AE.895523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	328.073	51.334	1.690.896

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	328.073	51.334	1.708.562
AE.895525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	328.073	51.334	1.725.066
	Chiều cao ≤100m					
AE.895531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	359.318	100.154	1.732.963
AE.895532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	359.318	100.154	1.753.640
AE.895533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	359.318	100.154	1.770.961
AE.895534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	359.318	100.154	1.788.627
AE.895535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	359.318	100.154	1.805.131
	Chiều cao ≤200m					
AE.895541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	372.709	152.535	1.798.735
AE.895542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	372.709	152.535	1.819.412
AE.895543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	372.709	152.535	1.836.733
AE.895544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	372.709	152.535	1.854.399
AE.895545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	372.709	152.535	1.870.903
	Chiều dày 10,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	307.987	3.918	1.620.482
AE.895552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	307.987	3.918	1.633.345
AE.895553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	307.987	3.918	1.644.120
AE.895554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	307.987	3.918	1.655.110
AE.895555	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	307.987	3.918	1.665.377
	Chiều cao ≤28m					
AE.895561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	332.537	48.983	1.690.097
AE.895562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	332.537	48.983	1.702.960
AE.895563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	332.537	48.983	1.713.735
AE.895564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	332.537	48.983	1.724.725
AE.895565	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	332.537	48.983	1.734.992
	Chiều cao ≤100m					
AE.895571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	363.782	97.803	1.770.162
AE.895572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	363.782	97.803	1.783.025
AE.895573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	363.782	97.803	1.793.800
AE.895574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	363.782	97.803	1.804.790
AE.895575	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	363.782	97.803	1.815.057
	Chiều cao ≤200m					
AE.895581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	379.404	150.184	1.838.165
AE.895582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	379.404	150.184	1.851.028
AE.895583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	379.404	150.184	1.861.803
AE.895584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	379.404	150.184	1.872.793
AE.895585	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	379.404	150.184	1.883.060

**AE.89560 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (20x22x40)CM**

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.895611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	254.424	3.918	1.580.894
AE.895612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	254.424	3.918	1.592.916

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	254.424	3.918	1.602.986
AE.895614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	254.424	3.918	1.613.257
AE.895615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	254.424	3.918	1.622.852
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	276.742	48.983	1.648.277
AE.895622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	276.742	48.983	1.660.299
AE.895623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	276.742	48.983	1.670.369
AE.895624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	276.742	48.983	1.680.640
AE.895625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	276.742	48.983	1.690.235
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	301.292	97.803	1.721.647
AE.895632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	301.292	97.803	1.733.669
AE.895633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	301.292	97.803	1.743.739
AE.895634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	301.292	97.803	1.754.010
AE.895635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	301.292	97.803	1.763.605
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	314.682	150.184	1.787.418
AE.895642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	314.682	150.184	1.799.440
AE.895643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	314.682	150.184	1.809.510
AE.895644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	314.682	150.184	1.819.781
AE.895645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	314.682	150.184	1.829.376
	Chiều dày 22cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895651	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	252.192	3.918	1.559.761
AE.895652	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	252.192	3.918	1.572.624
AE.895653	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	252.192	3.918	1.583.399
AE.895654	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	252.192	3.918	1.594.390
AE.895655	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	252.192	3.918	1.604.656
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895661	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	272.278	48.983	1.624.912
AE.895662	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	272.278	48.983	1.637.775
AE.895663	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	272.278	48.983	1.648.550
AE.895664	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	272.278	48.983	1.659.541
AE.895665	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	272.278	48.983	1.669.807
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895671	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	299.060	97.803	1.700.514
AE.895672	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	299.060	97.803	1.713.377
AE.895673	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	299.060	97.803	1.724.152
AE.895674	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	299.060	97.803	1.735.143
AE.895675	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	299.060	97.803	1.745.409
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895681	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	310.219	150.184	1.764.054
AE.895682	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	310.219	150.184	1.776.917
AE.895683	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	310.219	150.184	1.787.692
AE.895684	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	310.219	150.184	1.798.683
AE.895685	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	310.219	150.184	1.808.949

AE.90000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA ống KHÓI, Lò NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.91110	Xây gạch chịu lửa ống khói, lò nung clinke	tấn	6.745.725	2.503.792	398.730	9.648.247
AE.91210	Xây ống khói	tấn	6.532.882	1.910.788	148.136	8.591.806
AE.91310	Xây lò nung clinke	tấn	6.585.732	1.186.007	28.411	7.800.150
	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói					

AE.92000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.92110	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	tấn	6.670.545	2.372.013	737.518	9.780.076
AE.92210	Xây thân xiclon	tấn	6.553.908	3.294.463	515.406	10.363.777
AE.92310	Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	6.676.206	3.821.577	515.406	11.013.189
	Xây trong côn, cút thép					

AE.93000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA Lò NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.93110	Xây gạch chịu lửa lò nung	tấn	6.477.225	1.976.678	35.713	8.489.616
AE.93120	Xây tường lò	tấn	6.241.854	2.240.235	38.633	8.520.722
AE.93130	Xây vòm lò	tấn	6.477.225	1.844.899	22.569	8.344.693
AE.93140	Xây đáy lò	tấn	6.236.025	2.503.792	37.173	8.776.990
	Xây đường khói					

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

CHƯƠNG VI

THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Đơn giá dự toán thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông;
- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.
- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Đơn giá công tác đổ bê tông các kết cấu được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính đơn giá cho 3 dây chuyền:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì chi phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, chi phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính đơn giá cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

AF.10000 - ĐỒ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá có độ sụt 2÷4cm.

AF.11000 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11111	- Mác 150	m ³	774.293	218.377	48.328	1.040.998
AF.11112	- Mác 200	m ³	822.433	218.377	48.328	1.089.138
AF.11113	- Mác 250	m ³	875.291	218.377	48.328	1.141.996
AF.11114	- Mác 300	m ³	922.767	218.377	48.328	1.189.472
AF.11115	- Mác 350	m ³	972.549	218.377	48.328	1.239.254
AF.11116	- Mác 400	m ³	1.054.853	218.377	48.328	1.321.558
AF.11117	- Mác 450	m ³	1.112.397	218.377	48.328	1.379.102
AF.11118	- Mác 500	m ³	1.195.779	218.377	48.328	1.462.484
AF.11119	- Mác 600	m ³	1.288.750	218.377	48.328	1.555.455
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11121	- Mác 150	m ³	774.293	181.641	48.328	1.004.262
AF.11122	- Mác 200	m ³	822.433	181.641	48.328	1.052.402
AF.11123	- Mác 250	m ³	875.291	181.641	48.328	1.105.260
AF.11124	- Mác 300	m ³	922.767	181.641	48.328	1.152.736
AF.11125	- Mác 350	m ³	972.549	181.641	48.328	1.202.518
AF.11126	- Mác 400	m ³	1.054.853	181.641	48.328	1.284.822
AF.11127	- Mác 450	m ³	1.112.397	181.641	48.328	1.342.366
AF.11128	- Mác 500	m ³	1.195.779	181.641	48.328	1.425.748
AF.11129	- Mác 600	m ³	1.288.750	181.641	48.328	1.518.719

AF.11200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11211	- Mác 150	m ³	858.528	251.032	48.675	1.158.235
AF.11212	- Mác 200	m ³	913.872	251.032	48.675	1.213.579
AF.11213	- Mác 250	m ³	970.003	251.032	48.675	1.269.710
AF.11214	- Mác 300	m ³	1.022.635	251.032	48.675	1.322.342
AF.11215	- Mác 350	m ³	1.073.886	251.032	48.675	1.373.593
AF.11216	- Mác 400	m ³	1.159.599	251.032	48.675	1.459.306

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11217	- Mác 450	m ³	1.219.131	251.032	48.675	1.518.838
AF.11218	- Mác 500	m ³	1.271.202	251.032	48.675	1.570.909
AF.11219	- Mác 600	m ³	1.373.987	251.032	48.675	1.673.694
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11221	- Mác 150	m ³	892.529	302.055	48.675	1.243.259
AF.11222	- Mác 200	m ³	950.065	302.055	48.675	1.300.795
AF.11223	- Mác 250	m ³	1.008.419	302.055	48.675	1.359.149
AF.11224	- Mác 300	m ³	1.063.136	302.055	48.675	1.413.866
AF.11225	- Mác 350	m ³	1.116.416	302.055	48.675	1.467.146
AF.11226	- Mác 400	m ³	1.205.524	302.055	48.675	1.556.254
AF.11227	- Mác 450	m ³	1.267.414	302.055	48.675	1.618.144
AF.11228	- Mác 500	m ³	1.321.547	302.055	48.675	1.672.277
AF.11229	- Mác 600	m ³	1.428.402	302.055	48.675	1.779.132
	Bê tông móng, đá 2x4					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11231	- Mác 150	m ³	812.506	251.032	48.675	1.112.213
AF.11232	- Mác 200	m ³	865.189	251.032	48.675	1.164.896
AF.11233	- Mác 250	m ³	918.712	251.032	48.675	1.218.419
AF.11234	- Mác 300	m ³	969.211	251.032	48.675	1.268.918
AF.11235	- Mác 350	m ³	1.024.680	251.032	48.675	1.324.387
AF.11236	- Mác 400	m ³	1.069.496	251.032	48.675	1.369.203
AF.11237	- Mác 450	m ³	1.173.964	251.032	48.675	1.473.671
AF.11238	- Mác 500	m ³	1.243.651	251.032	48.675	1.543.358
AF.11239	- Mác 600	m ³	1.341.853	251.032	48.675	1.641.560
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11241	- Mác 150	m ³	844.684	302.055	48.675	1.195.414
AF.11242	- Mác 200	m ³	899.454	302.055	48.675	1.250.184
AF.11243	- Mác 250	m ³	955.097	302.055	48.675	1.305.827
AF.11244	- Mác 300	m ³	1.007.596	302.055	48.675	1.358.326
AF.11245	- Mác 350	m ³	1.065.261	302.055	48.675	1.415.991
AF.11246	- Mác 400	m ³	1.111.852	302.055	48.675	1.462.582
AF.11247	- Mác 450	m ³	1.220.458	302.055	48.675	1.571.188
AF.11248	- Mác 500	m ³	1.292.905	302.055	48.675	1.643.635
AF.11249	- Mác 600	m ³	1.394.995	302.055	48.675	1.745.725
	Bê tông móng, đá 4x6					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11251	- Mác 150	m ³	782.036	251.032	48.675	1.081.743
AF.11252	- Mác 200	m ³	830.658	251.032	48.675	1.130.365
AF.11253	- Mác 250	m ³	884.043	251.032	48.675	1.183.750
AF.11254	- Mác 300	m ³	931.994	251.032	48.675	1.231.701
AF.11255	- Mác 350	m ³	982.274	251.032	48.675	1.281.981
AF.11256	- Mác 400	m ³	1.065.402	251.032	48.675	1.365.109
AF.11257	- Mác 450	m ³	1.123.521	251.032	48.675	1.423.228
AF.11258	- Mác 500	m ³	1.207.737	251.032	48.675	1.507.444
AF.11259	- Mác 600	m ³	1.301.637	251.032	48.675	1.601.344
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11261	- Mác 150	m ³	813.008	302.055	48.675	1.163.738
AF.11262	- Mác 200	m ³	863.555	302.055	48.675	1.214.285
AF.11263	- Mác 250	m ³	919.055	302.055	48.675	1.269.785
AF.11264	- Mác 300	m ³	968.905	302.055	48.675	1.319.635
AF.11265	- Mác 350	m ³	1.021.176	302.055	48.675	1.371.906

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11266	- Mác 400	m ³	1.107.596	302.055	48.675	1.458.326
AF.11267	- Mác 450	m ³	1.168.016	302.055	48.675	1.518.746
AF.11268	- Mác 500	m ³	1.255.568	302.055	48.675	1.606.298
AF.11269	- Mác 600	m ³	1.353.187	302.055	48.675	1.703.917

AF.11300 - BÊ TÔNG NỀN

AF.11400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền					
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.11311	- Mác 150	m ³	858.528	242.868	48.328	1.149.724
AF.11312	- Mác 200	m ³	913.872	242.868	48.328	1.205.068
AF.11313	- Mác 250	m ³	970.003	242.868	48.328	1.261.199
AF.11314	- Mác 300	m ³	1.022.635	242.868	48.328	1.313.831
AF.11315	- Mác 350	m ³	1.073.886	242.868	48.328	1.365.082
AF.11316	- Mác 400	m ³	1.159.599	242.868	48.328	1.450.795
AF.11317	- Mác 450	m ³	1.219.131	242.868	48.328	1.510.327
AF.11318	- Mác 500	m ³	1.271.202	242.868	48.328	1.562.398
AF.11319	- Mác 600	m ³	1.373.987	242.868	48.328	1.665.183
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.11321	- Mác 150	m ³	812.506	242.868	48.328	1.103.702
AF.11322	- Mác 200	m ³	865.189	242.868	48.328	1.156.385
AF.11323	- Mác 250	m ³	918.712	242.868	48.328	1.209.908
AF.11324	- Mác 300	m ³	969.211	242.868	48.328	1.260.407
AF.11325	- Mác 350	m ³	1.024.680	242.868	48.328	1.315.876
AF.11326	- Mác 400	m ³	1.069.496	242.868	48.328	1.360.692
AF.11327	- Mác 450	m ³	1.173.964	242.868	48.328	1.465.160
AF.11328	- Mác 500	m ³	1.243.651	242.868	48.328	1.534.847
AF.11329	- Mác 600	m ³	1.341.853	242.868	48.328	1.633.049
	Bê tông nền, đá 4x6					
AF.11331	- Mác 150	m ³	782.036	242.868	48.328	1.073.232
AF.11332	- Mác 200	m ³	830.658	242.868	48.328	1.121.854
AF.11333	- Mác 250	m ³	884.043	242.868	48.328	1.175.239
AF.11334	- Mác 300	m ³	931.994	242.868	48.328	1.223.190
AF.11335	- Mác 350	m ³	982.274	242.868	48.328	1.273.470
AF.11336	- Mác 400	m ³	1.065.402	242.868	48.328	1.356.598
AF.11337	- Mác 450	m ³	1.123.521	242.868	48.328	1.414.717
AF.11338	- Mác 500	m ³	1.207.737	242.868	48.328	1.498.933
AF.11339	- Mác 600	m ³	1.301.637	242.868	48.328	1.592.833
	Bê tông bề máy					
	Bê tông bề máy, đá 1x2					
AF.11411	- Mác 150	m ³	858.528	369.405	48.675	1.276.608
AF.11412	- Mác 200	m ³	913.872	369.405	48.675	1.331.952
AF.11413	- Mác 250	m ³	970.003	369.405	48.675	1.388.083
AF.11414	- Mác 300	m ³	1.022.635	369.405	48.675	1.440.715

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11415	- Mác 350	m ³	1.073.886	369.405	48.675	1.491.966
AF.11416	- Mác 400	m ³	1.159.599	369.405	48.675	1.577.679
AF.11417	- Mác 450	m ³	1.219.131	369.405	48.675	1.637.211
AF.11418	- Mác 500	m ³	1.271.202	369.405	48.675	1.689.282
AF.11419	- Mác 600	m ³	1.373.987	369.405	48.675	1.792.067
	Bê tông bệ máy, đá 2x4					
AF.11421	- Mác 150	m ³	812.506	369.405	48.675	1.230.586
AF.11422	- Mác 200	m ³	865.189	369.405	48.675	1.283.269
AF.11423	- Mác 250	m ³	918.712	369.405	48.675	1.336.792
AF.11424	- Mác 300	m ³	969.211	369.405	48.675	1.387.291
AF.11425	- Mác 350	m ³	1.024.680	369.405	48.675	1.442.760
AF.11426	- Mác 400	m ³	1.069.496	369.405	48.675	1.487.576
AF.11427	- Mác 450	m ³	1.173.964	369.405	48.675	1.592.044
AF.11428	- Mác 500	m ³	1.243.651	369.405	48.675	1.661.731
AF.11429	- Mác 600	m ³	1.341.853	369.405	48.675	1.759.933
	Bê tông bệ máy, đá 4x6					
AF.11431	- Mác 150	m ³	782.036	369.405	48.675	1.200.116
AF.11432	- Mác 200	m ³	830.658	369.405	48.675	1.248.738
AF.11433	- Mác 250	m ³	884.043	369.405	48.675	1.302.123
AF.11434	- Mác 300	m ³	931.994	369.405	48.675	1.350.074
AF.11435	- Mác 350	m ³	982.274	369.405	48.675	1.400.354
AF.11436	- Mác 400	m ³	1.065.402	369.405	48.675	1.483.482
AF.11437	- Mác 450	m ³	1.123.521	369.405	48.675	1.541.601
AF.11438	- Mác 500	m ³	1.207.737	369.405	48.675	1.625.817
AF.11439	- Mác 600	m ³	1.301.637	369.405	48.675	1.719.717

AF.12000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.12100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường					
	Bê tông tường, đá 1x2					
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 6m					
AF.12111	- Mác 150	m ³	892.529	555.716	70.680	1.518.925
AF.12112	- Mác 200	m ³	950.065	555.716	70.680	1.576.461
AF.12113	- Mác 250	m ³	1.008.419	555.716	70.680	1.634.815
AF.12114	- Mác 300	m ³	1.063.136	555.716	70.680	1.689.532
AF.12115	- Mác 350	m ³	1.116.416	555.716	70.680	1.742.812
AF.12116	- Mác 400	m ³	1.205.524	555.716	70.680	1.831.920
AF.12117	- Mác 450	m ³	1.267.414	555.716	70.680	1.893.810
AF.12118	- Mác 500	m ³	1.321.547	555.716	70.680	1.947.943
AF.12119	- Mác 600	m ³	1.428.402	555.716	70.680	2.054.798
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 28m					
AF.12121	- Mác 150	m ³	892.529	658.378	124.133	1.675.040
AF.12122	- Mác 200	m ³	950.065	658.378	124.133	1.732.576
AF.12123	- Mác 250	m ³	1.008.419	658.378	124.133	1.790.930

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12124	- Mác 300	m ³	1.063.136	658.378	124.133	1.845.647
AF.12125	- Mác 350	m ³	1.116.416	658.378	124.133	1.898.927
AF.12126	- Mác 400	m ³	1.205.524	658.378	124.133	1.988.035
AF.12127	- Mác 450	m ³	1.267.414	658.378	124.133	2.049.925
AF.12128	- Mác 500	m ³	1.321.547	658.378	124.133	2.104.058
AF.12129	- Mác 600	m ³	1.428.402	658.378	124.133	2.210.913
Chiều dày > 45cm, cao ≤6m						
AF.12131	- Mác 150	m ³	892.529	513.312	70.680	1.476.521
AF.12132	- Mác 200	m ³	950.065	513.312	70.680	1.534.057
AF.12133	- Mác 250	m ³	1.008.419	513.312	70.680	1.592.411
AF.12134	- Mác 300	m ³	1.063.136	513.312	70.680	1.647.128
AF.12135	- Mác 350	m ³	1.116.416	513.312	70.680	1.700.408
AF.12136	- Mác 400	m ³	1.205.524	513.312	70.680	1.789.516
AF.12137	- Mác 450	m ³	1.267.414	513.312	70.680	1.851.406
AF.12138	- Mác 500	m ³	1.321.547	513.312	70.680	1.905.539
AF.12139	- Mác 600	m ³	1.428.402	513.312	70.680	2.012.394
Chiều dày > 45cm, cao ≤28m						
AF.12141	- Mác 150	m ³	892.529	618.206	124.133	1.634.868
AF.12142	- Mác 200	m ³	950.065	618.206	124.133	1.692.404
AF.12143	- Mác 250	m ³	1.008.419	618.206	124.133	1.750.758
AF.12144	- Mác 300	m ³	1.063.136	618.206	124.133	1.805.475
AF.12145	- Mác 350	m ³	1.116.416	618.206	124.133	1.858.755
AF.12146	- Mác 400	m ³	1.205.524	618.206	124.133	1.947.863
AF.12147	- Mác 450	m ³	1.267.414	618.206	124.133	2.009.753
AF.12148	- Mác 500	m ³	1.321.547	618.206	124.133	2.063.886
AF.12149	- Mác 600	m ³	1.428.402	618.206	124.133	2.170.741
Bê tông tường, đá 2x4						
Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤6m						
AF.12151	- Mác 150	m ³	844.684	555.716	70.680	1.471.080
AF.12152	- Mác 200	m ³	899.454	555.716	70.680	1.525.850
AF.12153	- Mác 250	m ³	955.097	555.716	70.680	1.581.493
AF.12154	- Mác 300	m ³	1.007.596	555.716	70.680	1.633.992
AF.12155	- Mác 350	m ³	1.065.261	555.716	70.680	1.691.657
AF.12156	- Mác 400	m ³	1.111.852	555.716	70.680	1.738.248
AF.12157	- Mác 450	m ³	1.220.458	555.716	70.680	1.846.854
AF.12158	- Mác 500	m ³	1.292.905	555.716	70.680	1.919.301
AF.12159	- Mác 600	m ³	1.394.995	555.716	70.680	2.021.391
Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤28m						
AF.12161	- Mác 150	m ³	844.684	658.378	124.133	1.627.195
AF.12162	- Mác 200	m ³	899.454	658.378	124.133	1.681.965
AF.12163	- Mác 250	m ³	955.097	658.378	124.133	1.737.608
AF.12164	- Mác 300	m ³	1.007.596	658.378	124.133	1.790.107
AF.12165	- Mác 350	m ³	1.065.261	658.378	124.133	1.847.772
AF.12166	- Mác 400	m ³	1.111.852	658.378	124.133	1.894.363
AF.12167	- Mác 450	m ³	1.220.458	658.378	124.133	2.002.969
AF.12168	- Mác 500	m ³	1.292.905	658.378	124.133	2.075.416
AF.12169	- Mác 600	m ³	1.394.995	658.378	124.133	2.177.506
Chiều dày > 45cm, cao ≤6m						
AF.12171	- Mác 150	m ³	844.684	513.312	70.680	1.428.676
AF.12172	- Mác 200	m ³	899.454	513.312	70.680	1.483.446

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12173	- Mác 250	m ³	955.097	513.312	70.680	1.539.089
AF.12174	- Mác 300	m ³	1.007.596	513.312	70.680	1.591.588
AF.12175	- Mác 350	m ³	1.065.261	513.312	70.680	1.649.253
AF.12176	- Mác 400	m ³	1.111.852	513.312	70.680	1.695.844
AF.12177	- Mác 450	m ³	1.220.458	513.312	70.680	1.804.450
AF.12178	- Mác 500	m ³	1.292.905	513.312	70.680	1.876.897
AF.12179	- Mác 600	m ³	1.394.995	513.312	70.680	1.978.987
Chiều dày > 45cm, cao ≤28m						
AF.12181	- Mác 150	m ³	844.684	618.206	124.133	1.587.023
AF.12182	- Mác 200	m ³	899.454	618.206	124.133	1.641.793
AF.12183	- Mác 250	m ³	955.097	618.206	124.133	1.697.436
AF.12184	- Mác 300	m ³	1.007.596	618.206	124.133	1.749.935
AF.12185	- Mác 350	m ³	1.065.261	618.206	124.133	1.807.600
AF.12186	- Mác 400	m ³	1.111.852	618.206	124.133	1.854.191
AF.12187	- Mác 450	m ³	1.220.458	618.206	124.133	1.962.797
AF.12188	- Mác 500	m ³	1.292.905	618.206	124.133	2.035.244
AF.12189	- Mác 600	m ³	1.394.995	618.206	124.133	2.137.334

AF.12200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông cột, đá 1x2						
Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤6m						
AF.12211	- Mác 150	m ³	892.529	703.014	70.680	1.666.223
AF.12212	- Mác 200	m ³	950.065	703.014	70.680	1.723.759
AF.12213	- Mác 250	m ³	1.008.419	703.014	70.680	1.782.113
AF.12214	- Mác 300	m ³	1.063.136	703.014	70.680	1.836.830
AF.12215	- Mác 350	m ³	1.116.416	703.014	70.680	1.890.110
AF.12216	- Mác 400	m ³	1.205.524	703.014	70.680	1.979.218
AF.12217	- Mác 450	m ³	1.267.414	703.014	70.680	2.041.108
AF.12218	- Mác 500	m ³	1.321.547	703.014	70.680	2.095.241
AF.12219	- Mác 600	m ³	1.428.402	703.014	70.680	2.202.096
Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤28m						
AF.12221	- Mác 150	m ³	892.529	752.113	124.133	1.768.775
AF.12222	- Mác 200	m ³	950.065	752.113	124.133	1.826.311
AF.12223	- Mác 250	m ³	1.008.419	752.113	124.133	1.884.665
AF.12224	- Mác 300	m ³	1.063.136	752.113	124.133	1.939.382
AF.12225	- Mác 350	m ³	1.116.416	752.113	124.133	1.992.662
AF.12226	- Mác 400	m ³	1.205.524	752.113	124.133	2.081.770
AF.12227	- Mác 450	m ³	1.267.414	752.113	124.133	2.143.660
AF.12228	- Mác 500	m ³	1.321.547	752.113	124.133	2.197.793
AF.12229	- Mác 600	m ³	1.428.402	752.113	124.133	2.304.648
Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤6m						
AF.12231	- Mác 150	m ³	892.529	633.828	75.516	1.601.873
AF.12232	- Mác 200	m ³	950.065	633.828	75.516	1.659.409

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12233	- Mác 250	m ³	1.008.419	633.828	75.516	1.717.763
AF.12234	- Mác 300	m ³	1.063.136	633.828	75.516	1.772.480
AF.12235	- Mác 350	m ³	1.116.416	633.828	75.516	1.825.760
AF.12236	- Mác 400	m ³	1.205.524	633.828	75.516	1.914.868
AF.12237	- Mác 450	m ³	1.267.414	633.828	75.516	1.976.758
AF.12238	- Mác 500	m ³	1.321.547	633.828	75.516	2.030.891
AF.12239	- Mác 600	m ³	1.428.402	633.828	75.516	2.137.746
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12241	- Mác 150	m ³	892.529	676.232	128.969	1.697.730
AF.12242	- Mác 200	m ³	950.065	676.232	128.969	1.755.266
AF.12243	- Mác 250	m ³	1.008.419	676.232	128.969	1.813.620
AF.12244	- Mác 300	m ³	1.063.136	676.232	128.969	1.868.337
AF.12245	- Mác 350	m ³	1.116.416	676.232	128.969	1.921.617
AF.12246	- Mác 400	m ³	1.205.524	676.232	128.969	2.010.725
AF.12247	- Mác 450	m ³	1.267.414	676.232	128.969	2.072.615
AF.12248	- Mác 500	m ³	1.321.547	676.232	128.969	2.126.748
AF.12249	- Mác 600	m ³	1.428.402	676.232	128.969	2.233.603
	Bê tông cột, đá 2x4					
	Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤6m					
AF.12251	- Mác 150	m ³	844.684	703.014	70.680	1.618.378
AF.12252	- Mác 200	m ³	899.454	703.014	70.680	1.673.148
AF.12253	- Mác 250	m ³	955.097	703.014	70.680	1.728.791
AF.12254	- Mác 300	m ³	1.007.596	703.014	70.680	1.781.290
AF.12255	- Mác 350	m ³	1.065.261	703.014	70.680	1.838.955
AF.12256	- Mác 400	m ³	1.111.852	703.014	70.680	1.885.546
AF.12257	- Mác 450	m ³	1.220.458	703.014	70.680	1.994.152
AF.12258	- Mác 500	m ³	1.292.905	703.014	70.680	2.066.599
AF.12259	- Mác 600	m ³	1.394.995	703.014	70.680	2.168.689
	Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12261	- Mác 150	m ³	844.684	752.113	124.133	1.720.930
AF.12262	- Mác 200	m ³	899.454	752.113	124.133	1.775.700
AF.12263	- Mác 250	m ³	955.097	752.113	124.133	1.831.343
AF.12264	- Mác 300	m ³	1.007.596	752.113	124.133	1.883.842
AF.12265	- Mác 350	m ³	1.065.261	752.113	124.133	1.941.507
AF.12266	- Mác 400	m ³	1.111.852	752.113	124.133	1.988.098
AF.12267	- Mác 450	m ³	1.220.458	752.113	124.133	2.096.704
AF.12268	- Mác 500	m ³	1.292.905	752.113	124.133	2.169.151
AF.12269	- Mác 600	m ³	1.394.995	752.113	124.133	2.271.241
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤6m					
AF.12271	- Mác 150	m ³	844.684	633.828	75.516	1.554.028
AF.12272	- Mác 200	m ³	899.454	633.828	75.516	1.608.798
AF.12273	- Mác 250	m ³	955.097	633.828	75.516	1.664.441
AF.12274	- Mác 300	m ³	1.007.596	633.828	75.516	1.716.940
AF.12275	- Mác 350	m ³	1.065.261	633.828	75.516	1.774.605
AF.12276	- Mác 400	m ³	1.111.852	633.828	75.516	1.821.196
AF.12277	- Mác 450	m ³	1.220.458	633.828	75.516	1.929.802
AF.12278	- Mác 500	m ³	1.292.905	633.828	75.516	2.002.249
AF.12279	- Mác 600	m ³	1.394.995	633.828	75.516	2.104.339
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12281	- Mác 150	m ³	844.684	676.232	128.969	1.649.885

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12282	- Mác 200	m ³	899.454	676.232	128.969	1.704.655
AF.12283	- Mác 250	m ³	955.097	676.232	128.969	1.760.298
AF.12284	- Mác 300	m ³	1.007.596	676.232	128.969	1.812.797
AF.12285	- Mác 350	m ³	1.065.261	676.232	128.969	1.870.462
AF.12286	- Mác 400	m ³	1.111.852	676.232	128.969	1.917.053
AF.12287	- Mác 450	m ³	1.220.458	676.232	128.969	2.025.659
AF.12288	- Mác 500	m ³	1.292.905	676.232	128.969	2.098.106
AF.12289	- Mác 600	m ³	1.394.995	676.232	128.969	2.200.196

AF.12300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẢNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12311	Bê tông xà dầm, giảng nhà - Mác 150	m ³	858.528	595.888	70.680	1.525.096
AF.12312	- Mác 200	m ³	913.872	595.888	70.680	1.580.440
AF.12313	- Mác 250	m ³	970.003	595.888	70.680	1.636.571
AF.12314	- Mác 300	m ³	1.022.635	595.888	70.680	1.689.203
AF.12315	- Mác 350	m ³	1.073.886	595.888	70.680	1.740.454
AF.12316	- Mác 400	m ³	1.159.599	595.888	70.680	1.826.167
AF.12317	- Mác 450	m ³	1.219.131	595.888	70.680	1.885.699
AF.12318	- Mác 500	m ³	1.271.202	595.888	70.680	1.937.770
AF.12319	- Mác 600	m ³	1.373.987	595.888	70.680	2.040.555

AF.12400 - BÊ TÔNG SÀN MÁI

AF.12500 - BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

AF.12600 - BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12411	Bê tông sàn mái, đá 1x2 - Mác 150	m ³	858.528	415.113	94.023	1.367.664
AF.12412	- Mác 200	m ³	913.872	415.113	94.023	1.423.008
AF.12413	- Mác 250	m ³	970.003	415.113	94.023	1.479.139
AF.12414	- Mác 300	m ³	1.022.635	415.113	94.023	1.531.771
AF.12415	- Mác 350	m ³	1.073.886	415.113	94.023	1.583.022
AF.12416	- Mác 400	m ³	1.159.599	415.113	94.023	1.668.735
AF.12417	- Mác 450	m ³	1.219.131	415.113	94.023	1.728.267
AF.12418	- Mác 500	m ³	1.271.202	415.113	94.023	1.780.338
AF.12419	- Mác 600	m ³	1.373.987	415.113	94.023	1.883.123
AF.12511	Bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng, đá 1x2 - Mác 150	m ³	858.528	593.656	94.023	1.546.207
AF.12512	- Mác 200	m ³	913.872	593.656	94.023	1.601.551
AF.12513	- Mác 250	m ³	970.003	593.656	94.023	1.657.682

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12514	- Mác 300	m ³	1.022.635	593.656	94.023	1.710.314
AF.12515	- Mác 350	m ³	1.073.886	593.656	94.023	1.761.565
AF.12516	- Mác 400	m ³	1.159.599	593.656	94.023	1.847.278
AF.12517	- Mác 450	m ³	1.219.131	593.656	94.023	1.906.810
AF.12518	- Mác 500	m ³	1.271.202	593.656	94.023	1.958.881
AF.12519	- Mác 600	m ³	1.373.987	593.656	94.023	2.061.666
	Bê tông cầu thang					
	Bê tông cầu thang thường, đá 1x2					
AF.12611	- Mác 150	m ³	858.528	453.053	94.023	1.405.604
AF.12612	- Mác 200	m ³	913.872	453.053	94.023	1.460.948
AF.12613	- Mác 250	m ³	970.003	453.053	94.023	1.517.079
AF.12614	- Mác 300	m ³	1.022.635	453.053	94.023	1.569.711
AF.12615	- Mác 350	m ³	1.073.886	453.053	94.023	1.620.962
AF.12616	- Mác 400	m ³	1.159.599	453.053	94.023	1.706.675
AF.12617	- Mác 450	m ³	1.219.131	453.053	94.023	1.766.207
AF.12618	- Mác 500	m ³	1.271.202	453.053	94.023	1.818.278
AF.12619	- Mác 600	m ³	1.373.987	453.053	94.023	1.921.063
	Bê tông cầu thang xoắn tròn ốc, đá 1x2					
AF.12621	- Mác 150	m ³	858.528	479.835	94.023	1.432.386
AF.12622	- Mác 200	m ³	913.872	479.835	94.023	1.487.730
AF.12623	- Mác 250	m ³	970.003	479.835	94.023	1.543.861
AF.12624	- Mác 300	m ³	1.022.635	479.835	94.023	1.596.493
AF.12625	- Mác 350	m ³	1.073.886	479.835	94.023	1.647.744
AF.12626	- Mác 400	m ³	1.159.599	479.835	94.023	1.733.457
AF.12627	- Mác 450	m ³	1.219.131	479.835	94.023	1.792.989
AF.12628	- Mác 500	m ³	1.271.202	479.835	94.023	1.845.060
AF.12629	- Mác 600	m ³	1.373.987	479.835	94.023	1.947.845

AF.13100 - BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

AF.13200 - BÊ TÔNG MƯỜNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2					
AF.13111	- Mác 150	m ³	858.528	312.451	48.675	1.219.654
AF.13112	- Mác 200	m ³	913.872	312.451	48.675	1.274.998
AF.13113	- Mác 250	m ³	970.003	312.451	48.675	1.331.129
AF.13114	- Mác 300	m ³	1.022.635	312.451	48.675	1.383.761
AF.13115	- Mác 350	m ³	1.073.886	312.451	48.675	1.435.012
AF.13116	- Mác 400	m ³	1.159.599	312.451	48.675	1.520.725
AF.13117	- Mác 450	m ³	1.219.131	312.451	48.675	1.580.257
AF.13118	- Mác 500	m ³	1.271.202	312.451	48.675	1.632.328
AF.13119	- Mác 600	m ³	1.373.987	312.451	48.675	1.735.113

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cấp, đá 2x4					
AF.13121	- Mác 150	m ³	812.506	312.451	48.675	1.173.632
AF.13122	- Mác 200	m ³	865.189	312.451	48.675	1.226.315
AF.13123	- Mác 250	m ³	918.712	312.451	48.675	1.279.838
AF.13124	- Mác 300	m ³	969.211	312.451	48.675	1.330.337
AF.13125	- Mác 350	m ³	1.024.680	312.451	48.675	1.385.806
AF.13126	- Mác 400	m ³	1.069.496	312.451	48.675	1.430.622
AF.13127	- Mác 450	m ³	1.173.964	312.451	48.675	1.535.090
AF.13128	- Mác 500	m ³	1.243.651	312.451	48.675	1.604.777
AF.13129	- Mác 600	m ³	1.341.853	312.451	48.675	1.702.979
	Bê tông mương cấp, rãnh nước, đá 1x2					
AF.13211	- Mác 150	m ³	858.528	370.477	48.675	1.277.680
AF.13212	- Mác 200	m ³	913.872	370.477	48.675	1.333.024
AF.13213	- Mác 250	m ³	970.003	370.477	48.675	1.389.155
AF.13214	- Mác 300	m ³	1.022.635	370.477	48.675	1.441.787
AF.13215	- Mác 350	m ³	1.073.886	370.477	48.675	1.493.038
AF.13216	- Mác 400	m ³	1.159.599	370.477	48.675	1.578.751
AF.13217	- Mác 450	m ³	1.219.131	370.477	48.675	1.638.283
AF.13218	- Mác 500	m ³	1.271.202	370.477	48.675	1.690.354
AF.13219	- Mác 600	m ³	1.373.987	370.477	48.675	1.793.139
	Bê tông mương cấp, rãnh nước, đá 2x4					
AF.13221	- Mác 150	m ³	812.506	370.477	48.675	1.231.658
AF.13222	- Mác 200	m ³	865.189	370.477	48.675	1.284.341
AF.13223	- Mác 250	m ³	918.712	370.477	48.675	1.337.864
AF.13224	- Mác 300	m ³	969.211	370.477	48.675	1.388.363
AF.13225	- Mác 350	m ³	1.024.680	370.477	48.675	1.443.832
AF.13226	- Mác 400	m ³	1.069.496	370.477	48.675	1.488.648
AF.13227	- Mác 450	m ³	1.173.964	370.477	48.675	1.593.116
AF.13228	- Mác 500	m ³	1.243.651	370.477	48.675	1.662.803
AF.13229	- Mác 600	m ³	1.341.853	370.477	48.675	1.761.005

AF.13300 - BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY

AF.13400 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy, đá 1x2 Đường kính ống ≤ 100cm					
AF.13311	- Mác 150	m ³	892.529	665.073	70.680	1.628.282
AF.13312	- Mác 200	m ³	950.065	665.073	70.680	1.685.818
AF.13313	- Mác 250	m ³	1.008.419	665.073	70.680	1.744.172
AF.13314	- Mác 300	m ³	1.063.136	665.073	70.680	1.798.889
AF.13315	- Mác 350	m ³	1.116.416	665.073	70.680	1.852.169

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.13316	- Mác 400	m ³	1.205.524	665.073	70.680	1.941.277
AF.13317	- Mác 450	m ³	1.267.414	665.073	70.680	2.003.167
AF.13318	- Mác 500	m ³	1.321.547	665.073	70.680	2.057.300
AF.13319	- Mác 600	m ³	1.428.402	665.073	70.680	2.164.155
Đường kính ống ≤ 200cm						
AF.13321	- Mác 150	m ³	892.529	560.179	70.680	1.523.388
AF.13322	- Mác 200	m ³	950.065	560.179	70.680	1.580.924
AF.13323	- Mác 250	m ³	1.008.419	560.179	70.680	1.639.278
AF.13324	- Mác 300	m ³	1.063.136	560.179	70.680	1.693.995
AF.13325	- Mác 350	m ³	1.116.416	560.179	70.680	1.747.275
AF.13326	- Mác 400	m ³	1.205.524	560.179	70.680	1.836.383
AF.13327	- Mác 450	m ³	1.267.414	560.179	70.680	1.898.273
AF.13328	- Mác 500	m ³	1.321.547	560.179	70.680	1.952.406
AF.13329	- Mác 600	m ³	1.428.402	560.179	70.680	2.059.261
Đường kính ống > 200cm						
AF.13331	- Mác 150	m ³	875.528	533.398	70.680	1.479.606
AF.13332	- Mác 200	m ³	931.969	533.398	70.680	1.536.047
AF.13333	- Mác 250	m ³	989.211	533.398	70.680	1.593.289
AF.13334	- Mác 300	m ³	1.042.886	533.398	70.680	1.646.964
AF.13335	- Mác 350	m ³	1.095.151	533.398	70.680	1.699.229
AF.13336	- Mác 400	m ³	1.182.561	533.398	70.680	1.786.639
AF.13337	- Mác 450	m ³	1.243.272	533.398	70.680	1.847.350
AF.13338	- Mác 500	m ³	1.296.374	533.398	70.680	1.900.452
AF.13339	- Mác 600	m ³	1.401.195	533.398	70.680	2.005.273
Bê tông ống cống hình hộp, đá 1x2						
AF.13411	- Mác 150	m ³	875.528	493.226	48.675	1.417.429
AF.13412	- Mác 200	m ³	931.969	493.226	48.675	1.473.870
AF.13413	- Mác 250	m ³	989.211	493.226	48.675	1.531.112
AF.13414	- Mác 300	m ³	1.042.886	493.226	48.675	1.584.787
AF.13415	- Mác 350	m ³	1.095.151	493.226	48.675	1.637.052
AF.13416	- Mác 400	m ³	1.182.561	493.226	48.675	1.724.462
AF.13417	- Mác 450	m ³	1.243.272	493.226	48.675	1.785.173
AF.13418	- Mác 500	m ³	1.296.374	493.226	48.675	1.838.275
AF.13419	- Mác 600	m ³	1.401.195	493.226	48.675	1.943.096

AF.14100 - BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200 - BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn, đá 1x2						
AF.14111	- Mác 150	m ³	867.028	464.894	126.525	1.458.447
AF.14112	- Mác 200	m ³	922.920	464.894	126.525	1.514.339
AF.14113	- Mác 250	m ³	979.607	464.894	126.525	1.571.026
AF.14114	- Mác 300	m ³	1.032.761	464.894	126.525	1.624.180
AF.14115	- Mác 350	m ³	1.084.518	464.894	126.525	1.675.937

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14116	- Mác 400	m ³	1.171.080	464.894	126.525	1.762.499
AF.14117	- Mác 450	m ³	1.231.202	464.894	126.525	1.822.621
AF.14118	- Mác 500	m ³	1.283.788	464.894	126.525	1.875.207
AF.14119	- Mác 600	m ³	1.387.591	464.894	126.525	1.979.010
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14121	- Mác 150	m ³	867.028	556.049	478.456	1.901.533
AF.14122	- Mác 200	m ³	922.920	556.049	478.456	1.957.425
AF.14123	- Mác 250	m ³	979.607	556.049	478.456	2.014.112
AF.14124	- Mác 300	m ³	1.032.761	556.049	478.456	2.067.266
AF.14125	- Mác 350	m ³	1.084.518	556.049	478.456	2.119.023
AF.14126	- Mác 400	m ³	1.171.080	556.049	478.456	2.205.585
AF.14127	- Mác 450	m ³	1.231.202	556.049	478.456	2.265.707
AF.14128	- Mác 500	m ³	1.283.788	556.049	478.456	2.318.293
AF.14129	- Mác 600	m ³	1.387.591	556.049	478.456	2.422.096
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14211	- Mác 150	m ³	867.028	587.954	126.525	1.581.507
AF.14212	- Mác 200	m ³	922.920	587.954	126.525	1.637.399
AF.14213	- Mác 250	m ³	979.607	587.954	126.525	1.694.086
AF.14214	- Mác 300	m ³	1.032.761	587.954	126.525	1.747.240
AF.14215	- Mác 350	m ³	1.084.518	587.954	126.525	1.798.997
AF.14216	- Mác 400	m ³	1.171.080	587.954	126.525	1.885.559
AF.14217	- Mác 450	m ³	1.231.202	587.954	126.525	1.945.681
AF.14218	- Mác 500	m ³	1.283.788	587.954	126.525	1.998.267
AF.14219	- Mác 600	m ³	1.387.591	587.954	126.525	2.102.070
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14221	- Mác 150	m ³	867.028	667.715	478.456	2.013.199
AF.14222	- Mác 200	m ³	922.920	667.715	478.456	2.069.091
AF.14223	- Mác 250	m ³	979.607	667.715	478.456	2.125.778
AF.14224	- Mác 300	m ³	1.032.761	667.715	478.456	2.178.932
AF.14225	- Mác 350	m ³	1.084.518	667.715	478.456	2.230.689
AF.14226	- Mác 400	m ³	1.171.080	667.715	478.456	2.317.251
AF.14227	- Mác 450	m ³	1.231.202	667.715	478.456	2.377.373
AF.14228	- Mác 500	m ³	1.283.788	667.715	478.456	2.429.959
AF.14229	- Mác 600	m ³	1.387.591	667.715	478.456	2.533.762
	Bê tông móng, mố, trụ cầu, mũ mố, mũ trụ cầu; đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.14131	- Mác 150	m ³	820.550	464.894	126.525	1.411.969
AF.14132	- Mác 200	m ³	873.756	464.894	126.525	1.465.175
AF.14133	- Mác 250	m ³	927.808	464.894	126.525	1.519.227
AF.14134	- Mác 300	m ³	978.808	464.894	126.525	1.570.227
AF.14135	- Mác 350	m ³	1.034.825	464.894	126.525	1.626.244
AF.14136	- Mác 400	m ³	1.080.085	464.894	126.525	1.671.504
AF.14137	- Mác 450	m ³	1.185.588	464.894	126.525	1.777.007
AF.14138	- Mác 500	m ³	1.255.964	464.894	126.525	1.847.383

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14139	- Mác 600 Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước	m ³	1.355.138	464.894	126.525	1.946.557
AF.14141	- Mác 150	m ³	820.550	556.049	478.456	1.855.055
AF.14142	- Mác 200	m ³	873.756	556.049	478.456	1.908.261
AF.14143	- Mác 250	m ³	927.808	556.049	478.456	1.962.313
AF.14144	- Mác 300	m ³	978.808	556.049	478.456	2.013.313
AF.14145	- Mác 350	m ³	1.034.825	556.049	478.456	2.069.330
AF.14146	- Mác 400	m ³	1.080.085	556.049	478.456	2.114.590
AF.14147	- Mác 450	m ³	1.185.588	556.049	478.456	2.220.093
AF.14148	- Mác 500	m ³	1.255.964	556.049	478.456	2.290.469
AF.14149	- Mác 600	m ³	1.355.138	556.049	478.456	2.389.643
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.14231	- Mác 150	m ³	820.550	587.954	126.525	1.535.029
AF.14232	- Mác 200	m ³	873.756	587.954	126.525	1.588.235
AF.14233	- Mác 250	m ³	927.808	587.954	126.525	1.642.287
AF.14234	- Mác 300	m ³	978.808	587.954	126.525	1.693.287
AF.14235	- Mác 350	m ³	1.034.825	587.954	126.525	1.749.304
AF.14236	- Mác 400	m ³	1.080.085	587.954	126.525	1.794.564
AF.14237	- Mác 450	m ³	1.185.588	587.954	126.525	1.900.067
AF.14238	- Mác 500	m ³	1.255.964	587.954	126.525	1.970.443
AF.14239	- Mác 600	m ³	1.355.138	587.954	126.525	2.069.617
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.14241	- Mác 150	m ³	820.550	667.715	478.456	1.966.721
AF.14242	- Mác 200	m ³	873.756	667.715	478.456	2.019.927
AF.14243	- Mác 250	m ³	927.808	667.715	478.456	2.073.979
AF.14244	- Mác 300	m ³	978.808	667.715	478.456	2.124.979
AF.14245	- Mác 350	m ³	1.034.825	667.715	478.456	2.180.996
AF.14246	- Mác 400	m ³	1.080.085	667.715	478.456	2.226.256
AF.14247	- Mác 450	m ³	1.185.588	667.715	478.456	2.331.759
AF.14248	- Mác 500	m ³	1.255.964	667.715	478.456	2.402.135
AF.14249	- Mác 600	m ³	1.355.138	667.715	478.456	2.501.309

AF.14300 - BÊ TÔNG MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt cầu, lan can, gờ chắn					
	Đá 1x2					
	Bê tông mặt cầu					
AF.14311	- Mác 150	m ³	867.028	468.676	48.811	1.384.515
AF.14312	- Mác 200	m ³	922.920	468.676	48.811	1.440.407
AF.14313	- Mác 250	m ³	979.607	468.676	48.811	1.497.094
AF.14314	- Mác 300	m ³	1.032.761	468.676	48.811	1.550.248
AF.14315	- Mác 350	m ³	1.084.518	468.676	48.811	1.602.005

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14316	- Mác 400	m ³	1.171.080	468.676	48.811	1.688.567
AF.14317	- Mác 450	m ³	1.231.202	468.676	48.811	1.748.689
AF.14318	- Mác 500	m ³	1.283.788	468.676	48.811	1.801.275
AF.14319	- Mác 600	m ³	1.387.591	468.676	48.811	1.905.078
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14321	- Mác 150	m ³	867.028	703.014	27.426	1.597.468
AF.14322	- Mác 200	m ³	922.920	703.014	27.426	1.653.360
AF.14323	- Mác 250	m ³	979.607	703.014	27.426	1.710.047
AF.14324	- Mác 300	m ³	1.032.761	703.014	27.426	1.763.201
AF.14325	- Mác 350	m ³	1.084.518	703.014	27.426	1.814.958
AF.14326	- Mác 400	m ³	1.171.080	703.014	27.426	1.901.520
AF.14327	- Mác 450	m ³	1.231.202	703.014	27.426	1.961.642
AF.14328	- Mác 500	m ³	1.283.788	703.014	27.426	2.014.228
AF.14329	- Mác 600	m ³	1.387.591	703.014	27.426	2.118.031
	Đá 2x4					
	Bê tông mặt cầu					
AF.14331	- Mác 150	m ³	820.550	468.676	48.811	1.338.037
AF.14332	- Mác 200	m ³	873.756	468.676	48.811	1.391.243
AF.14333	- Mác 250	m ³	927.808	468.676	48.811	1.445.295
AF.14334	- Mác 300	m ³	978.808	468.676	48.811	1.496.295
AF.14335	- Mác 350	m ³	1.034.825	468.676	48.811	1.552.312
AF.14336	- Mác 400	m ³	1.080.085	468.676	48.811	1.597.572
AF.14337	- Mác 450	m ³	1.185.588	468.676	48.811	1.703.075
AF.14338	- Mác 500	m ³	1.255.964	468.676	48.811	1.773.451
AF.14339	- Mác 600	m ³	1.355.138	468.676	48.811	1.872.625
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14341	- Mác 150	m ³	820.550	703.014	27.426	1.550.990
AF.14342	- Mác 200	m ³	873.756	703.014	27.426	1.604.196
AF.14343	- Mác 250	m ³	927.808	703.014	27.426	1.658.248
AF.14344	- Mác 300	m ³	978.808	703.014	27.426	1.709.248
AF.14345	- Mác 350	m ³	1.034.825	703.014	27.426	1.765.265
AF.14346	- Mác 400	m ³	1.080.085	703.014	27.426	1.810.525
AF.14347	- Mác 450	m ³	1.185.588	703.014	27.426	1.916.028
AF.14348	- Mác 500	m ³	1.255.964	703.014	27.426	1.986.404
AF.14349	- Mác 600	m ³	1.355.138	703.014	27.426	2.085.578

AF.15110 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT

AF.15120 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG

AF.15130 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1m³; đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15111	- Mác 150	m ³	884.028	696.318	70.680	1.651.026

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15112	- Mác 200	m ³	941.017	696.318	70.680	1.708.015
AF.15113	- Mác 250	m ³	998.815	696.318	70.680	1.765.813
AF.15114	- Mác 300	m ³	1.053.011	696.318	70.680	1.820.009
AF.15115	- Mác 350	m ³	1.105.783	696.318	70.680	1.872.781
AF.15116	- Mác 400	m ³	1.194.043	696.318	70.680	1.961.041
AF.15117	- Mác 450	m ³	1.255.343	696.318	70.680	2.022.341
AF.15118	- Mác 500	m ³	1.308.961	696.318	70.680	2.075.959
AF.15119	- Mác 600	m ³	1.414.798	696.318	70.680	2.181.796
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15121	- Mác 150	m ³	884.028	555.716	70.680	1.510.424
AF.15122	- Mác 200	m ³	941.017	555.716	70.680	1.567.413
AF.15123	- Mác 250	m ³	998.815	555.716	70.680	1.625.211
AF.15124	- Mác 300	m ³	1.053.011	555.716	70.680	1.679.407
AF.15125	- Mác 350	m ³	1.105.783	555.716	70.680	1.732.179
AF.15126	- Mác 400	m ³	1.194.043	555.716	70.680	1.820.439
AF.15127	- Mác 450	m ³	1.255.343	555.716	70.680	1.881.739
AF.15128	- Mác 500	m ³	1.308.961	555.716	70.680	1.935.357
AF.15129	- Mác 600	m ³	1.414.798	555.716	70.680	2.041.194
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15131	- Mác 150	m ²	31.347	178.543	20.202	230.092
AF.15132	- Mác 200	m ²	33.368	178.543	20.202	232.113
AF.15133	- Mác 250	m ²	35.418	178.543	20.202	234.163
AF.15134	- Mác 300	m ²	37.339	178.543	20.202	236.084
AF.15135	- Mác 350	m ²	39.211	178.543	20.202	237.956
AF.15136	- Mác 400	m ²	42.340	178.543	20.202	241.085
AF.15137	- Mác 450	m ²	44.514	178.543	20.202	243.259
AF.15138	- Mác 500	m ²	46.415	178.543	20.202	245.160
AF.15139	- Mác 600	m ²	50.168	178.543	20.202	248.913
	Đá 2x4					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15141	- Mác 150	m ³	836.639	696.318	70.680	1.603.637
AF.15142	- Mác 200	m ³	890.888	696.318	70.680	1.657.886
AF.15143	- Mác 250	m ³	946.000	696.318	70.680	1.712.998
AF.15144	- Mác 300	m ³	998.000	696.318	70.680	1.764.998
AF.15145	- Mác 350	m ³	1.055.116	696.318	70.680	1.822.114
AF.15146	- Mác 400	m ³	1.101.263	696.318	70.680	1.868.261
AF.15147	- Mác 450	m ³	1.208.834	696.318	70.680	1.975.832
AF.15148	- Mác 500	m ³	1.280.591	696.318	70.680	2.047.589
AF.15149	- Mác 600	m ³	1.381.710	696.318	70.680	2.148.708
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15151	- Mác 150	m ³	836.639	555.716	70.680	1.463.035
AF.15152	- Mác 200	m ³	890.888	555.716	70.680	1.517.284
AF.15153	- Mác 250	m ³	946.000	555.716	70.680	1.572.396
AF.15154	- Mác 300	m ³	998.000	555.716	70.680	1.624.396
AF.15155	- Mác 350	m ³	1.055.116	555.716	70.680	1.681.512
AF.15156	- Mác 400	m ³	1.101.263	555.716	70.680	1.727.659
AF.15157	- Mác 450	m ³	1.208.834	555.716	70.680	1.835.230
AF.15158	- Mác 500	m ³	1.280.591	555.716	70.680	1.906.987
AF.15159	- Mác 600	m ³	1.381.710	555.716	70.680	2.008.106

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15161	- Mác 150	m ²	29.667	178.543	20.202	228.412
AF.15162	- Mác 200	m ²	31.591	178.543	20.202	230.336
AF.15163	- Mác 250	m ²	33.545	178.543	20.202	232.290
AF.15164	- Mác 300	m ²	35.389	178.543	20.202	234.134
AF.15165	- Mác 350	m ²	37.414	178.543	20.202	236.159
AF.15166	- Mác 400	m ²	39.050	178.543	20.202	237.795
AF.15167	- Mác 450	m ²	42.865	178.543	20.202	241.610
AF.15168	- Mác 500	m ²	45.409	178.543	20.202	244.154
AF.15169	- Mác 600	m ²	48.995	178.543	20.202	247.740

AF.15200 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2					
	Bê tông mỗi nổi bản dầm dọc					
AF.15211	- Mác 150	m ³	858.528	374.941	215.235	1.448.704
AF.15212	- Mác 200	m ³	913.872	374.941	215.235	1.504.048
AF.15213	- Mác 250	m ³	970.003	374.941	215.235	1.560.179
AF.15214	- Mác 300	m ³	1.022.635	374.941	215.235	1.612.811
AF.15215	- Mác 350	m ³	1.073.886	374.941	215.235	1.664.062
AF.15216	- Mác 400	m ³	1.159.599	374.941	215.235	1.749.775
AF.15217	- Mác 450	m ³	1.219.131	374.941	215.235	1.809.307
AF.15218	- Mác 500	m ³	1.271.202	374.941	215.235	1.861.378
AF.15219	- Mác 600	m ³	1.373.987	374.941	215.235	1.964.163
	Bê tông dầm cầu cảng					
AF.15221	- Mác 150	m ³	858.528	388.331	215.235	1.462.094
AF.15222	- Mác 200	m ³	913.872	388.331	215.235	1.517.438
AF.15223	- Mác 250	m ³	970.003	388.331	215.235	1.573.569
AF.15224	- Mác 300	m ³	1.022.635	388.331	215.235	1.626.201
AF.15225	- Mác 350	m ³	1.073.886	388.331	215.235	1.677.452
AF.15226	- Mác 400	m ³	1.159.599	388.331	215.235	1.763.165
AF.15227	- Mác 450	m ³	1.219.131	388.331	215.235	1.822.697
AF.15228	- Mác 500	m ³	1.271.202	388.331	215.235	1.874.768
AF.15229	- Mác 600	m ³	1.373.987	388.331	215.235	1.977.553
	Đá 2x4					
	Bê tông mỗi nổi bản dầm dọc					
AF.15231	- Mác 150	m ³	812.506	374.941	215.235	1.402.682
AF.15232	- Mác 200	m ³	865.189	374.941	215.235	1.455.365
AF.15233	- Mác 250	m ³	918.712	374.941	215.235	1.508.888
AF.15234	- Mác 300	m ³	969.211	374.941	215.235	1.559.387
AF.15235	- Mác 350	m ³	1.024.680	374.941	215.235	1.614.856
AF.15236	- Mác 400	m ³	1.069.496	374.941	215.235	1.659.672
AF.15237	- Mác 450	m ³	1.173.964	374.941	215.235	1.764.140

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15238	- Mác 500	m ³	1.243.651	374.941	215.235	1.833.827
AF.15239	- Mác 600	m ³	1.341.853	374.941	215.235	1.932.029
	Bê tông đầm cầu cảng					
AF.15241	- Mác 150	m ³	812.506	388.331	215.235	1.416.072
AF.15242	- Mác 200	m ³	865.189	388.331	215.235	1.468.755
AF.15243	- Mác 250	m ³	918.712	388.331	215.235	1.522.278
AF.15244	- Mác 300	m ³	969.211	388.331	215.235	1.572.777
AF.15245	- Mác 350	m ³	1.024.680	388.331	215.235	1.628.246
AF.15246	- Mác 400	m ³	1.069.496	388.331	215.235	1.673.062
AF.15247	- Mác 450	m ³	1.173.964	388.331	215.235	1.777.530
AF.15248	- Mác 500	m ³	1.243.651	388.331	215.235	1.847.217
AF.15249	- Mác 600	m ³	1.341.853	388.331	215.235	1.945.419

AF.15300 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤ 20CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 1x2					
AF.15311	- Mác 150	m ³	858.528	468.676	70.680	1.397.884
AF.15312	- Mác 200	m ³	913.872	468.676	70.680	1.453.228
AF.15313	- Mác 250	m ³	970.003	468.676	70.680	1.509.359
AF.15314	- Mác 300	m ³	1.022.635	468.676	70.680	1.561.991
AF.15315	- Mác 350	m ³	1.073.886	468.676	70.680	1.613.242
AF.15316	- Mác 400	m ³	1.159.599	468.676	70.680	1.698.955
AF.15317	- Mác 450	m ³	1.219.131	468.676	70.680	1.758.487
AF.15318	- Mác 500	m ³	1.271.202	468.676	70.680	1.810.558
AF.15319	- Mác 600	m ³	1.373.987	468.676	70.680	1.913.343
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 2x4					
AF.15321	- Mác 150	m ³	812.506	468.676	70.680	1.351.862
AF.15322	- Mác 200	m ³	865.189	468.676	70.680	1.404.545
AF.15323	- Mác 250	m ³	918.712	468.676	70.680	1.458.068
AF.15324	- Mác 300	m ³	969.211	468.676	70.680	1.508.567
AF.15325	- Mác 350	m ³	1.024.680	468.676	70.680	1.564.036
AF.15326	- Mác 400	m ³	1.069.496	468.676	70.680	1.608.852
AF.15327	- Mác 450	m ³	1.173.964	468.676	70.680	1.713.320
AF.15328	- Mác 500	m ³	1.243.651	468.676	70.680	1.783.007
AF.15329	- Mác 600	m ³	1.341.853	468.676	70.680	1.881.209

AF.15400 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co dãn bằng gỗ, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co dãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường, đá 1x2 Chiều dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$					
AF.15411	- Mác 150	m ³	979.051	305.755	71.246	1.356.052
AF.15412	- Mác 200	m ³	1.034.670	305.755	71.246	1.411.671
AF.15413	- Mác 250	m ³	1.091.079	305.755	71.246	1.468.080
AF.15414	- Mác 300	m ³	1.143.971	305.755	71.246	1.520.972
AF.15415	- Mác 350	m ³	1.195.475	305.755	71.246	1.572.476
AF.15416	- Mác 400	m ³	1.281.613	305.755	71.246	1.658.614
AF.15417	- Mác 450	m ³	1.341.440	305.755	71.246	1.718.441
AF.15418	- Mác 500	m ³	1.393.769	305.755	71.246	1.770.770
AF.15419	- Mác 600	m ³	1.497.062	305.755	71.246	1.874.063
	Chiều dày mặt đường $> 25\text{cm}$					
AF.15421	- Mác 150	m ³	989.132	272.278	71.246	1.332.656
AF.15422	- Mác 200	m ³	1.044.750	272.278	71.246	1.388.274
AF.15423	- Mác 250	m ³	1.101.159	272.278	71.246	1.444.683
AF.15424	- Mác 300	m ³	1.154.052	272.278	71.246	1.497.576
AF.15425	- Mác 350	m ³	1.205.556	272.278	71.246	1.549.080
AF.15426	- Mác 400	m ³	1.291.693	272.278	71.246	1.635.217
AF.15427	- Mác 450	m ³	1.351.520	272.278	71.246	1.695.044
AF.15428	- Mác 500	m ³	1.403.849	272.278	71.246	1.747.373
AF.15429	- Mác 600	m ³	1.507.143	272.278	71.246	1.850.667
	Bê tông mặt đường, đá 2x4 Chiều dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$					
AF.15431	- Mác 150	m ³	932.801	305.755	71.246	1.309.802
AF.15432	- Mác 200	m ³	985.746	305.755	71.246	1.362.747
AF.15433	- Mác 250	m ³	1.039.533	305.755	71.246	1.416.534
AF.15434	- Mác 300	m ³	1.090.283	305.755	71.246	1.467.284
AF.15435	- Mác 350	m ³	1.146.026	305.755	71.246	1.523.027
AF.15436	- Mác 400	m ³	1.191.064	305.755	71.246	1.568.065
AF.15437	- Mác 450	m ³	1.296.049	305.755	71.246	1.673.050
AF.15438	- Mác 500	m ³	1.366.081	305.755	71.246	1.743.082
AF.15439	- Mác 600	m ³	1.464.769	305.755	71.246	1.841.770
	Chiều dày mặt đường $> 25\text{cm}$					
AF.15441	- Mác 150	m ³	942.882	272.278	71.246	1.286.406
AF.15442	- Mác 200	m ³	995.826	272.278	71.246	1.339.350
AF.15443	- Mác 250	m ³	1.049.614	272.278	71.246	1.393.138
AF.15444	- Mác 300	m ³	1.100.363	272.278	71.246	1.443.887
AF.15445	- Mác 350	m ³	1.156.107	272.278	71.246	1.499.631
AF.15446	- Mác 400	m ³	1.201.144	272.278	71.246	1.544.668
AF.15447	- Mác 450	m ³	1.306.130	272.278	71.246	1.649.654
AF.15448	- Mác 500	m ³	1.376.161	272.278	71.246	1.719.685
AF.15449	- Mác 600	m ³	1.474.849	272.278	71.246	1.818.373

AF.15500 - BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gạch vỡ					
AF.15511	- Vữa XM mác 25	m ³	350.181	179.600		529.781
AF.15512	- Vữa XM mác 50	m ³	403.497	179.600		583.097
AF.15513	- Vữa XM mác 75	m ³	451.223	179.600		630.823
AF.15514	- Vữa XM mác 100	m ³	500.321	179.600		679.921
AF.15515	- Vữa XM mác 125	m ³	545.196	179.600		724.796

AF.16000 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, thành cong					
	Đá 1x2					
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng					
AF.160121	- Mác 150	m ³	867.028	921.729	71.387	1.860.144
AF.160122	- Mác 200	m ³	922.920	921.729	71.387	1.916.036
AF.160123	- Mác 250	m ³	979.607	921.729	71.387	1.972.723
AF.160124	- Mác 300	m ³	1.032.761	921.729	71.387	2.025.877
AF.160125	- Mác 350	m ³	1.084.518	921.729	71.387	2.077.634
AF.160126	- Mác 400	m ³	1.171.080	921.729	71.387	2.164.196
AF.160127	- Mác 450	m ³	1.231.202	921.729	71.387	2.224.318
AF.160128	- Mác 500	m ³	1.283.788	921.729	71.387	2.276.904
AF.160129	- Mác 600	m ³	1.387.591	921.729	71.387	2.380.707
	Bê tông bể chứa dạng thành cong					
AF.160211	- Mác 150	m ³	867.028	1.167.226	51.849	2.086.103
AF.160212	- Mác 200	m ³	922.920	1.167.226	51.849	2.141.995
AF.160213	- Mác 250	m ³	979.607	1.167.226	51.849	2.198.682
AF.160214	- Mác 300	m ³	1.032.761	1.167.226	51.849	2.251.836
AF.160215	- Mác 350	m ³	1.084.518	1.167.226	51.849	2.303.593
AF.160216	- Mác 400	m ³	1.171.080	1.167.226	51.849	2.390.155
AF.160217	- Mác 450	m ³	1.231.202	1.167.226	51.849	2.450.277
AF.160218	- Mác 500	m ³	1.283.788	1.167.226	51.849	2.502.863
AF.160219	- Mác 600	m ³	1.387.591	1.167.226	51.849	2.606.666

AF.17100 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác					
	Đá 1x2					
AF.17111	- Mác 150	m ³	867.028	665.073	48.675	1.580.776
AF.17112	- Mác 200	m ³	922.920	665.073	48.675	1.636.668
AF.17113	- Mác 250	m ³	979.607	665.073	48.675	1.693.355
AF.17114	- Mác 300	m ³	1.032.761	665.073	48.675	1.746.509
AF.17115	- Mác 350	m ³	1.084.518	665.073	48.675	1.798.266
AF.17116	- Mác 400	m ³	1.171.080	665.073	48.675	1.884.828
AF.17117	- Mác 450	m ³	1.231.202	665.073	48.675	1.944.950
AF.17118	- Mác 500	m ³	1.283.788	665.073	48.675	1.997.536
AF.17119	- Mác 600	m ³	1.387.591	665.073	48.675	2.101.339
	Đá 2x4					
AF.17121	- Mác 150	m ³	820.550	665.073	48.675	1.534.298
AF.17122	- Mác 200	m ³	873.756	665.073	48.675	1.587.504
AF.17123	- Mác 250	m ³	927.808	665.073	48.675	1.641.556
AF.17124	- Mác 300	m ³	978.808	665.073	48.675	1.692.556
AF.17125	- Mác 350	m ³	1.034.825	665.073	48.675	1.748.573
AF.17126	- Mác 400	m ³	1.080.085	665.073	48.675	1.793.833
AF.17127	- Mác 450	m ³	1.185.588	665.073	48.675	1.899.336
AF.17128	- Mác 500	m ³	1.255.964	665.073	48.675	1.969.712
AF.17129	- Mác 600	m ³	1.355.138	665.073	48.675	2.068.886

AF.17200 - BÊ TÔNG HỒ VAN, HỒ GA

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hồ van, hồ ga					
	Đá 1x2					
AF.17211	- Mác 150	m ³	858.528	435.199	48.675	1.342.402
AF.17212	- Mác 200	m ³	913.872	435.199	48.675	1.397.746
AF.17213	- Mác 250	m ³	970.003	435.199	48.675	1.453.877
AF.17214	- Mác 300	m ³	1.022.635	435.199	48.675	1.506.509
AF.17215	- Mác 350	m ³	1.073.886	435.199	48.675	1.557.760
AF.17216	- Mác 400	m ³	1.159.599	435.199	48.675	1.643.473
AF.17217	- Mác 450	m ³	1.219.131	435.199	48.675	1.703.005
AF.17218	- Mác 500	m ³	1.271.202	435.199	48.675	1.755.076
AF.17219	- Mác 600	m ³	1.373.987	435.199	48.675	1.857.861
	Đá 2x4					
AF.17221	- Mác 150	m ³	812.506	435.199	48.675	1.296.380
AF.17222	- Mác 200	m ³	865.189	435.199	48.675	1.349.063

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.17223	- Mác 250	m ³	918.712	435.199	48.675	1.402.586
AF.17224	- Mác 300	m ³	969.211	435.199	48.675	1.453.085
AF.17225	- Mác 350	m ³	1.024.680	435.199	48.675	1.508.554
AF.17226	- Mác 400	m ³	1.069.496	435.199	48.675	1.553.370
AF.17227	- Mác 450	m ³	1.173.964	435.199	48.675	1.657.838
AF.17228	- Mác 500	m ³	1.243.651	435.199	48.675	1.727.525
AF.17229	- Mác 600	m ³	1.341.853	435.199	48.675	1.825.727

AF.17400 - BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông tháp đèn trên đảo						
Chiều cao ≤25m, đá 1x2						
AF.17411	- Mác 150	m ³	914.298	1.448.432	221.852	2.584.582
AF.17412	- Mác 200	m ³	973.237	1.448.432	221.852	2.643.521
AF.17413	- Mác 250	m ³	1.033.015	1.448.432	221.852	2.703.299
AF.17414	- Mác 300	m ³	1.089.066	1.448.432	221.852	2.759.350
AF.17415	- Mác 350	m ³	1.143.645	1.448.432	221.852	2.813.929
AF.17416	- Mác 400	m ³	1.234.927	1.448.432	221.852	2.905.211
AF.17417	- Mác 450	m ³	1.298.326	1.448.432	221.852	2.968.610
AF.17418	- Mác 500	m ³	1.353.780	1.448.432	221.852	3.024.064
AF.17419	- Mác 600	m ³	1.463.241	1.448.432	221.852	3.133.525
Chiều cao >25m, đá 1x2						
AF.17421	- Mác 150	m ³	914.298	1.602.425	239.444	2.756.167
AF.17422	- Mác 200	m ³	973.237	1.602.425	239.444	2.815.106
AF.17423	- Mác 250	m ³	1.033.015	1.602.425	239.444	2.874.884
AF.17424	- Mác 300	m ³	1.089.066	1.602.425	239.444	2.930.935
AF.17425	- Mác 350	m ³	1.143.645	1.602.425	239.444	2.985.514
AF.17426	- Mác 400	m ³	1.234.927	1.602.425	239.444	3.076.796
AF.17427	- Mác 450	m ³	1.298.326	1.602.425	239.444	3.140.195
AF.17428	- Mác 500	m ³	1.353.780	1.602.425	239.444	3.195.649
AF.17429	- Mác 600	m ³	1.463.241	1.602.425	239.444	3.305.110

AF.18100 - BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, vận chuyển vữa lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun vữa vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông mái taluy đường bằng phương pháp phun khô, đá 0,5x1						
AF.18111	- Mác 150	m ³	1.057.369	1.535.472	1.176.638	3.769.479

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.18112	- Mác 200	m ³	1.129.130	1.535.472	1.176.638	3.841.240
AF.18113	- Mác 250	m ³	1.200.044	1.535.472	1.176.638	3.912.154
AF.18114	- Mác 300	m ³	1.271.805	1.535.472	1.176.638	3.983.915
AF.18115	- Mác 350	m ³	1.335.719	1.535.472	1.176.638	4.047.829
AF.18116	- Mác 400	m ³	1.460.004	1.535.472	1.176.638	4.172.114
AF.18117	- Mác 450	m ³	1.527.908	1.535.472	1.176.638	4.240.018
AF.18118	- Mác 500	m ³	1.579.516	1.535.472	1.176.638	4.291.626
AF.18119	- Mác 600	m ³	1.675.594	1.535.472	1.176.638	4.387.704

**ĐỒ BÊ TÔNG BẢNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG
HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)**

AF.20000 - ĐỒ BẢNG CÀN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 6÷8cm.

AF.21100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

AF.21200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng					
	Bê tông lót móng, đá 1x2					
AF.21111	- Mác 150	m ³	855.967	85.718	72.081	1.013.766
AF.21112	- Mác 200	m ³	913.080	85.718	72.081	1.070.879
AF.21113	- Mác 250	m ³	971.341	85.718	72.081	1.129.140
AF.21114	- Mác 300	m ³	1.027.721	85.718	72.081	1.185.520
AF.21115	- Mác 350	m ³	1.115.765	85.718	72.081	1.273.564
AF.21116	- Mác 400	m ³	1.173.778	85.718	72.081	1.331.577
AF.21117	- Mác 450	m ³	1.237.563	85.718	72.081	1.395.362
AF.21118	- Mác 500	m ³	1.274.468	85.718	72.081	1.432.267
AF.21119	- Mác 600	m ³	1.360.383	85.718	72.081	1.518.182
	Bê tông móng, đá 1x2					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21211	- Mác 150	m ³	864.527	118.373	72.081	1.054.981
AF.21212	- Mác 200	m ³	922.211	118.373	72.081	1.112.665
AF.21213	- Mác 250	m ³	981.055	118.373	72.081	1.171.509
AF.21214	- Mác 300	m ³	1.037.999	118.373	72.081	1.228.453
AF.21215	- Mác 350	m ³	1.126.922	118.373	72.081	1.317.376
AF.21216	- Mác 400	m ³	1.185.516	118.373	72.081	1.375.970
AF.21217	- Mác 450	m ³	1.249.939	118.373	72.081	1.440.393
AF.21218	- Mác 500	m ³	1.287.212	118.373	72.081	1.477.666
AF.21219	- Mác 600	m ³	1.373.987	118.373	72.081	1.564.441
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21221	- Mác 150	m ³	881.646	153.068	72.081	1.106.795
AF.21222	- Mác 200	m ³	940.473	153.068	72.081	1.165.622
AF.21223	- Mác 250	m ³	1.000.481	153.068	72.081	1.225.630
AF.21224	- Mác 300	m ³	1.058.553	153.068	72.081	1.283.702
AF.21225	- Mác 350	m ³	1.149.238	153.068	72.081	1.374.387
AF.21226	- Mác 400	m ³	1.208.991	153.068	72.081	1.434.140
AF.21227	- Mác 450	m ³	1.274.690	153.068	72.081	1.499.839
AF.21228	- Mác 500	m ³	1.312.702	153.068	72.081	1.537.851
AF.21229	- Mác 600	m ³	1.401.195	153.068	72.081	1.626.344
	Bê tông móng, đá 2x4					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21231	- Mác 150	m ³	820.933	118.373	72.081	1.011.387
AF.21232	- Mác 200	m ³	876.318	118.373	72.081	1.066.772
AF.21233	- Mác 250	m ³	931.083	118.373	72.081	1.121.537

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21234	- Mác 300	m ³	984.688	118.373	72.081	1.175.142
AF.21235	- Mác 350	m ³	1.069.194	118.373	72.081	1.259.648
AF.21236	- Mác 400	m ³	1.126.016	118.373	72.081	1.316.470
AF.21237	- Mác 450	m ³	1.185.765	118.373	72.081	1.376.219
AF.21238	- Mác 500	m ³	1.243.651	118.373	72.081	1.434.105
AF.21239	- Mác 600	m ³	1.341.853	118.373	72.081	1.532.307
Chiều rộng móng >250cm						
AF.21241	- Mác 150	m ³	837.189	153.068	72.081	1.062.338
AF.21242	- Mác 200	m ³	893.671	153.068	72.081	1.118.820
AF.21243	- Mác 250	m ³	949.520	153.068	72.081	1.174.669
AF.21244	- Mác 300	m ³	1.004.187	153.068	72.081	1.229.336
AF.21245	- Mác 350	m ³	1.090.366	153.068	72.081	1.315.515
AF.21246	- Mác 400	m ³	1.148.313	153.068	72.081	1.373.462
AF.21247	- Mác 450	m ³	1.209.245	153.068	72.081	1.434.394
AF.21248	- Mác 500	m ³	1.268.278	153.068	72.081	1.493.427
AF.21249	- Mác 600	m ³	1.368.424	153.068	72.081	1.593.573

AF.21300 - BÊ TÔNG NỀN
AF.21400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông nền, đá 1x2						
AF.21311	- Mác 150	m ³	864.527	89.800	71.733	1.026.060
AF.21312	- Mác 200	m ³	922.211	89.800	71.733	1.083.744
AF.21313	- Mác 250	m ³	981.055	89.800	71.733	1.142.588
AF.21314	- Mác 300	m ³	1.037.999	89.800	71.733	1.199.532
AF.21315	- Mác 350	m ³	1.126.922	89.800	71.733	1.288.455
AF.21316	- Mác 400	m ³	1.185.516	89.800	71.733	1.347.049
AF.21317	- Mác 450	m ³	1.249.939	89.800	71.733	1.411.472
AF.21318	- Mác 500	m ³	1.287.212	89.800	71.733	1.448.745
AF.21319	- Mác 600	m ³	1.373.987	89.800	71.733	1.535.520
Bê tông nền, đá 2x4						
AF.21321	- Mác 150	m ³	820.933	89.800	71.733	982.466
AF.21322	- Mác 200	m ³	876.318	89.800	71.733	1.037.851
AF.21323	- Mác 250	m ³	931.083	89.800	71.733	1.092.616
AF.21324	- Mác 300	m ³	984.688	89.800	71.733	1.146.221
AF.21325	- Mác 350	m ³	1.069.194	89.800	71.733	1.230.727
AF.21326	- Mác 400	m ³	1.126.016	89.800	71.733	1.287.549
AF.21327	- Mác 450	m ³	1.185.765	89.800	71.733	1.347.298
AF.21328	- Mác 500	m ³	1.243.651	89.800	71.733	1.405.184
AF.21329	- Mác 600	m ³	1.341.853	89.800	71.733	1.503.386
Bê tông bề máy, đá 1x2						
AF.21411	- Mác 150	m ³	864.527	220.418	72.081	1.157.026
AF.21412	- Mác 200	m ³	922.211	220.418	72.081	1.214.710
AF.21413	- Mác 250	m ³	981.055	220.418	72.081	1.273.554
AF.21414	- Mác 300	m ³	1.037.999	220.418	72.081	1.330.498
AF.21415	- Mác 350	m ³	1.126.922	220.418	72.081	1.419.421

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21416	- Mác 400	m ³	1.185.516	220.418	72.081	1.478.015
AF.21417	- Mác 450	m ³	1.249.939	220.418	72.081	1.542.438
AF.21418	- Mác 500	m ³	1.287.212	220.418	72.081	1.579.711
AF.21419	- Mác 600	m ³	1.373.987	220.418	72.081	1.666.486
	Bê tông bộ máy, đá 2x4					
AF.21421	- Mác 150	m ³	820.933	220.418	72.081	1.113.432
AF.21422	- Mác 200	m ³	876.318	220.418	72.081	1.168.817
AF.21423	- Mác 250	m ³	931.083	220.418	72.081	1.223.582
AF.21424	- Mác 300	m ³	984.688	220.418	72.081	1.277.187
AF.21425	- Mác 350	m ³	1.069.194	220.418	72.081	1.361.693
AF.21426	- Mác 400	m ³	1.126.016	220.418	72.081	1.418.515
AF.21427	- Mác 450	m ³	1.185.765	220.418	72.081	1.478.264
AF.21428	- Mác 500	m ³	1.243.651	220.418	72.081	1.536.150
AF.21429	- Mác 600	m ³	1.341.853	220.418	72.081	1.634.352

AF.22000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.22100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m					
AF.22111	- Mác 150	m ³	898.766	370.477	113.158	1.382.401
AF.22112	- Mác 200	m ³	958.734	370.477	113.158	1.442.369
AF.22113	- Mác 250	m ³	1.019.908	370.477	113.158	1.503.543
AF.22114	- Mác 300	m ³	1.079.107	370.477	113.158	1.562.742
AF.22115	- Mác 350	m ³	1.171.553	370.477	113.158	1.655.188
AF.22116	- Mác 400	m ³	1.232.467	370.477	113.158	1.716.102
AF.22117	- Mác 450	m ³	1.299.442	370.477	113.158	1.783.077
AF.22118	- Mác 500	m ³	1.338.191	370.477	113.158	1.821.826
AF.22119	- Mác 600	m ³	1.428.402	370.477	113.158	1.912.037
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m					
AF.22121	- Mác 150	m ³	898.766	502.153	124.437	1.525.356
AF.22122	- Mác 200	m ³	958.734	502.153	124.437	1.585.324
AF.22123	- Mác 250	m ³	1.019.908	502.153	124.437	1.646.498
AF.22124	- Mác 300	m ³	1.079.107	502.153	124.437	1.705.697
AF.22125	- Mác 350	m ³	1.171.553	502.153	124.437	1.798.143
AF.22126	- Mác 400	m ³	1.232.467	502.153	124.437	1.859.057
AF.22127	- Mác 450	m ³	1.299.442	502.153	124.437	1.926.032
AF.22128	- Mác 500	m ³	1.338.191	502.153	124.437	1.964.781
AF.22129	- Mác 600	m ³	1.428.402	502.153	124.437	2.054.992
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤100m					
AF.22131	- Mác 150	m ³	898.766	593.656	158.740	1.651.162
AF.22132	- Mác 200	m ³	958.734	593.656	158.740	1.711.130
AF.22133	- Mác 250	m ³	1.019.908	593.656	158.740	1.772.304
AF.22134	- Mác 300	m ³	1.079.107	593.656	158.740	1.831.503
AF.22135	- Mác 350	m ³	1.171.553	593.656	158.740	1.923.949
AF.22136	- Mác 400	m ³	1.232.467	593.656	158.740	1.984.863

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22137	- Mác 450	m ³	1.299.442	593.656	158.740	2.051.838
AF.22138	- Mác 500	m ³	1.338.191	593.656	158.740	2.090.587
AF.22139	- Mác 600	m ³	1.428.402	593.656	158.740	2.180.798
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤200m					
AF.22141	- Mác 150	m ³	898.766	660.610	235.944	1.795.320
AF.22142	- Mác 200	m ³	958.734	660.610	235.944	1.855.288
AF.22143	- Mác 250	m ³	1.019.908	660.610	235.944	1.916.462
AF.22144	- Mác 300	m ³	1.079.107	660.610	235.944	1.975.661
AF.22145	- Mác 350	m ³	1.171.553	660.610	235.944	2.068.107
AF.22146	- Mác 400	m ³	1.232.467	660.610	235.944	2.129.021
AF.22147	- Mác 450	m ³	1.299.442	660.610	235.944	2.195.996
AF.22148	- Mác 500	m ³	1.338.191	660.610	235.944	2.234.745
AF.22149	- Mác 600	m ³	1.428.402	660.610	235.944	2.324.956
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m					
AF.22151	- Mác 150	m ³	890.206	330.305	113.158	1.333.669
AF.22152	- Mác 200	m ³	949.603	330.305	113.158	1.393.066
AF.22153	- Mác 250	m ³	1.010.195	330.305	113.158	1.453.658
AF.22154	- Mác 300	m ³	1.068.830	330.305	113.158	1.512.293
AF.22155	- Mác 350	m ³	1.160.395	330.305	113.158	1.603.858
AF.22156	- Mác 400	m ³	1.220.729	330.305	113.158	1.664.192
AF.22157	- Mác 450	m ³	1.287.066	330.305	113.158	1.730.529
AF.22158	- Mác 500	m ³	1.325.446	330.305	113.158	1.768.909
AF.22159	- Mác 600	m ³	1.414.798	330.305	113.158	1.858.261
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m					
AF.22161	- Mác 150	m ³	890.206	459.749	124.437	1.474.392
AF.22162	- Mác 200	m ³	949.603	459.749	124.437	1.533.789
AF.22163	- Mác 250	m ³	1.010.195	459.749	124.437	1.594.381
AF.22164	- Mác 300	m ³	1.068.830	459.749	124.437	1.653.016
AF.22165	- Mác 350	m ³	1.160.395	459.749	124.437	1.744.581
AF.22166	- Mác 400	m ³	1.220.729	459.749	124.437	1.804.915
AF.22167	- Mác 450	m ³	1.287.066	459.749	124.437	1.871.252
AF.22168	- Mác 500	m ³	1.325.446	459.749	124.437	1.909.632
AF.22169	- Mác 600	m ³	1.414.798	459.749	124.437	1.998.984
	Chiều dày >45cm, cao ≤100m					
AF.22171	- Mác 150	m ³	890.206	540.093	158.740	1.589.039
AF.22172	- Mác 200	m ³	949.603	540.093	158.740	1.648.436
AF.22173	- Mác 250	m ³	1.010.195	540.093	158.740	1.709.028
AF.22174	- Mác 300	m ³	1.068.830	540.093	158.740	1.767.663
AF.22175	- Mác 350	m ³	1.160.395	540.093	158.740	1.859.228
AF.22176	- Mác 400	m ³	1.220.729	540.093	158.740	1.919.562
AF.22177	- Mác 450	m ³	1.287.066	540.093	158.740	1.985.899
AF.22178	- Mác 500	m ³	1.325.446	540.093	158.740	2.024.279
AF.22179	- Mác 600	m ³	1.414.798	540.093	158.740	2.113.631
	Chiều dày >45cm, cao ≤200m					
AF.22181	- Mác 150	m ³	890.206	602.583	235.944	1.728.733
AF.22182	- Mác 200	m ³	949.603	602.583	235.944	1.788.130
AF.22183	- Mác 250	m ³	1.010.195	602.583	235.944	1.848.722
AF.22184	- Mác 300	m ³	1.068.830	602.583	235.944	1.907.357
AF.22185	- Mác 350	m ³	1.160.395	602.583	235.944	1.998.922
AF.22186	- Mác 400	m ³	1.220.729	602.583	235.944	2.059.256

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22187	- Mác 450	m ³	1.287.066	602.583	235.944	2.125.593
AF.22188	- Mác 500	m ³	1.325.446	602.583	235.944	2.163.973
AF.22189	- Mác 600	m ³	1.414.798	602.583	235.944	2.253.325

AF.22200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, cao $\leq 6\text{m}$					
AF.22211	- Mác 150	m ³	890.206	506.616	147.539	1.544.361
AF.22212	- Mác 200	m ³	949.603	506.616	147.539	1.603.758
AF.22213	- Mác 250	m ³	1.010.195	506.616	147.539	1.664.350
AF.22214	- Mác 300	m ³	1.068.830	506.616	147.539	1.722.985
AF.22215	- Mác 350	m ³	1.160.395	506.616	147.539	1.814.550
AF.22216	- Mác 400	m ³	1.220.729	506.616	147.539	1.874.884
AF.22217	- Mác 450	m ³	1.287.066	506.616	147.539	1.941.221
AF.22218	- Mác 500	m ³	1.325.446	506.616	147.539	1.979.601
AF.22219	- Mác 600	m ³	1.414.798	506.616	147.539	2.068.953
	Tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, cao $\leq 28\text{m}$					
AF.22221	- Mác 150	m ³	890.206	595.888	151.117	1.637.211
AF.22222	- Mác 200	m ³	949.603	595.888	151.117	1.696.608
AF.22223	- Mác 250	m ³	1.010.195	595.888	151.117	1.757.200
AF.22224	- Mác 300	m ³	1.068.830	595.888	151.117	1.815.835
AF.22225	- Mác 350	m ³	1.160.395	595.888	151.117	1.907.400
AF.22226	- Mác 400	m ³	1.220.729	595.888	151.117	1.967.734
AF.22227	- Mác 450	m ³	1.287.066	595.888	151.117	2.034.071
AF.22228	- Mác 500	m ³	1.325.446	595.888	151.117	2.072.451
AF.22229	- Mác 600	m ³	1.414.798	595.888	151.117	2.161.803
	Tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, cao $\leq 100\text{m}$					
AF.22231	- Mác 150	m ³	890.206	700.782	196.855	1.787.843
AF.22232	- Mác 200	m ³	949.603	700.782	196.855	1.847.240
AF.22233	- Mác 250	m ³	1.010.195	700.782	196.855	1.907.832
AF.22234	- Mác 300	m ³	1.068.830	700.782	196.855	1.966.467
AF.22235	- Mác 350	m ³	1.160.395	700.782	196.855	2.058.032
AF.22236	- Mác 400	m ³	1.220.729	700.782	196.855	2.118.366
AF.22237	- Mác 450	m ³	1.287.066	700.782	196.855	2.184.703
AF.22238	- Mác 500	m ³	1.325.446	700.782	196.855	2.223.083
AF.22239	- Mác 600	m ³	1.414.798	700.782	196.855	2.312.435
	Tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, cao $\leq 200\text{m}$					
AF.22241	- Mác 150	m ³	890.206	781.127	283.831	1.955.164
AF.22242	- Mác 200	m ³	949.603	781.127	283.831	2.014.561
AF.22243	- Mác 250	m ³	1.010.195	781.127	283.831	2.075.153
AF.22244	- Mác 300	m ³	1.068.830	781.127	283.831	2.133.788
AF.22245	- Mác 350	m ³	1.160.395	781.127	283.831	2.225.353
AF.22246	- Mác 400	m ³	1.220.729	781.127	283.831	2.285.687

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22247	- Mác 450	m ³	1.287.066	781.127	283.831	2.352.024
AF.22248	- Mác 500	m ³	1.325.446	781.127	283.831	2.390.404
AF.22249	- Mác 600	m ³	1.414.798	781.127	283.831	2.479.756
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤6m					
AF.22251	- Mác 150	m ³	890.206	441.894	135.281	1.467.381
AF.22252	- Mác 200	m ³	949.603	441.894	135.281	1.526.778
AF.22253	- Mác 250	m ³	1.010.195	441.894	135.281	1.587.370
AF.22254	- Mác 300	m ³	1.068.830	441.894	135.281	1.646.005
AF.22255	- Mác 350	m ³	1.160.395	441.894	135.281	1.737.570
AF.22256	- Mác 400	m ³	1.220.729	441.894	135.281	1.797.904
AF.22257	- Mác 450	m ³	1.287.066	441.894	135.281	1.864.241
AF.22258	- Mác 500	m ³	1.325.446	441.894	135.281	1.902.621
AF.22259	- Mác 600	m ³	1.414.798	441.894	135.281	1.991.973
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤28m					
AF.22261	- Mác 150	m ³	890.206	520.007	144.616	1.554.829
AF.22262	- Mác 200	m ³	949.603	520.007	144.616	1.614.226
AF.22263	- Mác 250	m ³	1.010.195	520.007	144.616	1.674.818
AF.22264	- Mác 300	m ³	1.068.830	520.007	144.616	1.733.453
AF.22265	- Mác 350	m ³	1.160.395	520.007	144.616	1.825.018
AF.22266	- Mác 400	m ³	1.220.729	520.007	144.616	1.885.352
AF.22267	- Mác 450	m ³	1.287.066	520.007	144.616	1.951.689
AF.22268	- Mác 500	m ³	1.325.446	520.007	144.616	1.990.069
AF.22269	- Mác 600	m ³	1.414.798	520.007	144.616	2.079.421
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤100m					
AF.22271	- Mác 150	m ³	890.206	613.742	182.731	1.686.679
AF.22272	- Mác 200	m ³	949.603	613.742	182.731	1.746.076
AF.22273	- Mác 250	m ³	1.010.195	613.742	182.731	1.806.668
AF.22274	- Mác 300	m ³	1.068.830	613.742	182.731	1.865.303
AF.22275	- Mác 350	m ³	1.160.395	613.742	182.731	1.956.868
AF.22276	- Mác 400	m ³	1.220.729	613.742	182.731	2.017.202
AF.22277	- Mác 450	m ³	1.287.066	613.742	182.731	2.083.539
AF.22278	- Mác 500	m ³	1.325.446	613.742	182.731	2.121.919
AF.22279	- Mác 600	m ³	1.414.798	613.742	182.731	2.211.271
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤200m					
AF.22281	- Mác 150	m ³	890.206	682.928	264.820	1.837.954
AF.22282	- Mác 200	m ³	949.603	682.928	264.820	1.897.351
AF.22283	- Mác 250	m ³	1.010.195	682.928	264.820	1.957.943
AF.22284	- Mác 300	m ³	1.068.830	682.928	264.820	2.016.578
AF.22285	- Mác 350	m ³	1.160.395	682.928	264.820	2.108.143
AF.22286	- Mác 400	m ³	1.220.729	682.928	264.820	2.168.477
AF.22287	- Mác 450	m ³	1.287.066	682.928	264.820	2.234.814
AF.22288	- Mác 500	m ³	1.325.446	682.928	264.820	2.273.194
AF.22289	- Mác 600	m ³	1.414.798	682.928	264.820	2.362.546

AF.22300 - BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giảng, sàn mái, đá 1x2					
	Chiều cao ≤6m					
AF.22311	- Mác 150	m ³	864.527	370.477	113.158	1.348.162
AF.22312	- Mác 200	m ³	922.211	370.477	113.158	1.405.846
AF.22313	- Mác 250	m ³	981.055	370.477	113.158	1.464.690
AF.22314	- Mác 300	m ³	1.037.999	370.477	113.158	1.521.634
AF.22315	- Mác 350	m ³	1.126.922	370.477	113.158	1.610.557
AF.22316	- Mác 400	m ³	1.185.516	370.477	113.158	1.669.151
AF.22317	- Mác 450	m ³	1.249.939	370.477	113.158	1.733.574
AF.22318	- Mác 500	m ³	1.287.212	370.477	113.158	1.770.847
AF.22319	- Mác 600	m ³	1.373.987	370.477	113.158	1.857.622
	Chiều cao ≤28m					
AF.22321	- Mác 150	m ³	864.527	461.981	124.437	1.450.945
AF.22322	- Mác 200	m ³	922.211	461.981	124.437	1.508.629
AF.22323	- Mác 250	m ³	981.055	461.981	124.437	1.567.473
AF.22324	- Mác 300	m ³	1.037.999	461.981	124.437	1.624.417
AF.22325	- Mác 350	m ³	1.126.922	461.981	124.437	1.713.340
AF.22326	- Mác 400	m ³	1.185.516	461.981	124.437	1.771.934
AF.22327	- Mác 450	m ³	1.249.939	461.981	124.437	1.836.357
AF.22328	- Mác 500	m ³	1.287.212	461.981	124.437	1.873.630
AF.22329	- Mác 600	m ³	1.373.987	461.981	124.437	1.960.405
	Chiều cao ≤100m					
AF.22331	- Mác 150	m ³	864.527	546.789	158.740	1.570.056
AF.22332	- Mác 200	m ³	922.211	546.789	158.740	1.627.740
AF.22333	- Mác 250	m ³	981.055	546.789	158.740	1.686.584
AF.22334	- Mác 300	m ³	1.037.999	546.789	158.740	1.743.528
AF.22335	- Mác 350	m ³	1.126.922	546.789	158.740	1.832.451
AF.22336	- Mác 400	m ³	1.185.516	546.789	158.740	1.891.045
AF.22337	- Mác 450	m ³	1.249.939	546.789	158.740	1.955.468
AF.22338	- Mác 500	m ³	1.287.212	546.789	158.740	1.992.741
AF.22339	- Mác 600	m ³	1.373.987	546.789	158.740	2.079.516
	Chiều cao ≤200m					
AF.22341	- Mác 150	m ³	864.527	609.279	235.944	1.709.750
AF.22342	- Mác 200	m ³	922.211	609.279	235.944	1.767.434
AF.22343	- Mác 250	m ³	981.055	609.279	235.944	1.826.278
AF.22344	- Mác 300	m ³	1.037.999	609.279	235.944	1.883.222
AF.22345	- Mác 350	m ³	1.126.922	609.279	235.944	1.972.145
AF.22346	- Mác 400	m ³	1.185.516	609.279	235.944	2.030.739
AF.22347	- Mác 450	m ³	1.249.939	609.279	235.944	2.095.162
AF.22348	- Mác 500	m ³	1.287.212	609.279	235.944	2.132.435
AF.22349	- Mác 600	m ³	1.373.987	609.279	235.944	2.219.210

AF.23000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23111	- Mác 150	m ³	864.527	360.065	98.122	1.322.714
AF.23112	- Mác 200	m ³	922.211	360.065	98.122	1.380.398
AF.23113	- Mác 250	m ³	981.055	360.065	98.122	1.439.242
AF.23114	- Mác 300	m ³	1.037.999	360.065	98.122	1.496.186
AF.23115	- Mác 350	m ³	1.126.922	360.065	98.122	1.585.109
AF.23116	- Mác 400	m ³	1.185.516	360.065	98.122	1.643.703
AF.23117	- Mác 450	m ³	1.249.939	360.065	98.122	1.708.126
AF.23118	- Mác 500	m ³	1.287.212	360.065	98.122	1.745.399
AF.23119	- Mác 600	m ³	1.373.987	360.065	98.122	1.832.174
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23121	- Mác 150	m ³	864.527	460.336	294.375	1.619.238
AF.23122	- Mác 200	m ³	922.211	460.336	294.375	1.676.922
AF.23123	- Mác 250	m ³	981.055	460.336	294.375	1.735.766
AF.23124	- Mác 300	m ³	1.037.999	460.336	294.375	1.792.710
AF.23125	- Mác 350	m ³	1.126.922	460.336	294.375	1.881.633
AF.23126	- Mác 400	m ³	1.185.516	460.336	294.375	1.940.227
AF.23127	- Mác 450	m ³	1.249.939	460.336	294.375	2.004.650
AF.23128	- Mác 500	m ³	1.287.212	460.336	294.375	2.041.923
AF.23129	- Mác 600	m ³	1.373.987	460.336	294.375	2.128.698
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23211	- Mác 150	m ³	864.527	546.934	113.595	1.525.056
AF.23212	- Mác 200	m ³	922.211	546.934	113.595	1.582.740
AF.23213	- Mác 250	m ³	981.055	546.934	113.595	1.641.584
AF.23214	- Mác 300	m ³	1.037.999	546.934	113.595	1.698.528
AF.23215	- Mác 350	m ³	1.126.922	546.934	113.595	1.787.451
AF.23216	- Mác 400	m ³	1.185.516	546.934	113.595	1.846.045
AF.23217	- Mác 450	m ³	1.249.939	546.934	113.595	1.910.468
AF.23218	- Mác 500	m ³	1.287.212	546.934	113.595	1.947.741
AF.23219	- Mác 600	m ³	1.373.987	546.934	113.595	2.034.516
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23221	- Mác 150	m ³	864.527	701.898	377.697	1.944.122
AF.23222	- Mác 200	m ³	922.211	701.898	377.697	2.001.806
AF.23223	- Mác 250	m ³	981.055	701.898	377.697	2.060.650
AF.23224	- Mác 300	m ³	1.037.999	701.898	377.697	2.117.594
AF.23225	- Mác 350	m ³	1.126.922	701.898	377.697	2.206.517
AF.23226	- Mác 400	m ³	1.185.516	701.898	377.697	2.265.111
AF.23227	- Mác 450	m ³	1.249.939	701.898	377.697	2.329.534
AF.23228	- Mác 500	m ³	1.287.212	701.898	377.697	2.366.807
AF.23229	- Mác 600	m ³	1.373.987	701.898	377.697	2.453.582

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23131	- Mác 150	m ³	820.933	360.065	98.122	1.279.120
AF.23132	- Mác 200	m ³	876.318	360.065	98.122	1.334.505
AF.23133	- Mác 250	m ³	931.083	360.065	98.122	1.389.270
AF.23134	- Mác 300	m ³	984.688	360.065	98.122	1.442.875
AF.23135	- Mác 350	m ³	1.069.194	360.065	98.122	1.527.381
AF.23136	- Mác 400	m ³	1.126.016	360.065	98.122	1.584.203
AF.23137	- Mác 450	m ³	1.185.765	360.065	98.122	1.643.952
AF.23138	- Mác 500	m ³	1.243.651	360.065	98.122	1.701.838
AF.23139	- Mác 600	m ³	1.341.853	360.065	98.122	1.800.040
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23141	- Mác 150	m ³	820.933	460.336	294.375	1.575.644
AF.23142	- Mác 200	m ³	876.318	460.336	294.375	1.631.029
AF.23143	- Mác 250	m ³	931.083	460.336	294.375	1.685.794
AF.23144	- Mác 300	m ³	984.688	460.336	294.375	1.739.399
AF.23145	- Mác 350	m ³	1.069.194	460.336	294.375	1.823.905
AF.23146	- Mác 400	m ³	1.126.016	460.336	294.375	1.880.727
AF.23147	- Mác 450	m ³	1.185.765	460.336	294.375	1.940.476
AF.23148	- Mác 500	m ³	1.243.651	460.336	294.375	1.998.362
AF.23149	- Mác 600	m ³	1.341.853	460.336	294.375	2.096.564
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23231	- Mác 150	m ³	820.933	546.934	113.595	1.481.462
AF.23232	- Mác 200	m ³	876.318	546.934	113.595	1.536.847
AF.23233	- Mác 250	m ³	931.083	546.934	113.595	1.591.612
AF.23234	- Mác 300	m ³	984.688	546.934	113.595	1.645.217
AF.23235	- Mác 350	m ³	1.069.194	546.934	113.595	1.729.723
AF.23236	- Mác 400	m ³	1.126.016	546.934	113.595	1.786.545
AF.23237	- Mác 450	m ³	1.185.765	546.934	113.595	1.846.294
AF.23238	- Mác 500	m ³	1.243.651	546.934	113.595	1.904.180
AF.23239	- Mác 600	m ³	1.341.853	546.934	113.595	2.002.382
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23241	- Mác 150	m ³	820.933	701.898	377.697	1.900.528
AF.23242	- Mác 200	m ³	876.318	701.898	377.697	1.955.913
AF.23243	- Mác 250	m ³	931.083	701.898	377.697	2.010.678
AF.23244	- Mác 300	m ³	984.688	701.898	377.697	2.064.283
AF.23245	- Mác 350	m ³	1.069.194	701.898	377.697	2.148.789
AF.23246	- Mác 400	m ³	1.126.016	701.898	377.697	2.205.611
AF.23247	- Mác 450	m ³	1.185.765	701.898	377.697	2.265.360
AF.23248	- Mác 500	m ³	1.243.651	701.898	377.697	2.323.246
AF.23249	- Mác 600	m ³	1.341.853	701.898	377.697	2.421.448

AF.24100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng Bê tông mỗi nôi bản đầm đọc cầu cảng, đá 1x2					
AF.24111	- Mác 150	m ³	864.527	234.338	156.308	1.255.173
AF.24112	- Mác 200	m ³	922.211	234.338	156.308	1.312.857
AF.24113	- Mác 250	m ³	981.055	234.338	156.308	1.371.701
AF.24114	- Mác 300	m ³	1.037.999	234.338	156.308	1.428.645
AF.24115	- Mác 350	m ³	1.126.922	234.338	156.308	1.517.568
AF.24116	- Mác 400	m ³	1.185.516	234.338	156.308	1.576.162
AF.24117	- Mác 450	m ³	1.249.939	234.338	156.308	1.640.585
AF.24118	- Mác 500	m ³	1.287.212	234.338	156.308	1.677.858
AF.24119	- Mác 600	m ³	1.373.987	234.338	156.308	1.764.633
	Bê tông đầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.24121	- Mác 150	m ³	864.527	247.729	156.308	1.268.564
AF.24122	- Mác 200	m ³	922.211	247.729	156.308	1.326.248
AF.24123	- Mác 250	m ³	981.055	247.729	156.308	1.385.092
AF.24124	- Mác 300	m ³	1.037.999	247.729	156.308	1.442.036
AF.24125	- Mác 350	m ³	1.126.922	247.729	156.308	1.530.959
AF.24126	- Mác 400	m ³	1.185.516	247.729	156.308	1.589.553
AF.24127	- Mác 450	m ³	1.249.939	247.729	156.308	1.653.976
AF.24128	- Mác 500	m ³	1.287.212	247.729	156.308	1.691.249
AF.24129	- Mác 600	m ³	1.373.987	247.729	156.308	1.778.024

AF.24200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muơng, đá 1x2					
AF.24211	- Mác 150	m ³	864.527	301.292	94.086	1.259.905
AF.24212	- Mác 200	m ³	922.211	301.292	94.086	1.317.589
AF.24213	- Mác 250	m ³	981.055	301.292	94.086	1.376.433
AF.24214	- Mác 300	m ³	1.037.999	301.292	94.086	1.433.377
AF.24215	- Mác 350	m ³	1.126.922	301.292	94.086	1.522.300
AF.24216	- Mác 400	m ³	1.185.516	301.292	94.086	1.580.894
AF.24217	- Mác 450	m ³	1.249.939	301.292	94.086	1.645.317
AF.24218	- Mác 500	m ³	1.287.212	301.292	94.086	1.682.590
AF.24219	- Mác 600	m ³	1.373.987	301.292	94.086	1.769.365

AF.25000 - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc barrette, đá 1x2					
	Bê tông cọc nhồi trên cạn					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25111	- Mác 150	m ³	932.378	203.093	198.236	1.333.707
AF.25112	- Mác 200	m ³	994.589	203.093	198.236	1.395.918
AF.25113	- Mác 250	m ³	1.058.051	203.093	198.236	1.459.380
AF.25114	- Mác 300	m ³	1.119.464	203.093	198.236	1.520.793
AF.25115	- Mác 350	m ³	1.215.367	203.093	198.236	1.616.696
AF.25116	- Mác 400	m ³	1.278.559	203.093	198.236	1.679.888
AF.25117	- Mác 450	m ³	1.348.039	203.093	198.236	1.749.368
AF.25118	- Mác 500	m ³	1.388.237	203.093	198.236	1.789.566
AF.25119	- Mác 600	m ³	1.481.822	203.093	198.236	1.883.151
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25121	- Mác 150	m ³	932.378	171.848	136.138	1.240.364
AF.25122	- Mác 200	m ³	994.589	171.848	136.138	1.302.575
AF.25123	- Mác 250	m ³	1.058.051	171.848	136.138	1.366.037
AF.25124	- Mác 300	m ³	1.119.464	171.848	136.138	1.427.450
AF.25125	- Mác 350	m ³	1.215.367	171.848	136.138	1.523.353
AF.25126	- Mác 400	m ³	1.278.559	171.848	136.138	1.586.545
AF.25127	- Mác 450	m ³	1.348.039	171.848	136.138	1.656.025
AF.25128	- Mác 500	m ³	1.388.237	171.848	136.138	1.696.223
AF.25129	- Mác 600	m ³	1.481.822	171.848	136.138	1.789.808
	Bê tông cọc nhồi dưới nước					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25211	- Mác 150	m ³	936.971	243.265	465.157	1.645.393
AF.25212	- Mác 200	m ³	999.489	243.265	465.157	1.707.911
AF.25213	- Mác 250	m ³	1.063.263	243.265	465.157	1.771.685
AF.25214	- Mác 300	m ³	1.124.979	243.265	465.157	1.833.401
AF.25215	- Mác 350	m ³	1.221.354	243.265	465.157	1.929.776
AF.25216	- Mác 400	m ³	1.284.857	243.265	465.157	1.993.279
AF.25217	- Mác 450	m ³	1.354.679	243.265	465.157	2.063.101
AF.25218	- Mác 500	m ³	1.395.076	243.265	465.157	2.103.498
AF.25219	- Mác 600	m ³	1.489.122	243.265	465.157	2.197.544
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25221	- Mác 150	m ³	936.971	205.325	310.105	1.452.401
AF.25222	- Mác 200	m ³	999.489	205.325	310.105	1.514.919
AF.25223	- Mác 250	m ³	1.063.263	205.325	310.105	1.578.693
AF.25224	- Mác 300	m ³	1.124.979	205.325	310.105	1.640.409
AF.25225	- Mác 350	m ³	1.221.354	205.325	310.105	1.736.784
AF.25226	- Mác 400	m ³	1.284.857	205.325	310.105	1.800.287
AF.25227	- Mác 450	m ³	1.354.679	205.325	310.105	1.870.109

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.25228	- Mác 500	m ³	1.395.076	205.325	310.105	1.910.506
AF.25229	- Mác 600	m ³	1.489.122	205.325	310.105	2.004.552
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.25311	- Mác 150	m ³	936.971	176.311	131.361	1.244.643
AF.25312	- Mác 200	m ³	999.489	176.311	131.361	1.307.161
AF.25313	- Mác 250	m ³	1.063.263	176.311	131.361	1.370.935
AF.25314	- Mác 300	m ³	1.124.979	176.311	131.361	1.432.651
AF.25315	- Mác 350	m ³	1.221.354	176.311	131.361	1.529.026
AF.25316	- Mác 400	m ³	1.284.857	176.311	131.361	1.592.529
AF.25317	- Mác 450	m ³	1.354.679	176.311	131.361	1.662.351
AF.25318	- Mác 500	m ³	1.395.076	176.311	131.361	1.702.748
AF.25319	- Mác 600	m ³	1.489.122	176.311	131.361	1.796.794

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa thành thẳng, thành cong					
	Bê tông bể chứa thành thẳng, đá 1x2					
AF.26111	- Mác 150	m ³	873.087	602.583	185.021	1.660.691
AF.26112	- Mác 200	m ³	931.342	602.583	185.021	1.718.946
AF.26113	- Mác 250	m ³	990.768	602.583	185.021	1.778.372
AF.26114	- Mác 300	m ³	1.048.276	602.583	185.021	1.835.880
AF.26115	- Mác 350	m ³	1.138.080	602.583	185.021	1.925.684
AF.26116	- Mác 400	m ³	1.197.253	602.583	185.021	1.984.857
AF.26117	- Mác 450	m ³	1.262.315	602.583	185.021	2.049.919
AF.26118	- Mác 500	m ³	1.299.957	602.583	185.021	2.087.561
AF.26119	- Mác 600	m ³	1.387.591	602.583	185.021	2.175.195
	Bê tông bể chứa thành cong, đá 1x2					
AF.26121	- Mác 150	m ³	873.087	874.862	185.021	1.932.970
AF.26122	- Mác 200	m ³	931.342	874.862	185.021	1.991.225
AF.26123	- Mác 250	m ³	990.768	874.862	185.021	2.050.651
AF.26124	- Mác 300	m ³	1.048.276	874.862	185.021	2.108.159
AF.26125	- Mác 350	m ³	1.138.080	874.862	185.021	2.197.963
AF.26126	- Mác 400	m ³	1.197.253	874.862	185.021	2.257.136
AF.26127	- Mác 450	m ³	1.262.315	874.862	185.021	2.322.198
AF.26128	- Mác 500	m ³	1.299.957	874.862	185.021	2.359.840
AF.26129	- Mác 600	m ³	1.387.591	874.862	185.021	2.447.474

AF.26200 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác, đá 1x2					
AF.26211	- Mác 150	m ³	864.527	540.093	183.189	1.587.809
AF.26212	- Mác 200	m ³	922.211	540.093	183.189	1.645.493
AF.26213	- Mác 250	m ³	981.055	540.093	183.189	1.704.337
AF.26214	- Mác 300	m ³	1.037.999	540.093	183.189	1.761.281
AF.26215	- Mác 350	m ³	1.126.922	540.093	183.189	1.850.204
AF.26216	- Mác 400	m ³	1.185.516	540.093	183.189	1.908.798
AF.26217	- Mác 450	m ³	1.249.939	540.093	183.189	1.973.221
AF.26218	- Mác 500	m ³	1.287.212	540.093	183.189	2.010.494
AF.26219	- Mác 600	m ³	1.373.987	540.093	183.189	2.097.269

AF.27000 - BÊ TÔNG TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SIÊU, ỐNG KHỎI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trượt lồng thang máy, đá 1x2					
AF.27111	- Mác 150	m ³	873.087	644.430	383.995	1.901.512
AF.27112	- Mác 200	m ³	931.342	644.430	383.995	1.959.767
AF.27113	- Mác 250	m ³	990.768	644.430	383.995	2.019.193
AF.27114	- Mác 300	m ³	1.048.276	644.430	383.995	2.076.701
AF.27115	- Mác 350	m ³	1.138.080	644.430	383.995	2.166.505
AF.27116	- Mác 400	m ³	1.197.253	644.430	383.995	2.225.678
AF.27117	- Mác 450	m ³	1.262.315	644.430	383.995	2.290.740
AF.27118	- Mác 500	m ³	1.299.957	644.430	383.995	2.328.382
AF.27119	- Mác 600	m ³	1.387.591	644.430	383.995	2.416.016
	Bê tông trượt siêu, đá 1x2					
AF.27211	- Mác 150	m ³	873.087	462.730	368.950	1.704.767
AF.27212	- Mác 200	m ³	931.342	462.730	368.950	1.763.022
AF.27213	- Mác 250	m ³	990.768	462.730	368.950	1.822.448
AF.27214	- Mác 300	m ³	1.048.276	462.730	368.950	1.879.956
AF.27215	- Mác 350	m ³	1.138.080	462.730	368.950	1.969.760
AF.27216	- Mác 400	m ³	1.197.253	462.730	368.950	2.028.933
AF.27217	- Mác 450	m ³	1.262.315	462.730	368.950	2.093.995
AF.27218	- Mác 500	m ³	1.299.957	462.730	368.950	2.131.637
AF.27219	- Mác 600	m ³	1.387.591	462.730	368.950	2.219.271
	Bê tông trượt ống khói, đá 1x2					
AF.27311	- Mác 150	m ³	873.087	826.130	443.330	2.142.547
AF.27312	- Mác 200	m ³	931.342	826.130	443.330	2.200.802
AF.27313	- Mác 250	m ³	990.768	826.130	443.330	2.260.228

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.27314	- Mác 300	m ³	1.048.276	826.130	443.330	2.317.736
AF.27315	- Mác 350	m ³	1.138.080	826.130	443.330	2.407.540
AF.27316	- Mác 400	m ³	1.197.253	826.130	443.330	2.466.713
AF.27317	- Mác 450	m ³	1.262.315	826.130	443.330	2.531.775
AF.27318	- Mác 500	m ³	1.299.957	826.130	443.330	2.569.417
AF.27319	- Mác 600	m ³	1.387.591	826.130	443.330	2.657.051

AF.30000 - ĐỔ BẢNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

AF.31100 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm					
AF.31111	- Mác 150	m ³	890.720	112.250	94.297	1.097.267
AF.31112	- Mác 200	m ³	955.268	112.250	94.297	1.161.815
AF.31113	- Mác 250	m ³	1.020.040	112.250	94.297	1.226.587
AF.31114	- Mác 300	m ³	1.084.244	112.250	94.297	1.290.791
AF.31115	- Mác 350	m ³	1.137.283	112.250	94.297	1.343.830
AF.31116	- Mác 400	m ³	1.164.564	112.250	94.297	1.371.111
AF.31117	- Mác 450	m ³	1.215.237	112.250	94.297	1.421.784
AF.31118	- Mác 500	m ³	1.274.654	112.250	94.297	1.481.201
AF.31119	- Mác 600	m ³	1.360.582	112.250	94.297	1.567.129
	Chiều rộng >250cm					
AF.31121	- Mác 150	m ³	908.358	161.232	94.297	1.163.887
AF.31122	- Mác 200	m ³	974.184	161.232	94.297	1.229.713
AF.31123	- Mác 250	m ³	1.040.238	161.232	94.297	1.295.767
AF.31124	- Mác 300	m ³	1.105.714	161.232	94.297	1.361.243
AF.31125	- Mác 350	m ³	1.159.803	161.232	94.297	1.415.332
AF.31126	- Mác 400	m ³	1.187.625	161.232	94.297	1.443.154
AF.31127	- Mác 450	m ³	1.239.302	161.232	94.297	1.494.831
AF.31128	- Mác 500	m ³	1.299.895	161.232	94.297	1.555.424
AF.31129	- Mác 600	m ³	1.387.524	161.232	94.297	1.643.053

AF.31200 - BÊ TÔNG NỀN
AF.31300 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.31211	- Mác 150	m ³	890.720	81.636	93.946	1.066.302
AF.31212	- Mác 200	m ³	955.268	81.636	93.946	1.130.850
AF.31213	- Mác 250	m ³	1.020.040	81.636	93.946	1.195.622
AF.31214	- Mác 300	m ³	1.084.244	81.636	93.946	1.259.826
AF.31215	- Mác 350	m ³	1.137.283	81.636	93.946	1.312.865
AF.31216	- Mác 400	m ³	1.164.564	81.636	93.946	1.340.146
AF.31217	- Mác 450	m ³	1.215.237	81.636	93.946	1.390.819
AF.31218	- Mác 500	m ³	1.274.654	81.636	93.946	1.450.236
AF.31219	- Mác 600	m ³	1.360.582	81.636	93.946	1.536.164
	Bê tông bề máy, đá 1x2					
AF.31321	- Mác 150	m ³	890.720	218.377	94.297	1.203.394
AF.31322	- Mác 200	m ³	955.268	218.377	94.297	1.267.942
AF.31323	- Mác 250	m ³	1.020.040	218.377	94.297	1.332.714
AF.31324	- Mác 300	m ³	1.084.244	218.377	94.297	1.396.918
AF.31325	- Mác 350	m ³	1.137.283	218.377	94.297	1.449.957
AF.31326	- Mác 400	m ³	1.164.564	218.377	94.297	1.477.238
AF.31327	- Mác 450	m ³	1.215.237	218.377	94.297	1.527.911
AF.31328	- Mác 500	m ³	1.274.654	218.377	94.297	1.587.328
AF.31329	- Mác 600	m ³	1.360.582	218.377	94.297	1.673.256

AF.32000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT
AF.32100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m					
AF.32111	- Mác 150	m ³	925.996	370.477	116.522	1.412.995
AF.32112	- Mác 200	m ³	993.100	370.477	116.522	1.480.099
AF.32113	- Mác 250	m ³	1.060.437	370.477	116.522	1.547.436
AF.32114	- Mác 300	m ³	1.127.184	370.477	116.522	1.614.183
AF.32115	- Mác 350	m ³	1.182.324	370.477	116.522	1.669.323
AF.32116	- Mác 400	m ³	1.210.686	370.477	116.522	1.697.685
AF.32117	- Mác 450	m ³	1.263.366	370.477	116.522	1.750.365
AF.32118	- Mác 500	m ³	1.325.135	370.477	116.522	1.812.134
AF.32119	- Mác 600	m ³	1.414.467	370.477	116.522	1.901.466
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m					
AF.32121	- Mác 150	m ³	925.996	502.153	116.522	1.544.671
AF.32122	- Mác 200	m ³	993.100	502.153	116.522	1.611.775
AF.32123	- Mác 250	m ³	1.060.437	502.153	116.522	1.679.112
AF.32124	- Mác 300	m ³	1.127.184	502.153	116.522	1.745.859
AF.32125	- Mác 350	m ³	1.182.324	502.153	116.522	1.800.999

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32126	- Mác 400	m ³	1.210.686	502.153	116.522	1.829.361
AF.32127	- Mác 450	m ³	1.263.366	502.153	116.522	1.882.041
AF.32128	- Mác 500	m ³	1.325.135	502.153	116.522	1.943.810
AF.32129	- Mác 600	m ³	1.414.467	502.153	116.522	2.033.142
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m					
AF.32131	- Mác 150	m ³	925.996	330.305	116.522	1.372.823
AF.32132	- Mác 200	m ³	993.100	330.305	116.522	1.439.927
AF.32133	- Mác 250	m ³	1.060.437	330.305	116.522	1.507.264
AF.32134	- Mác 300	m ³	1.127.184	330.305	116.522	1.574.011
AF.32135	- Mác 350	m ³	1.182.324	330.305	116.522	1.629.151
AF.32136	- Mác 400	m ³	1.210.686	330.305	116.522	1.657.513
AF.32137	- Mác 450	m ³	1.263.366	330.305	116.522	1.710.193
AF.32138	- Mác 500	m ³	1.325.135	330.305	116.522	1.771.962
AF.32139	- Mác 600	m ³	1.414.467	330.305	116.522	1.861.294
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m					
AF.32141	- Mác 150	m ³	925.996	459.749	116.522	1.502.267
AF.32142	- Mác 200	m ³	993.100	459.749	116.522	1.569.371
AF.32143	- Mác 250	m ³	1.060.437	459.749	116.522	1.636.708
AF.32144	- Mác 300	m ³	1.127.184	459.749	116.522	1.703.455
AF.32145	- Mác 350	m ³	1.182.324	459.749	116.522	1.758.595
AF.32146	- Mác 400	m ³	1.210.686	459.749	116.522	1.786.957
AF.32147	- Mác 450	m ³	1.263.366	459.749	116.522	1.839.637
AF.32148	- Mác 500	m ³	1.325.135	459.749	116.522	1.901.406
AF.32149	- Mác 600	m ³	1.414.467	459.749	116.522	1.990.738

AF.32200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤6m					
AF.32211	- Mác 150	m ³	917.177	506.616	116.522	1.540.315
AF.32212	- Mác 200	m ³	983.642	506.616	116.522	1.606.780
AF.32213	- Mác 250	m ³	1.050.338	506.616	116.522	1.673.476
AF.32214	- Mác 300	m ³	1.116.449	506.616	116.522	1.739.587
AF.32215	- Mác 350	m ³	1.171.064	506.616	116.522	1.794.202
AF.32216	- Mác 400	m ³	1.199.155	506.616	116.522	1.822.293
AF.32217	- Mác 450	m ³	1.251.334	506.616	116.522	1.874.472
AF.32218	- Mác 500	m ³	1.312.515	506.616	116.522	1.935.653
AF.32219	- Mác 600	m ³	1.400.995	506.616	116.522	2.024.133
	Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤28m					
AF.32221	- Mác 150	m ³	917.177	595.888	116.522	1.629.587
AF.32222	- Mác 200	m ³	983.642	595.888	116.522	1.696.052
AF.32223	- Mác 250	m ³	1.050.338	595.888	116.522	1.762.748
AF.32224	- Mác 300	m ³	1.116.449	595.888	116.522	1.828.859
AF.32225	- Mác 350	m ³	1.171.064	595.888	116.522	1.883.474

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32226	- Mác 400	m ³	1.199.155	595.888	116.522	1.911.565
AF.32227	- Mác 450	m ³	1.251.334	595.888	116.522	1.963.744
AF.32228	- Mác 500	m ³	1.312.515	595.888	116.522	2.024.925
AF.32229	- Mác 600	m ³	1.400.995	595.888	116.522	2.113.405
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤6m					
AF.32231	- Mác 150	m ³	917.177	441.894	121.407	1.480.478
AF.32232	- Mác 200	m ³	983.642	441.894	121.407	1.546.943
AF.32233	- Mác 250	m ³	1.050.338	441.894	121.407	1.613.639
AF.32234	- Mác 300	m ³	1.116.449	441.894	121.407	1.679.750
AF.32235	- Mác 350	m ³	1.171.064	441.894	121.407	1.734.365
AF.32236	- Mác 400	m ³	1.199.155	441.894	121.407	1.762.456
AF.32237	- Mác 450	m ³	1.251.334	441.894	121.407	1.814.635
AF.32238	- Mác 500	m ³	1.312.515	441.894	121.407	1.875.816
AF.32239	- Mác 600	m ³	1.400.995	441.894	121.407	1.964.296
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤28m					
AF.32241	- Mác 150	m ³	917.177	520.007	121.407	1.558.591
AF.32242	- Mác 200	m ³	983.642	520.007	121.407	1.625.056
AF.32243	- Mác 250	m ³	1.050.338	520.007	121.407	1.691.752
AF.32244	- Mác 300	m ³	1.116.449	520.007	121.407	1.757.863
AF.32245	- Mác 350	m ³	1.171.064	520.007	121.407	1.812.478
AF.32246	- Mác 400	m ³	1.199.155	520.007	121.407	1.840.569
AF.32247	- Mác 450	m ³	1.251.334	520.007	121.407	1.892.748
AF.32248	- Mác 500	m ³	1.312.515	520.007	121.407	1.953.929
AF.32249	- Mác 600	m ³	1.400.995	520.007	121.407	2.042.409

AF.32300 - BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giảng, sàn mái, đá 1x2					
AF.32311	- Mác 150	m ³	890.720	370.477	116.522	1.377.719
AF.32312	- Mác 200	m ³	955.268	370.477	116.522	1.442.267
AF.32313	- Mác 250	m ³	1.020.040	370.477	116.522	1.507.039
AF.32314	- Mác 300	m ³	1.084.244	370.477	116.522	1.571.243
AF.32315	- Mác 350	m ³	1.137.283	370.477	116.522	1.624.282
AF.32316	- Mác 400	m ³	1.164.564	370.477	116.522	1.651.563
AF.32317	- Mác 450	m ³	1.215.237	370.477	116.522	1.702.236
AF.32318	- Mác 500	m ³	1.274.654	370.477	116.522	1.761.653
AF.32319	- Mác 600	m ³	1.360.582	370.477	116.522	1.847.581

AF.33000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦUĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.33111	- Mác 150	m ³	890.720	353.228	160.253	1.404.201
AF.33112	- Mác 200	m ³	955.268	353.228	160.253	1.468.749
AF.33113	- Mác 250	m ³	1.020.040	353.228	160.253	1.533.521
AF.33114	- Mác 300	m ³	1.084.244	353.228	160.253	1.597.725
AF.33115	- Mác 350	m ³	1.137.283	353.228	160.253	1.650.764
AF.33116	- Mác 400	m ³	1.164.564	353.228	160.253	1.678.045
AF.33117	- Mác 450	m ³	1.215.237	353.228	160.253	1.728.718
AF.33118	- Mác 500	m ³	1.274.654	353.228	160.253	1.788.135
AF.33119	- Mác 600	m ³	1.360.582	353.228	160.253	1.874.063
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.33121	- Mác 150	m ³	890.720	451.220	402.128	1.744.068
AF.33122	- Mác 200	m ³	955.268	451.220	402.128	1.808.616
AF.33123	- Mác 250	m ³	1.020.040	451.220	402.128	1.873.388
AF.33124	- Mác 300	m ³	1.084.244	451.220	402.128	1.937.592
AF.33125	- Mác 350	m ³	1.137.283	451.220	402.128	1.990.631
AF.33126	- Mác 400	m ³	1.164.564	451.220	402.128	2.017.912
AF.33127	- Mác 450	m ³	1.215.237	451.220	402.128	2.068.585
AF.33128	- Mác 500	m ³	1.274.654	451.220	402.128	2.128.002
AF.33129	- Mác 600	m ³	1.360.582	451.220	402.128	2.213.930
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.33211	- Mác 150	m ³	890.720	535.539	189.843	1.616.102
AF.33212	- Mác 200	m ³	955.268	535.539	189.843	1.680.650
AF.33213	- Mác 250	m ³	1.020.040	535.539	189.843	1.745.422
AF.33214	- Mác 300	m ³	1.084.244	535.539	189.843	1.809.626
AF.33215	- Mác 350	m ³	1.137.283	535.539	189.843	1.862.665
AF.33216	- Mác 400	m ³	1.164.564	535.539	189.843	1.889.946
AF.33217	- Mác 450	m ³	1.215.237	535.539	189.843	1.940.619
AF.33218	- Mác 500	m ³	1.274.654	535.539	189.843	2.000.036
AF.33219	- Mác 600	m ³	1.360.582	535.539	189.843	2.085.964
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.33221	- Mác 150	m ³	890.720	606.185	529.664	2.026.569
AF.33222	- Mác 200	m ³	955.268	606.185	529.664	2.091.117
AF.33223	- Mác 250	m ³	1.020.040	606.185	529.664	2.155.889
AF.33224	- Mác 300	m ³	1.084.244	606.185	529.664	2.220.093
AF.33225	- Mác 350	m ³	1.137.283	606.185	529.664	2.273.132
AF.33226	- Mác 400	m ³	1.164.564	606.185	529.664	2.300.413
AF.33227	- Mác 450	m ³	1.215.237	606.185	529.664	2.351.086
AF.33228	- Mác 500	m ³	1.274.654	606.185	529.664	2.410.503
AF.33229	- Mác 600	m ³	1.360.582	606.185	529.664	2.496.431

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẦY, ĐÚC HẰNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đầy, đúc hằng					
	Loại dầm đúc đầy					
AF.33311	- Mác 150	1m ³	899.539	1.080.186	182.884	2.162.609
AF.33312	- Mác 200	1m ³	964.726	1.080.186	182.884	2.227.796
AF.33313	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.080.186	182.884	2.293.209
AF.33314	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.080.186	182.884	2.358.049
AF.33315	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.080.186	182.884	2.411.613
AF.33316	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.080.186	182.884	2.439.165
AF.33317	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.080.186	182.884	2.490.339
AF.33318	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.080.186	182.884	2.550.344
AF.33319	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.080.186	182.884	2.637.123
	Loại dầm đúc hằng trên cạn					
AF.33321	- Mác 150	1m ³	899.539	1.470.750	190.110	2.560.399
AF.33322	- Mác 200	1m ³	964.726	1.470.750	190.110	2.625.586
AF.33323	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.470.750	190.110	2.690.999
AF.33324	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.470.750	190.110	2.755.839
AF.33325	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.470.750	190.110	2.809.403
AF.33326	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.470.750	190.110	2.836.955
AF.33327	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.470.750	190.110	2.888.129
AF.33328	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.470.750	190.110	2.948.134
AF.33329	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.470.750	190.110	3.034.913
	Loại dầm đúc hằng dưới nước					
AF.33331	- Mác 150	1m ³	899.539	1.818.909	551.752	3.270.200
AF.33332	- Mác 200	1m ³	964.726	1.818.909	551.752	3.335.387
AF.33333	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.818.909	551.752	3.400.800
AF.33334	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.818.909	551.752	3.465.640
AF.33335	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.818.909	551.752	3.519.204
AF.33336	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.818.909	551.752	3.546.756
AF.33337	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.818.909	551.752	3.597.930
AF.33338	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.818.909	551.752	3.657.935
AF.33339	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.818.909	551.752	3.744.714

Ghi chú: Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn, vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá dự toán.

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm hộp cầu, dầm bản cầu					
	Loại dầm hộp					
AF.33411	- Mác 150	1m ³	899.539	1.122.590	190.110	2.212.239
AF.33412	- Mác 200	1m ³	964.726	1.122.590	190.110	2.277.426
AF.33413	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.122.590	190.110	2.342.839
AF.33414	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.122.590	190.110	2.407.679
AF.33415	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.122.590	190.110	2.461.243
AF.33416	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.122.590	190.110	2.488.795
AF.33417	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.122.590	190.110	2.539.969
AF.33418	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.122.590	190.110	2.599.974
AF.33419	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.122.590	190.110	2.686.753
	Loại dầm bản					
AF.33421	- Mác 150	1m ³	899.539	868.166	190.110	1.957.815
AF.33422	- Mác 200	1m ³	964.726	868.166	190.110	2.023.002
AF.33423	- Mác 250	1m ³	1.030.139	868.166	190.110	2.088.415
AF.33424	- Mác 300	1m ³	1.094.979	868.166	190.110	2.153.255
AF.33425	- Mác 350	1m ³	1.148.543	868.166	190.110	2.206.819
AF.33426	- Mác 400	1m ³	1.176.095	868.166	190.110	2.234.371
AF.33427	- Mác 450	1m ³	1.227.269	868.166	190.110	2.285.545
AF.33428	- Mác 500	1m ³	1.287.274	868.166	190.110	2.345.550
AF.33429	- Mác 600	1m ³	1.374.053	868.166	190.110	2.432.329

AF.34100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng					
	Bê tông mỗi nôi bản dầm dọc, đá 1x2					
AF.34111	- Mác 150	m ³	890.720	234.338	179.446	1.304.504
AF.34112	- Mác 200	m ³	955.268	234.338	179.446	1.369.052
AF.34113	- Mác 250	m ³	1.020.040	234.338	179.446	1.433.824
AF.34114	- Mác 300	m ³	1.084.244	234.338	179.446	1.498.028
AF.34115	- Mác 350	m ³	1.137.283	234.338	179.446	1.551.067
AF.34116	- Mác 400	m ³	1.164.564	234.338	179.446	1.578.348
AF.34117	- Mác 450	m ³	1.215.237	234.338	179.446	1.629.021
AF.34118	- Mác 500	m ³	1.274.654	234.338	179.446	1.688.438
AF.34119	- Mác 600	m ³	1.360.582	234.338	179.446	1.774.366
	Bê tông dầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.34121	- Mác 150	m ³	890.720	247.729	179.446	1.317.895
AF.34122	- Mác 200	m ³	955.268	247.729	179.446	1.382.443

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.34123	- Mác 250	m ³	1.020.040	247.729	179.446	1.447.215
AF.34124	- Mác 300	m ³	1.084.244	247.729	179.446	1.511.419
AF.34125	- Mác 350	m ³	1.137.283	247.729	179.446	1.564.458
AF.34126	- Mác 400	m ³	1.164.564	247.729	179.446	1.591.739
AF.34127	- Mác 450	m ³	1.215.237	247.729	179.446	1.642.412
AF.34128	- Mác 500	m ³	1.274.654	247.729	179.446	1.701.829
AF.34129	- Mác 600	m ³	1.360.582	247.729	179.446	1.787.757

AF.34200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muơng, đá 1x2					
AF.34211	- Mác 150	m ³	890.720	301.292	116.522	1.308.534
AF.34212	- Mác 200	m ³	955.268	301.292	116.522	1.373.082
AF.34213	- Mác 250	m ³	1.020.040	301.292	116.522	1.437.854
AF.34214	- Mác 300	m ³	1.084.244	301.292	116.522	1.502.058
AF.34215	- Mác 350	m ³	1.137.283	301.292	116.522	1.555.097
AF.34216	- Mác 400	m ³	1.164.564	301.292	116.522	1.582.378
AF.34217	- Mác 450	m ³	1.215.237	301.292	116.522	1.633.051
AF.34218	- Mác 500	m ³	1.274.654	301.292	116.522	1.692.468
AF.34219	- Mác 600	m ³	1.360.582	301.292	116.522	1.778.396

AF.35000 - BÊ TÔNG CỌC NHỎI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đỡ, giữ và nâng dần ống đỡ. Đổ bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc tường barrette, đá 1x2 Bê tông cọc nhồi trên cạn Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35111	- Mác 150	m ³	970.091	185.239	362.389	1.517.719
AF.35112	- Mác 200	m ³	1.040.390	185.239	362.389	1.588.018
AF.35113	- Mác 250	m ³	1.110.934	185.239	362.389	1.658.562
AF.35114	- Mác 300	m ³	1.180.860	185.239	362.389	1.728.488
AF.35115	- Mác 350	m ³	1.238.625	185.239	362.389	1.786.253
AF.35116	- Mác 400	m ³	1.268.337	185.239	362.389	1.815.965
AF.35117	- Mác 450	m ³	1.323.526	185.239	362.389	1.871.154
AF.35118	- Mác 500	m ³	1.388.237	185.239	362.389	1.935.865

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.35119	- Mác 600 Đường kính cọc >1000mm	m ³	1.481.822	185.239	362.389	2.029.450
AF.35121	- Mác 150	m ³	970.091	156.225	215.598	1.341.914
AF.35122	- Mác 200	m ³	1.040.390	156.225	215.598	1.412.213
AF.35123	- Mác 250	m ³	1.110.934	156.225	215.598	1.482.757
AF.35124	- Mác 300	m ³	1.180.860	156.225	215.598	1.552.683
AF.35125	- Mác 350	m ³	1.238.625	156.225	215.598	1.610.448
AF.35126	- Mác 400	m ³	1.268.337	156.225	215.598	1.640.160
AF.35127	- Mác 450	m ³	1.323.526	156.225	215.598	1.695.349
AF.35128	- Mác 500	m ³	1.388.237	156.225	215.598	1.760.060
AF.35129	- Mác 600	m ³	1.481.822	156.225	215.598	1.853.645
	Bê tông cọc nhồi dưới nước Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35211	- Mác 150	m ³	974.870	220.947	732.552	1.928.369
AF.35212	- Mác 200	m ³	1.045.516	220.947	732.552	1.999.015
AF.35213	- Mác 250	m ³	1.116.407	220.947	732.552	2.069.906
AF.35214	- Mác 300	m ³	1.186.677	220.947	732.552	2.140.176
AF.35215	- Mác 350	m ³	1.244.727	220.947	732.552	2.198.226
AF.35216	- Mác 400	m ³	1.274.585	220.947	732.552	2.228.084
AF.35217	- Mác 450	m ³	1.330.046	220.947	732.552	2.283.545
AF.35218	- Mác 500	m ³	1.395.076	220.947	732.552	2.348.575
AF.35219	- Mác 600	m ³	1.489.122	220.947	732.552	2.442.621
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.35221	- Mác 150	m ³	974.870	187.470	487.115	1.649.455
AF.35222	- Mác 200	m ³	1.045.516	187.470	487.115	1.720.101
AF.35223	- Mác 250	m ³	1.116.407	187.470	487.115	1.790.992
AF.35224	- Mác 300	m ³	1.186.677	187.470	487.115	1.861.262
AF.35225	- Mác 350	m ³	1.244.727	187.470	487.115	1.919.312
AF.35226	- Mác 400	m ³	1.274.585	187.470	487.115	1.949.170
AF.35227	- Mác 450	m ³	1.330.046	187.470	487.115	2.004.631
AF.35228	- Mác 500	m ³	1.395.076	187.470	487.115	2.069.661
AF.35229	- Mác 600	m ³	1.489.122	187.470	487.115	2.163.707
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.35311	- Mác 150	m ³	974.870	160.689	211.011	1.346.570
AF.35312	- Mác 200	m ³	1.045.516	160.689	211.011	1.417.216
AF.35313	- Mác 250	m ³	1.116.407	160.689	211.011	1.488.107
AF.35314	- Mác 300	m ³	1.186.677	160.689	211.011	1.558.377
AF.35315	- Mác 350	m ³	1.244.727	160.689	211.011	1.616.427
AF.35316	- Mác 400	m ³	1.274.585	160.689	211.011	1.646.285
AF.35317	- Mác 450	m ³	1.330.046	160.689	211.011	1.701.746
AF.35318	- Mác 500	m ³	1.395.076	160.689	211.011	1.766.776
AF.35319	- Mác 600	m ³	1.489.122	160.689	211.011	1.860.822

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.36000 - CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HÀM**VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bít đầu dốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 14÷17cm.

AF.36110 - BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HÀM NGANGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông toàn tiết diện hàm ngang, đá 1x2					
AF.36111	- Mác 150	m ³	968.130	658.378	249.092	1.875.600
AF.36112	- Mác 200	m ³	1.034.280	658.378	249.092	1.941.750
AF.36113	- Mác 250	m ³	1.100.660	658.378	249.092	2.008.130
AF.36114	- Mác 300	m ³	1.166.458	658.378	249.092	2.073.928
AF.36115	- Mác 350	m ³	1.220.814	658.378	249.092	2.128.284
AF.36116	- Mác 400	m ³	1.248.772	658.378	249.092	2.156.242
AF.36117	- Mác 450	m ³	1.300.703	658.378	249.092	2.208.173
AF.36118	- Mác 500	m ³	1.361.595	658.378	249.092	2.269.065
AF.36119	- Mác 600	m ³	1.449.656	658.378	249.092	2.357.126

AF.36120 - BÊ TÔNG NỀN HÀM NGANG**AF.36130 - BÊ TÔNG TƯỜNG HÀM NGANG****AF.36140 - BÊ TÔNG VÒM HÀM NGANG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền hàm, tường hàm và vòm hàm, đá 1x2					
	Bê tông nền hàm					
AF.36121	- Mác 150	m ³	952.455	207.556	164.532	1.324.543
AF.36122	- Mác 200	m ³	1.017.641	207.556	164.532	1.389.729
AF.36123	- Mác 250	m ³	1.083.055	207.556	164.532	1.455.143
AF.36124	- Mác 300	m ³	1.147.895	207.556	164.532	1.519.983
AF.36125	- Mác 350	m ³	1.201.459	207.556	164.532	1.573.547
AF.36126	- Mác 400	m ³	1.229.010	207.556	164.532	1.601.098
AF.36127	- Mác 450	m ³	1.280.185	207.556	164.532	1.652.273
AF.36128	- Mác 500	m ³	1.340.190	207.556	164.532	1.712.278
AF.36129	- Mác 600	m ³	1.426.969	207.556	164.532	1.799.057
	Bê tông tường hàm					
AF.36131	- Mác 150	m ³	971.446	448.590	218.781	1.638.817
AF.36132	- Mác 200	m ³	1.037.596	448.590	218.781	1.704.967
AF.36133	- Mác 250	m ³	1.103.976	448.590	218.781	1.771.347

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36134	- Mác 300	m ³	1.169.774	448.590	218.781	1.837.145
AF.36135	- Mác 350	m ³	1.224.130	448.590	218.781	1.891.501
AF.36136	- Mác 400	m ³	1.252.088	448.590	218.781	1.919.459
AF.36137	- Mác 450	m ³	1.304.019	448.590	218.781	1.971.390
AF.36138	- Mác 500	m ³	1.364.911	448.590	218.781	2.032.282
AF.36139	- Mác 600	m ³	1.452.972	448.590	218.781	2.120.343
	Bê tông vòm hầm					
AF.36141	- Mác 150	m ³	967.625	747.650	280.869	1.996.144
AF.36142	- Mác 200	m ³	1.033.775	747.650	280.869	2.062.294
AF.36143	- Mác 250	m ³	1.100.155	747.650	280.869	2.128.674
AF.36144	- Mác 300	m ³	1.165.953	747.650	280.869	2.194.472
AF.36145	- Mác 350	m ³	1.220.309	747.650	280.869	2.248.828
AF.36146	- Mác 400	m ³	1.248.268	747.650	280.869	2.276.787
AF.36147	- Mác 450	m ³	1.300.199	747.650	280.869	2.328.718
AF.36148	- Mác 500	m ³	1.361.091	747.650	280.869	2.389.610
AF.36149	- Mác 600	m ³	1.449.152	747.650	280.869	2.477.671

AF.36200 - BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG
AF.36300 - BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG
AF.36400 - BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hầm đứng, hầm nghiêng và nút hầm, đá 1x2					
	Bê tông hầm đứng					
AF.36211	- Mác 150	m ³	905.474	819.067	199.120	1.923.661
AF.36212	- Mác 200	m ³	970.976	819.067	199.120	1.989.163
AF.36213	- Mác 250	m ³	1.036.705	819.067	199.120	2.054.892
AF.36214	- Mác 300	m ³	1.101.858	819.067	199.120	2.120.045
AF.36215	- Mác 350	m ³	1.155.681	819.067	199.120	2.173.868
AF.36216	- Mác 400	m ³	1.183.365	819.067	199.120	2.201.552
AF.36217	- Mác 450	m ³	1.234.787	819.067	199.120	2.252.974
AF.36218	- Mác 500	m ³	1.295.082	819.067	199.120	2.313.269
AF.36219	- Mác 600	m ³	1.382.280	819.067	199.120	2.400.467
	Bê tông hầm nghiêng					
AF.36311	- Mác 150	m ³	963.846	950.743	219.593	2.134.182
AF.36312	- Mác 200	m ³	1.029.996	950.743	219.593	2.200.332
AF.36313	- Mác 250	m ³	1.096.376	950.743	219.593	2.266.712
AF.36314	- Mác 300	m ³	1.162.174	950.743	219.593	2.332.510
AF.36315	- Mác 350	m ³	1.216.530	950.743	219.593	2.386.866
AF.36316	- Mác 400	m ³	1.244.488	950.743	219.593	2.414.824
AF.36317	- Mác 450	m ³	1.296.419	950.743	219.593	2.466.755
AF.36318	- Mác 500	m ³	1.357.311	950.743	219.593	2.527.647
AF.36319	- Mác 600	m ³	1.445.372	950.743	219.593	2.615.708
	Bê tông nút hầm					
AF.36411	- Mác 150	m ³	973.638	448.590	204.103	1.626.331

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36412	- Mác 200	m ³	1.039.788	448.590	204.103	1.692.481
AF.36413	- Mác 250	m ³	1.106.168	448.590	204.103	1.758.861
AF.36414	- Mác 300	m ³	1.171.966	448.590	204.103	1.824.659
AF.36415	- Mác 350	m ³	1.226.322	448.590	204.103	1.879.015
AF.36416	- Mác 400	m ³	1.254.280	448.590	204.103	1.906.973
AF.36417	- Mác 450	m ³	1.306.211	448.590	204.103	1.958.904
AF.36418	- Mác 500	m ³	1.367.103	448.590	204.103	2.019.796
AF.36419	- Mác 600	m ³	1.455.164	448.590	204.103	2.107.857

AF.36500 - BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thể					
	Bê tông cột					
AF.36511	- Mác 150	m ³	912.833	705.246	184.421	1.802.500
AF.36512	- Mác 200	m ³	978.983	705.246	184.421	1.868.650
AF.36513	- Mác 250	m ³	1.045.363	705.246	184.421	1.935.030
AF.36514	- Mác 300	m ³	1.111.161	705.246	184.421	2.000.828
AF.36515	- Mác 350	m ³	1.165.517	705.246	184.421	2.055.184
AF.36516	- Mác 400	m ³	1.193.475	705.246	184.421	2.083.142
AF.36517	- Mác 450	m ³	1.245.406	705.246	184.421	2.135.073
AF.36518	- Mác 500	m ³	1.306.298	705.246	184.421	2.195.965
AF.36519	- Mác 600	m ³	1.394.359	705.246	184.421	2.284.026
	Bê tông dầm					
AF.36521	- Mác 150	m ³	971.446	582.497	218.781	1.772.724
AF.36522	- Mác 200	m ³	1.037.596	582.497	218.781	1.838.874
AF.36523	- Mác 250	m ³	1.103.976	582.497	218.781	1.905.254
AF.36524	- Mác 300	m ³	1.169.774	582.497	218.781	1.971.052
AF.36525	- Mác 350	m ³	1.224.130	582.497	218.781	2.025.408
AF.36526	- Mác 400	m ³	1.252.088	582.497	218.781	2.053.366
AF.36527	- Mác 450	m ³	1.304.019	582.497	218.781	2.105.297
AF.36528	- Mác 500	m ³	1.364.911	582.497	218.781	2.166.189
AF.36529	- Mác 600	m ³	1.452.972	582.497	218.781	2.254.250
	Bê tông sàn					
AF.36531	- Mác 150	m ³	943.209	694.087	230.307	1.867.603
AF.36532	- Mác 200	m ³	1.009.359	694.087	230.307	1.933.753
AF.36533	- Mác 250	m ³	1.075.739	694.087	230.307	2.000.133
AF.36534	- Mác 300	m ³	1.141.537	694.087	230.307	2.065.931
AF.36535	- Mác 350	m ³	1.195.893	694.087	230.307	2.120.287
AF.36536	- Mác 400	m ³	1.223.851	694.087	230.307	2.148.245
AF.36537	- Mác 450	m ³	1.275.783	694.087	230.307	2.200.177
AF.36538	- Mác 500	m ³	1.336.674	694.087	230.307	2.261.068
AF.36539	- Mác 600	m ³	1.424.736	694.087	230.307	2.349.130

AF.36500 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bộ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hàm					
	Bê tông bộ đỡ máy phát					
AF.36541	- Mác 150	m ³	973.565	642.756	211.047	1.827.368
AF.36542	- Mác 200	m ³	1.039.715	642.756	211.047	1.893.518
AF.36543	- Mác 250	m ³	1.106.095	642.756	211.047	1.959.898
AF.36544	- Mác 300	m ³	1.171.893	642.756	211.047	2.025.696
AF.36545	- Mác 350	m ³	1.226.249	642.756	211.047	2.080.052
AF.36546	- Mác 400	m ³	1.254.208	642.756	211.047	2.108.011
AF.36547	- Mác 450	m ³	1.306.139	642.756	211.047	2.159.942
AF.36548	- Mác 500	m ³	1.367.031	642.756	211.047	2.220.834
AF.36549	- Mác 600	m ³	1.455.092	642.756	211.047	2.308.895
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.36551	- Mác 150	m ³	973.565	883.789	300.881	2.158.235
AF.36552	- Mác 200	m ³	1.039.715	883.789	300.881	2.224.385
AF.36553	- Mác 250	m ³	1.106.095	883.789	300.881	2.290.765
AF.36554	- Mác 300	m ³	1.171.893	883.789	300.881	2.356.563
AF.36555	- Mác 350	m ³	1.226.249	883.789	300.881	2.410.919
AF.36556	- Mác 400	m ³	1.254.208	883.789	300.881	2.438.878
AF.36557	- Mác 450	m ³	1.306.139	883.789	300.881	2.490.809
AF.36558	- Mác 500	m ³	1.367.031	883.789	300.881	2.551.701
AF.36559	- Mác 600	m ³	1.455.092	883.789	300.881	2.639.762

AF.36500 - BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hàm					
AF.36561	- Mác 150	m ³	939.681	2.084.492	167.247	3.191.420
AF.36562	- Mác 200	m ³	1.007.776	2.084.492	167.247	3.259.515
AF.36563	- Mác 250	m ³	1.076.109	2.084.492	167.247	3.327.848
AF.36564	- Mác 300	m ³	1.143.842	2.084.492	167.247	3.395.581
AF.36565	- Mác 350	m ³	1.199.797	2.084.492	167.247	3.451.536
AF.36566	- Mác 400	m ³	1.228.578	2.084.492	167.247	3.480.317
AF.36567	- Mác 450	m ³	1.282.036	2.084.492	167.247	3.533.775
AF.36568	- Mác 500	m ³	1.344.719	2.084.492	167.247	3.596.458
AF.36569	- Mác 600	m ³	1.435.370	2.084.492	167.247	3.687.109

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật (*Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá*).

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông, đá 1x2					
	Trên cạn					
AF.37111	- Mác 150	m ³	912.833	292.364	79.941	1.285.138
AF.37112	- Mác 200	m ³	978.983	292.364	79.941	1.351.288
AF.37113	- Mác 250	m ³	1.045.363	292.364	79.941	1.417.668
AF.37114	- Mác 300	m ³	1.111.161	292.364	79.941	1.483.466
AF.37115	- Mác 350	m ³	1.165.517	292.364	79.941	1.537.822
AF.37116	- Mác 400	m ³	1.193.475	292.364	79.941	1.565.780
AF.37117	- Mác 450	m ³	1.245.406	292.364	79.941	1.617.711
AF.37118	- Mác 500	m ³	1.306.298	292.364	79.941	1.678.603
AF.37119	- Mác 600	m ³	1.394.359	292.364	79.941	1.766.664
	Dưới nước					
AF.37121	- Mác 150	m ³	912.833	325.841	149.459	1.388.133
AF.37122	- Mác 200	m ³	978.983	325.841	149.459	1.454.283
AF.37123	- Mác 250	m ³	1.045.363	325.841	149.459	1.520.663
AF.37124	- Mác 300	m ³	1.111.161	325.841	149.459	1.586.461
AF.37125	- Mác 350	m ³	1.165.517	325.841	149.459	1.640.817
AF.37126	- Mác 400	m ³	1.193.475	325.841	149.459	1.668.775
AF.37127	- Mác 450	m ³	1.245.406	325.841	149.459	1.720.706
AF.37128	- Mác 500	m ³	1.306.298	325.841	149.459	1.781.598
AF.37129	- Mác 600	m ³	1.394.359	325.841	149.459	1.869.659

AF.37200 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đổ vữa xi măng. Xếp đá hộc, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật (*Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá*).

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc					
	Trên cạn					
AF.37211	- Mác 25	m ³	465.913	410.649	138.141	1.014.703

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37212	- Mác 50	m ³	500.006	410.649	138.141	1.048.796
AF.37213	- Mác 75	m ³	530.524	410.649	138.141	1.079.314
AF.37214	- Mác 100	m ³	561.919	410.649	138.141	1.110.709
AF.37215	- Mác 125	m ³	590.614	410.649	138.141	1.139.404
AF.37216	- Mác 150	m ³	618.029	410.649	138.141	1.166.819
Dưới nước						
AF.37221	- Mác 25	m ³	465.913	473.139	251.321	1.190.373
AF.37222	- Mác 50	m ³	500.006	473.139	251.321	1.224.466
AF.37223	- Mác 75	m ³	530.524	473.139	251.321	1.254.984
AF.37224	- Mác 100	m ³	561.919	473.139	251.321	1.286.379
AF.37225	- Mác 125	m ³	590.614	473.139	251.321	1.315.074
AF.37226	- Mác 150	m ³	618.029	473.139	251.321	1.342.489

AF.37300 - BÊ TÔNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ, ĐỒ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đồ đồ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2					
AF.37311	- Mác 150	m ³	903.949	392.795	148.051	1.444.795
AF.37312	- Mác 200	m ³	969.455	392.795	148.051	1.510.301
AF.37313	- Mác 250	m ³	1.035.189	392.795	148.051	1.576.035
AF.37314	- Mác 300	m ³	1.100.346	392.795	148.051	1.641.192
AF.37315	- Mác 350	m ³	1.154.173	392.795	148.051	1.695.019
AF.37316	- Mác 400	m ³	1.181.860	392.795	148.051	1.722.706
AF.37317	- Mác 450	m ³	1.233.286	392.795	148.051	1.774.132
AF.37318	- Mác 500	m ³	1.293.585	392.795	148.051	1.834.431
AF.37319	- Mác 600	m ³	1.380.789	392.795	148.051	1.921.635

AF.37400 - BƠM VỮA XI MẮNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m ³	3.672.600	3.983.745	3.823.284	11.479.629

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37710	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base	1m ³	960.540	203.093	94.297	1.257.930

AF.38200 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa độ sụt **6÷8cm**.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500					
AF.38211	- Mác 150	m ³	868.807	270.047	111.180	1.250.034
AF.38212	- Mác 200	m ³	926.776	270.047	111.180	1.308.003
AF.38213	- Mác 250	m ³	985.911	270.047	111.180	1.367.138
AF.38214	- Mác 300	m ³	1.043.137	270.047	111.180	1.424.364
AF.38215	- Mác 350	m ³	1.132.501	270.047	111.180	1.513.728
AF.38216	- Mác 400	m ³	1.191.384	270.047	111.180	1.572.611
AF.38217	- Mác 450	m ³	1.256.127	270.047	111.180	1.637.354
AF.38218	- Mác 500	m ³	1.293.585	270.047	111.180	1.674.812
AF.38219	- Mác 600	m ³	1.380.789	270.047	111.180	1.762.016

AF.39110 BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt nền. Rải vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vữa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường Chiều dày lớp rải					
AF.39111	- 12cm	100m ²	15.980.544	526.702	669.431	17.176.677
AF.39112	- 14cm	100m ²	18.643.968	609.279	758.447	20.011.694
AF.39113	- 16cm	100m ²	21.307.392	749.881	834.532	22.891.805
AF.39114	- 18cm	100m ²	23.970.816	890.484	910.617	25.771.917
AF.39115	- 20cm	100m ²	26.634.240	988.683	858.628	28.481.551
AF.39116	- 22cm	100m ²	29.297.664	1.089.114	942.933	31.329.711

AF.40000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG*Hướng dẫn áp dụng:*

- Đơn giá công tác bê tông thủy công được tính cho trường hợp đổ bê tông bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng với từng loại kết cấu bê tông thủy công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mô đỡ, mô néo đường ống áp lực được tính đơn giá chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thủy công đã bao gồm công tác đánh xòm mặt đứng và xử lý phần bề mặt nằm ngang (gồm cả học kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m³ bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Đơn giá công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ học kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.41110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.41120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.41130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 1x2					
AF.41111	- Mác 150	m ³	855.967	59.186	55.564	970.717
AF.41112	- Mác 200	m ³	913.080	59.186	55.564	1.027.830
AF.41113	- Mác 250	m ³	971.341	59.186	55.564	1.086.091
AF.41114	- Mác 300	m ³	1.027.721	59.186	55.564	1.142.471
AF.41115	- Mác 350	m ³	1.115.765	59.186	55.564	1.230.515
AF.41116	- Mác 400	m ³	1.173.778	59.186	55.564	1.288.528
AF.41117	- Mác 450	m ³	1.237.563	59.186	55.564	1.352.313
AF.41118	- Mác 500	m ³	1.274.468	59.186	55.564	1.389.218
AF.41119	- Mác 600	m ³	1.360.383	59.186	55.564	1.475.133
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.41121	- Mác 150	m ³	873.087	138.782	58.968	1.070.837
AF.41122	- Mác 200	m ³	931.342	138.782	58.968	1.129.092
AF.41123	- Mác 250	m ³	990.768	138.782	58.968	1.188.518
AF.41124	- Mác 300	m ³	1.048.276	138.782	58.968	1.246.026
AF.41125	- Mác 350	m ³	1.138.080	138.782	58.968	1.335.830
AF.41126	- Mác 400	m ³	1.197.253	138.782	58.968	1.395.003
AF.41127	- Mác 450	m ³	1.262.315	138.782	58.968	1.460.065
AF.41128	- Mác 500	m ³	1.299.957	138.782	58.968	1.497.707
AF.41129	- Mác 600	m ³	1.387.591	138.782	58.968	1.585.341
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.41131	- Mác 150	m ³	864.527	89.800	55.216	1.009.543
AF.41132	- Mác 200	m ³	922.211	89.800	55.216	1.067.227
AF.41133	- Mác 250	m ³	981.055	89.800	55.216	1.126.071
AF.41134	- Mác 300	m ³	1.037.999	89.800	55.216	1.183.015
AF.41135	- Mác 350	m ³	1.126.922	89.800	55.216	1.271.938
AF.41136	- Mác 400	m ³	1.185.516	89.800	55.216	1.330.532
AF.41137	- Mác 450	m ³	1.249.939	89.800	55.216	1.394.955
AF.41138	- Mác 500	m ³	1.287.212	89.800	55.216	1.432.228
AF.41139	- Mác 600	m ³	1.373.987	89.800	55.216	1.519.003

AF.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cách, tường biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41211	- Mác 150	m ³	898.766	395.027	89.484	1.383.277
AF.41212	- Mác 200	m ³	958.734	395.027	89.484	1.443.245

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41213	- Mác 250	m ³	1.019.908	395.027	89.484	1.504.419
AF.41214	- Mác 300	m ³	1.079.107	395.027	89.484	1.563.618
AF.41215	- Mác 350	m ³	1.171.553	395.027	89.484	1.656.064
AF.41216	- Mác 400	m ³	1.232.467	395.027	89.484	1.716.978
AF.41217	- Mác 450	m ³	1.299.442	395.027	89.484	1.783.953
AF.41218	- Mác 500	m ³	1.338.191	395.027	89.484	1.822.702
AF.41219	- Mác 600	m ³	1.428.402	395.027	89.484	1.912.913
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.41221	- Mác 150	m ³	890.206	359.318	89.484	1.339.008
AF.41222	- Mác 200	m ³	949.603	359.318	89.484	1.398.405
AF.41223	- Mác 250	m ³	1.010.195	359.318	89.484	1.458.997
AF.41224	- Mác 300	m ³	1.068.830	359.318	89.484	1.517.632
AF.41225	- Mác 350	m ³	1.160.395	359.318	89.484	1.609.197
AF.41226	- Mác 400	m ³	1.220.729	359.318	89.484	1.669.531
AF.41227	- Mác 450	m ³	1.287.066	359.318	89.484	1.735.868
AF.41228	- Mác 500	m ³	1.325.446	359.318	89.484	1.774.248
AF.41229	- Mác 600	m ³	1.414.798	359.318	89.484	1.863.600
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.41231	- Mác 150	m ³	890.206	321.378	86.080	1.297.664
AF.41232	- Mác 200	m ³	949.603	321.378	86.080	1.357.061
AF.41233	- Mác 250	m ³	1.010.195	321.378	86.080	1.417.653
AF.41234	- Mác 300	m ³	1.068.830	321.378	86.080	1.476.288
AF.41235	- Mác 350	m ³	1.160.395	321.378	86.080	1.567.853
AF.41236	- Mác 400	m ³	1.220.729	321.378	86.080	1.628.187
AF.41237	- Mác 450	m ³	1.287.066	321.378	86.080	1.694.524
AF.41238	- Mác 500	m ³	1.325.446	321.378	86.080	1.732.904
AF.41239	- Mác 600	m ³	1.414.798	321.378	86.080	1.822.256
	Chiều dày ≤3m Đá 1x2					
AF.41241	- Mác 150	m ³	881.646	290.133	86.080	1.257.859
AF.41242	- Mác 200	m ³	940.473	290.133	86.080	1.316.686
AF.41243	- Mác 250	m ³	1.000.481	290.133	86.080	1.376.694
AF.41244	- Mác 300	m ³	1.058.553	290.133	86.080	1.434.766
AF.41245	- Mác 350	m ³	1.149.238	290.133	86.080	1.525.451
AF.41246	- Mác 400	m ³	1.208.991	290.133	86.080	1.585.204
AF.41247	- Mác 450	m ³	1.274.690	290.133	86.080	1.650.903
AF.41248	- Mác 500	m ³	1.312.702	290.133	86.080	1.688.915
AF.41249	- Mác 600	m ³	1.401.195	290.133	86.080	1.777.408
	Chiều dày ≤5m Đá 1x2					
AF.41251	- Mác 150	m ³	873.087	261.119	80.973	1.215.179
AF.41252	- Mác 200	m ³	931.342	261.119	80.973	1.273.434
AF.41253	- Mác 250	m ³	990.768	261.119	80.973	1.332.860
AF.41254	- Mác 300	m ³	1.048.276	261.119	80.973	1.390.368
AF.41255	- Mác 350	m ³	1.138.080	261.119	80.973	1.480.172
AF.41256	- Mác 400	m ³	1.197.253	261.119	80.973	1.539.345
AF.41257	- Mác 450	m ³	1.262.315	261.119	80.973	1.604.407
AF.41258	- Mác 500	m ³	1.299.957	261.119	80.973	1.642.049

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41259	- Mác 600 Chiều dày >5m Đá 1x2	m ³	1.387.591	261.119	80.973	1.729.683
AF.41261	- Mác 150	m ³	873.087	234.338	77.569	1.184.994
AF.41262	- Mác 200	m ³	931.342	234.338	77.569	1.243.249
AF.41263	- Mác 250	m ³	990.768	234.338	77.569	1.302.675
AF.41264	- Mác 300	m ³	1.048.276	234.338	77.569	1.360.183
AF.41265	- Mác 350	m ³	1.138.080	234.338	77.569	1.449.987
AF.41266	- Mác 400	m ³	1.197.253	234.338	77.569	1.509.160
AF.41267	- Mác 450	m ³	1.262.315	234.338	77.569	1.574.222
AF.41268	- Mác 500	m ³	1.299.957	234.338	77.569	1.611.864
AF.41269	- Mác 600	m ³	1.387.591	234.338	77.569	1.699.498

AF.41300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41311	- Mác 150	m ³	898.766	424.040	89.484	1.412.290
AF.41312	- Mác 200	m ³	958.734	424.040	89.484	1.472.258
AF.41313	- Mác 250	m ³	1.019.908	424.040	89.484	1.533.432
AF.41314	- Mác 300	m ³	1.079.107	424.040	89.484	1.592.631
AF.41315	- Mác 350	m ³	1.171.553	424.040	89.484	1.685.077
AF.41316	- Mác 400	m ³	1.232.467	424.040	89.484	1.745.991
AF.41317	- Mác 450	m ³	1.299.442	424.040	89.484	1.812.966
AF.41318	- Mác 500	m ³	1.338.191	424.040	89.484	1.851.715
AF.41319	- Mác 600	m ³	1.428.402	424.040	89.484	1.941.926
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.41321	- Mác 150	m ³	890.206	381.636	89.484	1.361.326
AF.41322	- Mác 200	m ³	949.603	381.636	89.484	1.420.723
AF.41323	- Mác 250	m ³	1.010.195	381.636	89.484	1.481.315
AF.41324	- Mác 300	m ³	1.068.830	381.636	89.484	1.539.950
AF.41325	- Mác 350	m ³	1.160.395	381.636	89.484	1.631.515
AF.41326	- Mác 400	m ³	1.220.729	381.636	89.484	1.691.849
AF.41327	- Mác 450	m ³	1.287.066	381.636	89.484	1.758.186
AF.41328	- Mác 500	m ³	1.325.446	381.636	89.484	1.796.566
AF.41329	- Mác 600	m ³	1.414.798	381.636	89.484	1.885.918
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.41331	- Mác 150	m ³	890.206	343.696	86.080	1.319.982
AF.41332	- Mác 200	m ³	949.603	343.696	86.080	1.379.379
AF.41333	- Mác 250	m ³	1.010.195	343.696	86.080	1.439.971
AF.41334	- Mác 300	m ³	1.068.830	343.696	86.080	1.498.606

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41335	- Mác 350	m ³	1.160.395	343.696	86.080	1.590.171
AF.41336	- Mác 400	m ³	1.220.729	343.696	86.080	1.650.505
AF.41337	- Mác 450	m ³	1.287.066	343.696	86.080	1.716.842
AF.41338	- Mác 500	m ³	1.325.446	343.696	86.080	1.755.222
AF.41339	- Mác 600	m ³	1.414.798	343.696	86.080	1.844.574
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.41341	- Mác 150	m ³	881.646	310.219	86.080	1.277.945
AF.41342	- Mác 200	m ³	940.473	310.219	86.080	1.336.772
AF.41343	- Mác 250	m ³	1.000.481	310.219	86.080	1.396.780
AF.41344	- Mác 300	m ³	1.058.553	310.219	86.080	1.454.852
AF.41345	- Mác 350	m ³	1.149.238	310.219	86.080	1.545.537
AF.41346	- Mác 400	m ³	1.208.991	310.219	86.080	1.605.290
AF.41347	- Mác 450	m ³	1.274.690	310.219	86.080	1.670.989
AF.41348	- Mác 500	m ³	1.312.702	310.219	86.080	1.709.001
AF.41349	- Mác 600	m ³	1.401.195	310.219	86.080	1.797.494

AF.41400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41411	- Mác 150	m ³	890.206	316.914	86.080	1.293.200
AF.41412	- Mác 200	m ³	949.603	316.914	86.080	1.352.597
AF.41413	- Mác 250	m ³	1.010.195	316.914	86.080	1.413.189
AF.41414	- Mác 300	m ³	1.068.830	316.914	86.080	1.471.824
AF.41415	- Mác 350	m ³	1.160.395	316.914	86.080	1.563.389
AF.41416	- Mác 400	m ³	1.220.729	316.914	86.080	1.623.723
AF.41417	- Mác 450	m ³	1.287.066	316.914	86.080	1.690.060
AF.41418	- Mác 500	m ³	1.325.446	316.914	86.080	1.728.440
AF.41419	- Mác 600	m ³	1.414.798	316.914	86.080	1.817.792
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.41421	- Mác 150	m ³	881.646	285.669	86.080	1.253.395
AF.41422	- Mác 200	m ³	940.473	285.669	86.080	1.312.222
AF.41423	- Mác 250	m ³	1.000.481	285.669	86.080	1.372.230
AF.41424	- Mác 300	m ³	1.058.553	285.669	86.080	1.430.302
AF.41425	- Mác 350	m ³	1.149.238	285.669	86.080	1.520.987
AF.41426	- Mác 400	m ³	1.208.991	285.669	86.080	1.580.740
AF.41427	- Mác 450	m ³	1.274.690	285.669	86.080	1.646.439
AF.41428	- Mác 500	m ³	1.312.702	285.669	86.080	1.684.451
AF.41429	- Mác 600	m ³	1.401.195	285.669	86.080	1.772.944
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.41431	- Mác 150	m ³	873.087	258.888	80.973	1.212.948

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41432	- Mác 200	m ³	931.342	258.888	80.973	1.271.203
AF.41433	- Mác 250	m ³	990.768	258.888	80.973	1.330.629
AF.41434	- Mác 300	m ³	1.048.276	258.888	80.973	1.388.137
AF.41435	- Mác 350	m ³	1.138.080	258.888	80.973	1.477.941
AF.41436	- Mác 400	m ³	1.197.253	258.888	80.973	1.537.114
AF.41437	- Mác 450	m ³	1.262.315	258.888	80.973	1.602.176
AF.41438	- Mác 500	m ³	1.299.957	258.888	80.973	1.639.818
AF.41439	- Mác 600	m ³	1.387.591	258.888	80.973	1.727.452
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.41441	- Mác 150	m ³	873.087	232.106	80.973	1.186.166
AF.41442	- Mác 200	m ³	931.342	232.106	80.973	1.244.421
AF.41443	- Mác 250	m ³	990.768	232.106	80.973	1.303.847
AF.41444	- Mác 300	m ³	1.048.276	232.106	80.973	1.361.355
AF.41445	- Mác 350	m ³	1.138.080	232.106	80.973	1.451.159
AF.41446	- Mác 400	m ³	1.197.253	232.106	80.973	1.510.332
AF.41447	- Mác 450	m ³	1.262.315	232.106	80.973	1.575.394
AF.41448	- Mác 500	m ³	1.299.957	232.106	80.973	1.613.036
AF.41449	- Mác 600	m ³	1.387.591	232.106	80.973	1.700.670

AF.41510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP

AF.41520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN

AF.41530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG

AF.41540 - BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.41511	- Mác 150	m ³	873.087	113.821	58.968	1.045.876
AF.41512	- Mác 200	m ³	931.342	113.821	58.968	1.104.131
AF.41513	- Mác 250	m ³	990.768	113.821	58.968	1.163.557
AF.41514	- Mác 300	m ³	1.048.276	113.821	58.968	1.221.065
AF.41515	- Mác 350	m ³	1.138.080	113.821	58.968	1.310.869
AF.41516	- Mác 400	m ³	1.197.253	113.821	58.968	1.370.042
AF.41517	- Mác 450	m ³	1.262.315	113.821	58.968	1.435.104
AF.41518	- Mác 500	m ³	1.299.957	113.821	58.968	1.472.746
AF.41519	- Mác 600	m ³	1.387.591	113.821	58.968	1.560.380
	Bê tông mặt cong đập trần, đá 1x2					
AF.41521	- Mác 150	m ³	873.087	468.676	81.783	1.423.546
AF.41522	- Mác 200	m ³	931.342	468.676	81.783	1.481.801
AF.41523	- Mác 250	m ³	990.768	468.676	81.783	1.541.227
AF.41524	- Mác 300	m ³	1.048.276	468.676	81.783	1.598.735
AF.41525	- Mác 350	m ³	1.138.080	468.676	81.783	1.688.539
AF.41526	- Mác 400	m ³	1.197.253	468.676	81.783	1.747.712
AF.41527	- Mác 450	m ³	1.262.315	468.676	81.783	1.812.774
AF.41528	- Mác 500	m ³	1.299.957	468.676	81.783	1.850.416
AF.41529	- Mác 600	m ³	1.387.591	468.676	81.783	1.938.050

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.41531	- Mác 150	m ³	873.087	245.497	58.968	1.177.552
AF.41532	- Mác 200	m ³	931.342	245.497	58.968	1.235.807
AF.41533	- Mác 250	m ³	990.768	245.497	58.968	1.295.233
AF.41534	- Mác 300	m ³	1.048.276	245.497	58.968	1.352.741
AF.41535	- Mác 350	m ³	1.138.080	245.497	58.968	1.442.545
AF.41536	- Mác 400	m ³	1.197.253	245.497	58.968	1.501.718
AF.41537	- Mác 450	m ³	1.262.315	245.497	58.968	1.566.780
AF.41538	- Mác 500	m ³	1.299.957	245.497	58.968	1.604.422
AF.41539	- Mác 600	m ³	1.387.591	245.497	58.968	1.692.056
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.41541	- Mác 150	m ³	864.527	205.325	58.968	1.128.820
AF.41542	- Mác 200	m ³	922.211	205.325	58.968	1.186.504
AF.41543	- Mác 250	m ³	981.055	205.325	58.968	1.245.348
AF.41544	- Mác 300	m ³	1.037.999	205.325	58.968	1.302.292
AF.41545	- Mác 350	m ³	1.126.922	205.325	58.968	1.391.215
AF.41546	- Mác 400	m ³	1.185.516	205.325	58.968	1.449.809
AF.41547	- Mác 450	m ³	1.249.939	205.325	58.968	1.514.232
AF.41548	- Mác 500	m ³	1.287.212	205.325	58.968	1.551.505
AF.41549	- Mác 600	m ³	1.373.987	205.325	58.968	1.638.280

AF.41600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.41611	- Mác 150	m ³	864.527	618.206	89.484	1.572.217
AF.41612	- Mác 200	m ³	922.211	618.206	89.484	1.629.901
AF.41613	- Mác 250	m ³	981.055	618.206	89.484	1.688.745
AF.41614	- Mác 300	m ³	1.037.999	618.206	89.484	1.745.689
AF.41615	- Mác 350	m ³	1.126.922	618.206	89.484	1.834.612
AF.41616	- Mác 400	m ³	1.185.516	618.206	89.484	1.893.206
AF.41617	- Mác 450	m ³	1.249.939	618.206	89.484	1.957.629
AF.41618	- Mác 500	m ³	1.287.212	618.206	89.484	1.994.902
AF.41619	- Mác 600	m ³	1.373.987	618.206	89.484	2.081.677
	Chiều cao >25m					
AF.41621	- Mác 150	m ³	864.527	691.855	94.590	1.650.972
AF.41622	- Mác 200	m ³	922.211	691.855	94.590	1.708.656
AF.41623	- Mác 250	m ³	981.055	691.855	94.590	1.767.500
AF.41624	- Mác 300	m ³	1.037.999	691.855	94.590	1.824.444
AF.41625	- Mác 350	m ³	1.126.922	691.855	94.590	1.913.367
AF.41626	- Mác 400	m ³	1.185.516	691.855	94.590	1.971.961
AF.41627	- Mác 450	m ³	1.249.939	691.855	94.590	2.036.384
AF.41628	- Mác 500	m ³	1.287.212	691.855	94.590	2.073.657
AF.41629	- Mác 600	m ³	1.373.987	691.855	94.590	2.160.432

AF.41710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đở, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.41711	- Mác 150	m ³	864.527	287.901	94.590	1.247.018
AF.41712	- Mác 200	m ³	922.211	287.901	94.590	1.304.702
AF.41713	- Mác 250	m ³	981.055	287.901	94.590	1.363.546
AF.41714	- Mác 300	m ³	1.037.999	287.901	94.590	1.420.490
AF.41715	- Mác 350	m ³	1.126.922	287.901	94.590	1.509.413
AF.41716	- Mác 400	m ³	1.185.516	287.901	94.590	1.568.007
AF.41717	- Mác 450	m ³	1.249.939	287.901	94.590	1.632.430
AF.41718	- Mác 500	m ³	1.287.212	287.901	94.590	1.669.703
AF.41719	- Mác 600	m ³	1.373.987	287.901	94.590	1.756.478

AF.41720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.41730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT

AF.41740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.41721	- Mác 150	m ³	890.206	354.855	86.080	1.331.141
AF.41722	- Mác 200	m ³	949.603	354.855	86.080	1.390.538
AF.41723	- Mác 250	m ³	1.010.195	354.855	86.080	1.451.130
AF.41724	- Mác 300	m ³	1.068.830	354.855	86.080	1.509.765
AF.41725	- Mác 350	m ³	1.160.395	354.855	86.080	1.601.330
AF.41726	- Mác 400	m ³	1.220.729	354.855	86.080	1.661.664
AF.41727	- Mác 450	m ³	1.287.066	354.855	86.080	1.728.001
AF.41728	- Mác 500	m ³	1.325.446	354.855	86.080	1.766.381
AF.41729	- Mác 600	m ³	1.414.798	354.855	86.080	1.855.733
	Bê tông bề đở máy phát, đá 1x2					
AF.41731	- Mác 150	m ³	873.087	350.391	80.973	1.304.451
AF.41732	- Mác 200	m ³	931.342	350.391	80.973	1.362.706
AF.41733	- Mác 250	m ³	990.768	350.391	80.973	1.422.132
AF.41734	- Mác 300	m ³	1.048.276	350.391	80.973	1.479.640
AF.41735	- Mác 350	m ³	1.138.080	350.391	80.973	1.569.444
AF.41736	- Mác 400	m ³	1.197.253	350.391	80.973	1.628.617
AF.41737	- Mác 450	m ³	1.262.315	350.391	80.973	1.693.679
AF.41738	- Mác 500	m ³	1.299.957	350.391	80.973	1.731.321
AF.41739	- Mác 600	m ³	1.387.591	350.391	80.973	1.818.955
	Bê tông mái kênh, mái hồ xối, đá 1x2					
AF.41741	- Mác 150	m ³	864.527	301.292	86.080	1.251.899

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41742	- Mác 200	m ³	922.211	301.292	86.080	1.309.583
AF.41743	- Mác 250	m ³	981.055	301.292	86.080	1.368.427
AF.41744	- Mác 300	m ³	1.037.999	301.292	86.080	1.425.371
AF.41745	- Mác 350	m ³	1.126.922	301.292	86.080	1.514.294
AF.41746	- Mác 400	m ³	1.185.516	301.292	86.080	1.572.888
AF.41747	- Mác 450	m ³	1.249.939	301.292	86.080	1.637.311
AF.41748	- Mác 500	m ³	1.287.212	301.292	86.080	1.674.584
AF.41749	- Mác 600	m ³	1.373.987	301.292	86.080	1.761.359

AF.41750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.41760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông buồng xoắn, đá 1x2						
AF.41751	- Mác 150	m ³	890.206	426.272	80.973	1.397.451
AF.41752	- Mác 200	m ³	949.603	426.272	80.973	1.456.848
AF.41753	- Mác 250	m ³	1.010.195	426.272	80.973	1.517.440
AF.41754	- Mác 300	m ³	1.068.830	426.272	80.973	1.576.075
AF.41755	- Mác 350	m ³	1.160.395	426.272	80.973	1.667.640
AF.41756	- Mác 400	m ³	1.220.729	426.272	80.973	1.727.974
AF.41757	- Mác 450	m ³	1.287.066	426.272	80.973	1.794.311
AF.41758	- Mác 500	m ³	1.325.446	426.272	80.973	1.832.691
AF.41759	- Mác 600	m ³	1.414.798	426.272	80.973	1.922.043
Bê tông ống hút, đá 1x2						
AF.41761	- Mác 150	m ³	890.206	377.173	80.973	1.348.352
AF.41762	- Mác 200	m ³	949.603	377.173	80.973	1.407.749
AF.41763	- Mác 250	m ³	1.010.195	377.173	80.973	1.468.341
AF.41764	- Mác 300	m ³	1.068.830	377.173	80.973	1.526.976
AF.41765	- Mác 350	m ³	1.160.395	377.173	80.973	1.618.541
AF.41766	- Mác 400	m ³	1.220.729	377.173	80.973	1.678.875
AF.41767	- Mác 450	m ³	1.287.066	377.173	80.973	1.745.212
AF.41768	- Mác 500	m ³	1.325.446	377.173	80.973	1.783.592
AF.41769	- Mác 600	m ³	1.414.798	377.173	80.973	1.872.944

AF.41770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$, đá 1x2					
AF.41771	- Mác 150	m^3	864.527	229.874	86.080	1.180.481
AF.41772	- Mác 200	m^3	922.211	229.874	86.080	1.238.165
AF.41773	- Mác 250	m^3	981.055	229.874	86.080	1.297.009
AF.41774	- Mác 300	m^3	1.037.999	229.874	86.080	1.353.953
AF.41775	- Mác 350	m^3	1.126.922	229.874	86.080	1.442.876
AF.41776	- Mác 400	m^3	1.185.516	229.874	86.080	1.501.470
AF.41777	- Mác 450	m^3	1.249.939	229.874	86.080	1.565.893
AF.41778	- Mác 500	m^3	1.287.212	229.874	86.080	1.603.166
AF.41779	- Mác 600	m^3	1.373.987	229.874	86.080	1.689.941

AF.41800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{mm}$					
AF.41811	- Mác 150	m^3	791.047	122.748	122.515	1.036.310
AF.41812	- Mác 200	m^3	842.199	122.748	122.515	1.087.462
AF.41813	- Mác 250	m^3	896.063	122.748	122.515	1.141.326
AF.41814	- Mác 300	m^3	946.631	122.748	122.515	1.191.894
AF.41815	- Mác 350	m^3	1.000.888	122.748	122.515	1.246.151
AF.41816	- Mác 400	m^3	1.079.733	122.748	122.515	1.324.996
AF.41817	- Mác 450	m^3	1.139.617	122.748	122.515	1.384.880
AF.41818	- Mác 500	m^3	1.207.737	122.748	122.515	1.453.000
AF.41819	- Mác 600	m^3	1.301.637	122.748	122.515	1.546.900

AF.41900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỖ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đở, gối van), đá 1x2					
AF.41911	- Mác 150	m^3	898.766	1.562.253	104.718	2.565.737
AF.41912	- Mác 200	m^3	958.734	1.562.253	104.718	2.625.705
AF.41913	- Mác 250	m^3	1.019.908	1.562.253	104.718	2.686.879
AF.41914	- Mác 300	m^3	1.079.107	1.562.253	104.718	2.746.078

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41915	- Mác 350	m ³	1.171.553	1.562.253	104.718	2.838.524
AF.41916	- Mác 400	m ³	1.232.467	1.562.253	104.718	2.899.438
AF.41917	- Mác 450	m ³	1.299.442	1.562.253	104.718	2.966.413
AF.41918	- Mác 500	m ³	1.338.191	1.562.253	104.718	3.005.162
AF.41919	- Mác 600	m ³	1.428.402	1.562.253	104.718	3.095.373

AF.42000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỒ BẰNG CÀN CẦU 25 TẤN

AF.42110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.42120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.42130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4					
AF.42111	- Mác 150	m ³	812.805	59.186	56.992	928.983
AF.42112	- Mác 200	m ³	867.642	59.186	56.992	983.820
AF.42113	- Mác 250	m ³	921.865	59.186	56.992	1.038.043
AF.42114	- Mác 300	m ³	974.939	59.186	56.992	1.091.117
AF.42115	- Mác 350	m ³	1.058.608	59.186	56.992	1.174.786
AF.42116	- Mác 400	m ³	1.114.867	59.186	56.992	1.231.045
AF.42117	- Mác 450	m ³	1.174.025	59.186	56.992	1.290.203
AF.42118	- Mác 500	m ³	1.231.338	59.186	56.992	1.347.516
AF.42119	- Mác 600	m ³	1.328.567	59.186	56.992	1.444.745
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.42121	- Mác 150	m ³	873.087	138.782	61.722	1.073.591
AF.42122	- Mác 200	m ³	931.342	138.782	61.722	1.131.846
AF.42123	- Mác 250	m ³	990.768	138.782	61.722	1.191.272
AF.42124	- Mác 300	m ³	1.048.276	138.782	61.722	1.248.780
AF.42125	- Mác 350	m ³	1.138.080	138.782	61.722	1.338.584
AF.42126	- Mác 400	m ³	1.197.253	138.782	61.722	1.397.757
AF.42127	- Mác 450	m ³	1.262.315	138.782	61.722	1.462.819
AF.42128	- Mác 500	m ³	1.299.957	138.782	61.722	1.500.461
AF.42129	- Mác 600	m ³	1.387.591	138.782	61.722	1.588.095
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.42131	- Mác 150	m ³	864.527	89.800	56.644	1.010.971
AF.42132	- Mác 200	m ³	922.211	89.800	56.644	1.068.655
AF.42133	- Mác 250	m ³	981.055	89.800	56.644	1.127.499
AF.42134	- Mác 300	m ³	1.037.999	89.800	56.644	1.184.443
AF.42135	- Mác 350	m ³	1.126.922	89.800	56.644	1.273.366
AF.42136	- Mác 400	m ³	1.185.516	89.800	56.644	1.331.960
AF.42137	- Mác 450	m ³	1.249.939	89.800	56.644	1.396.383
AF.42138	- Mác 500	m ³	1.287.212	89.800	56.644	1.433.656
AF.42139	- Mác 600	m ³	1.373.987	89.800	56.644	1.520.431

AF.42200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh tường biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42211	- Mác 150	m ³	898.766	395.027	95.550	1.389.343
AF.42212	- Mác 200	m ³	958.734	395.027	95.550	1.449.311
AF.42213	- Mác 250	m ³	1.019.908	395.027	95.550	1.510.485
AF.42214	- Mác 300	m ³	1.079.107	395.027	95.550	1.569.684
AF.42215	- Mác 350	m ³	1.171.553	395.027	95.550	1.662.130
AF.42216	- Mác 400	m ³	1.232.467	395.027	95.550	1.723.044
AF.42217	- Mác 450	m ³	1.299.442	395.027	95.550	1.790.019
AF.42218	- Mác 500	m ³	1.338.191	395.027	95.550	1.828.768
AF.42219	- Mác 600	m ³	1.428.402	395.027	95.550	1.918.979
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.42221	- Mác 150	m ³	890.206	359.318	95.550	1.345.074
AF.42222	- Mác 200	m ³	949.603	359.318	95.550	1.404.471
AF.42223	- Mác 250	m ³	1.010.195	359.318	95.550	1.465.063
AF.42224	- Mác 300	m ³	1.068.830	359.318	95.550	1.523.698
AF.42225	- Mác 350	m ³	1.160.395	359.318	95.550	1.615.263
AF.42226	- Mác 400	m ³	1.220.729	359.318	95.550	1.675.597
AF.42227	- Mác 450	m ³	1.287.066	359.318	95.550	1.741.934
AF.42228	- Mác 500	m ³	1.325.446	359.318	95.550	1.780.314
AF.42229	- Mác 600	m ³	1.414.798	359.318	95.550	1.869.666
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.42231	- Mác 150	m ³	890.206	321.378	90.821	1.302.405
AF.42232	- Mác 200	m ³	949.603	321.378	90.821	1.361.802
AF.42233	- Mác 250	m ³	1.010.195	321.378	90.821	1.422.394
AF.42234	- Mác 300	m ³	1.068.830	321.378	90.821	1.481.029
AF.42235	- Mác 350	m ³	1.160.395	321.378	90.821	1.572.594
AF.42236	- Mác 400	m ³	1.220.729	321.378	90.821	1.632.928
AF.42237	- Mác 450	m ³	1.287.066	321.378	90.821	1.699.265
AF.42238	- Mác 500	m ³	1.325.446	321.378	90.821	1.737.645
AF.42239	- Mác 600	m ³	1.414.798	321.378	90.821	1.826.997
	Chiều dày ≤3m Đá 1x2					
AF.42241	- Mác 150	m ³	881.646	290.133	90.821	1.262.600
AF.42242	- Mác 200	m ³	940.473	290.133	90.821	1.321.427
AF.42243	- Mác 250	m ³	1.000.481	290.133	90.821	1.381.435
AF.42244	- Mác 300	m ³	1.058.553	290.133	90.821	1.439.507
AF.42245	- Mác 350	m ³	1.149.238	290.133	90.821	1.530.192
AF.42246	- Mác 400	m ³	1.208.991	290.133	90.821	1.589.945
AF.42247	- Mác 450	m ³	1.274.690	290.133	90.821	1.655.644
AF.42248	- Mác 500	m ³	1.312.702	290.133	90.821	1.693.656
AF.42249	- Mác 600	m ³	1.401.195	290.133	90.821	1.782.149

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤5m Đá 1x2					
AF.42251	- Mác 150	m ³	873.087	261.119	83.726	1.217.932
AF.42252	- Mác 200	m ³	931.342	261.119	83.726	1.276.187
AF.42253	- Mác 250	m ³	990.768	261.119	83.726	1.335.613
AF.42254	- Mác 300	m ³	1.048.276	261.119	83.726	1.393.121
AF.42255	- Mác 350	m ³	1.138.080	261.119	83.726	1.482.925
AF.42256	- Mác 400	m ³	1.197.253	261.119	83.726	1.542.098
AF.42257	- Mác 450	m ³	1.262.315	261.119	83.726	1.607.160
AF.42258	- Mác 500	m ³	1.299.957	261.119	83.726	1.644.802
AF.42259	- Mác 600	m ³	1.387.591	261.119	83.726	1.732.436
	Chiều dày >5m Đá 1x2					
AF.42261	- Mác 150	m ³	873.087	234.338	78.997	1.186.422
AF.42262	- Mác 200	m ³	931.342	234.338	78.997	1.244.677
AF.42263	- Mác 250	m ³	990.768	234.338	78.997	1.304.103
AF.42264	- Mác 300	m ³	1.048.276	234.338	78.997	1.361.611
AF.42265	- Mác 350	m ³	1.138.080	234.338	78.997	1.451.415
AF.42266	- Mác 400	m ³	1.197.253	234.338	78.997	1.510.588
AF.42267	- Mác 450	m ³	1.262.315	234.338	78.997	1.575.650
AF.42268	- Mác 500	m ³	1.299.957	234.338	78.997	1.613.292
AF.42269	- Mác 600	m ³	1.387.591	234.338	78.997	1.700.926

AF.42300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42311	- Mác 150	m ³	898.766	424.040	95.550	1.418.356
AF.42312	- Mác 200	m ³	958.734	424.040	95.550	1.478.324
AF.42313	- Mác 250	m ³	1.019.908	424.040	95.550	1.539.498
AF.42314	- Mác 300	m ³	1.079.107	424.040	95.550	1.598.697
AF.42315	- Mác 350	m ³	1.171.553	424.040	95.550	1.691.143
AF.42316	- Mác 400	m ³	1.232.467	424.040	95.550	1.752.057
AF.42317	- Mác 450	m ³	1.299.442	424.040	95.550	1.819.032
AF.42318	- Mác 500	m ³	1.338.191	424.040	95.550	1.857.781
AF.42319	- Mác 600	m ³	1.428.402	424.040	95.550	1.947.992
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.42321	- Mác 150	m ³	890.206	381.636	95.550	1.367.392
AF.42322	- Mác 200	m ³	949.603	381.636	95.550	1.426.789
AF.42323	- Mác 250	m ³	1.010.195	381.636	95.550	1.487.381
AF.42324	- Mác 300	m ³	1.068.830	381.636	95.550	1.546.016
AF.42325	- Mác 350	m ³	1.160.395	381.636	95.550	1.637.581
AF.42326	- Mác 400	m ³	1.220.729	381.636	95.550	1.697.915
AF.42327	- Mác 450	m ³	1.287.066	381.636	95.550	1.764.252

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42328	- Mác 500	m ³	1.325.446	381.636	95.550	1.802.632
AF.42329	- Mác 600	m ³	1.414.798	381.636	95.550	1.891.984
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.42331	- Mác 150	m ³	890.206	343.696	90.821	1.324.723
AF.42332	- Mác 200	m ³	949.603	343.696	90.821	1.384.120
AF.42333	- Mác 250	m ³	1.010.195	343.696	90.821	1.444.712
AF.42334	- Mác 300	m ³	1.068.830	343.696	90.821	1.503.347
AF.42335	- Mác 350	m ³	1.160.395	343.696	90.821	1.594.912
AF.42336	- Mác 400	m ³	1.220.729	343.696	90.821	1.655.246
AF.42337	- Mác 450	m ³	1.287.066	343.696	90.821	1.721.583
AF.42338	- Mác 500	m ³	1.325.446	343.696	90.821	1.759.963
AF.42339	- Mác 600	m ³	1.414.798	343.696	90.821	1.849.315
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.42341	- Mác 150	m ³	881.646	310.219	90.821	1.282.686
AF.42342	- Mác 200	m ³	940.473	310.219	90.821	1.341.513
AF.42343	- Mác 250	m ³	1.000.481	310.219	90.821	1.401.521
AF.42344	- Mác 300	m ³	1.058.553	310.219	90.821	1.459.593
AF.42345	- Mác 350	m ³	1.149.238	310.219	90.821	1.550.278
AF.42346	- Mác 400	m ³	1.208.991	310.219	90.821	1.610.031
AF.42347	- Mác 450	m ³	1.274.690	310.219	90.821	1.675.730
AF.42348	- Mác 500	m ³	1.312.702	310.219	90.821	1.713.742
AF.42349	- Mác 600	m ³	1.401.195	310.219	90.821	1.802.235

AF.42400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42411	- Mác 150	m ³	890.206	316.914	90.821	1.297.941
AF.42412	- Mác 200	m ³	949.603	316.914	90.821	1.357.338
AF.42413	- Mác 250	m ³	1.010.195	316.914	90.821	1.417.930
AF.42414	- Mác 300	m ³	1.068.830	316.914	90.821	1.476.565
AF.42415	- Mác 350	m ³	1.160.395	316.914	90.821	1.568.130
AF.42416	- Mác 400	m ³	1.220.729	316.914	90.821	1.628.464
AF.42417	- Mác 450	m ³	1.287.066	316.914	90.821	1.694.801
AF.42418	- Mác 500	m ³	1.325.446	316.914	90.821	1.733.181
AF.42419	- Mác 600	m ³	1.414.798	316.914	90.821	1.822.533
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.42421	- Mác 150	m ³	881.646	285.669	90.821	1.258.136
AF.42422	- Mác 200	m ³	940.473	285.669	90.821	1.316.963
AF.42423	- Mác 250	m ³	1.000.481	285.669	90.821	1.376.971
AF.42424	- Mác 300	m ³	1.058.553	285.669	90.821	1.435.043
AF.42425	- Mác 350	m ³	1.149.238	285.669	90.821	1.525.728

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42426	- Mác 400	m ³	1.208.991	285.669	90.821	1.585.481
AF.42427	- Mác 450	m ³	1.274.690	285.669	90.821	1.651.180
AF.42428	- Mác 500	m ³	1.312.702	285.669	90.821	1.689.192
AF.42429	- Mác 600	m ³	1.401.195	285.669	90.821	1.777.685
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.42431	- Mác 150	m ³	873.087	258.888	83.726	1.215.701
AF.42432	- Mác 200	m ³	931.342	258.888	83.726	1.273.956
AF.42433	- Mác 250	m ³	990.768	258.888	83.726	1.333.382
AF.42434	- Mác 300	m ³	1.048.276	258.888	83.726	1.390.890
AF.42435	- Mác 350	m ³	1.138.080	258.888	83.726	1.480.694
AF.42436	- Mác 400	m ³	1.197.253	258.888	83.726	1.539.867
AF.42437	- Mác 450	m ³	1.262.315	258.888	83.726	1.604.929
AF.42438	- Mác 500	m ³	1.299.957	258.888	83.726	1.642.571
AF.42439	- Mác 600	m ³	1.387.591	258.888	83.726	1.730.205
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.42441	- Mác 150	m ³	873.087	232.106	83.726	1.188.919
AF.42442	- Mác 200	m ³	931.342	232.106	83.726	1.247.174
AF.42443	- Mác 250	m ³	990.768	232.106	83.726	1.306.600
AF.42444	- Mác 300	m ³	1.048.276	232.106	83.726	1.364.108
AF.42445	- Mác 350	m ³	1.138.080	232.106	83.726	1.453.912
AF.42446	- Mác 400	m ³	1.197.253	232.106	83.726	1.513.085
AF.42447	- Mác 450	m ³	1.262.315	232.106	83.726	1.578.147
AF.42448	- Mác 500	m ³	1.299.957	232.106	83.726	1.615.789
AF.42449	- Mác 600	m ³	1.387.591	232.106	83.726	1.703.423

AF.42510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.42520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN
AF.42530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.42540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.42511	- Mác 150	m ³	873.087	113.821	61.722	1.048.630
AF.42512	- Mác 200	m ³	931.342	113.821	61.722	1.106.885
AF.42513	- Mác 250	m ³	990.768	113.821	61.722	1.166.311
AF.42514	- Mác 300	m ³	1.048.276	113.821	61.722	1.223.819
AF.42515	- Mác 350	m ³	1.138.080	113.821	61.722	1.313.623
AF.42516	- Mác 400	m ³	1.197.253	113.821	61.722	1.372.796
AF.42517	- Mác 450	m ³	1.262.315	113.821	61.722	1.437.858
AF.42518	- Mác 500	m ³	1.299.957	113.821	61.722	1.475.500
AF.42519	- Mác 600	m ³	1.387.591	113.821	61.722	1.563.134
	Bê tông mặt cong đập trần, đá 1x2					
AF.42521	- Mác 150	m ³	873.087	468.676	84.564	1.426.327
AF.42522	- Mác 200	m ³	931.342	468.676	84.564	1.484.582